

Số: 3399/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016
Nguồn ngân sách địa phương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2016 và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung, phân khai Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016 có liên quan của Chủ tịch UBND tỉnh;

Thực hiện văn bản số 35/HĐND-KTNS ngày 28/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ sử dụng nguồn tăng thu tiền sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 341/TTr-SKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2016 về việc điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016 - Nguồn ngân sách địa phương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016 - Nguồn ngân sách địa phương (chi tiết các phụ lục kèm theo), cụ thể như sau:

I. Điều chỉnh tăng Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016- vốn cân đối ngân sách tỉnh - Nguồn thu tiền sử dụng đất (cấp tỉnh thu) là 114,7 tỷ đồng.

II. Điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016 đối với các dự án.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh về việc Giao chỉ tiêu Kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2016 và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung, phân khai Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016 có liên quan của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh, các Chủ đầu tư, Thủ trưởng các Sở, ban ngành tỉnh liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *100%*

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lãnh đạo VP, KTN;
- Lưu: VT. VP UBND tỉnh.

Hiệu 231 QĐ SKHĐT 2016

4/4

KT CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số **3399** /QĐ-UBND ngày **30** tháng **12** năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn: triệu đồng

TT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)					Ghi chú
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết	
	Tổng cộng										2.126.300	550.800	315.500	1.260.000	114.700	2.241.000,00	550.800,00	114.700,00	315.500,00	1.260.000,00	
A	TỈNH QUẢN LÝ										1.276.700	312.700	279.400	684.600	-10.026	1.266.673,90	299.577,00	67.766,90	273.570,00	625.760,00	
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ										188.000	-	-	188.000	-18.000	170.000,00	0,00	0,00	0,00	170.000,00	
1	Vay ưu đãi Bộ Tài chính										104.000			104.000	-17.500	86.500,00				86.500,00	
2	Vay vốn ODA để đầu tư dự án thực hiện hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng										64.000			64.000	-500	63.500,00				63.500,00	
3	Trả nợ gốc và lãi vay AFD										20.000			20.000	0	20.000,00				20.000,00	
II	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ										22.000	2.000		20.000	-14.286	7.714,00	3.985,00			3.729,00	Phụ lục 1
III	THỰC HIỆN DỰ ÁN									3.071.102	1.066.700	310.700	279.400	476.600	22.260	1.088.959,90	295.592,00	67.766,90	273.570,00	452.031,00	
II.1	Dự án chuyển tiếp									2.153.806	574.900	166.400	131.500	277.000	47.814	622.714,00	147.375,00	30.401,00	176.934,00	268.004,00	
	GLIÃO THÔNG									1.030.103	163.500	0	101.500	62.000	70.000	233.500,00	3.243,00	8.000,00	141.500,00	80.757,00	
1	Đường từ nhà máy xi măng Fico đến cầu Sài Gòn 2	Bộ CHQS tỉnh	Tân Châu	KBNN tỉnh	7.004.686	468	12,351km	2013-2016	2109/QĐ-UBND 23/10/2013 (đc)	62.237	1.000			1.000	-1.000	0,00					Vốn TW 4 tỷ đồng. Chủ đầu tư điều chỉnh thời gian thực hiện
2	Nâng cấp, mở rộng đường 788 (từ ngã ba Vĩnh đến ngã ba Lò Gò)	Sở GTVT	Tân Biên	KBNN tỉnh	7.354.382	223	31,36km	2014-2017	2171/QĐ-UBND 30/10/2013	372.000	60.000			60.000	13.000	73.000,00				73.000,00	
3	Đường và cầu Bến Đình	Sở GTVT	Gò Dầu, Bến Cầu	KBNN tỉnh	7.239.550	223	8km	2014-2016	2110/QĐ-UBND 23/10/2013	311.027	100.000		100.000		0	100.000,00			100.000,00		Nguồn 2015 chuyển sang 2016; Vốn TW 5 tỷ đồng
4	Đường nội bộ 65 Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	TT QLDA ĐTXD Khu kinh tế Tây Ninh	Bến Cầu	KBNN tỉnh	7.005.264	223	1,5km	2015-2016	110/QĐ-BQLKKT 24/10/2013	95.387 (gđ 1: 6.290)	1.500		1.500		0	1.500,00			1.500,00		
5	Đường 794 từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Sở GTVT	Tân Châu	KBNN tỉnh	7.194.969	223	17,28km	2015-2019	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	250.000	1.000			1.000	55.000	56.000,00	3.243,00	8.000,00	40.000,00	4.757,00	Vốn trung ương: 57,7 tỷ đồng
6	Đường Nguyễn Trọng Cát, phường Hiệp Ninh, Thị xã Tây Ninh (nay là Thành phố Tây Ninh)	UBND Thành phố	Thành phố	KBNN tỉnh	7354808	223	1292 m BTN	2014-2016	417/QĐ-SKHĐT 31/10/2012; 365/QĐ-SKHĐT 17/12/2015	34.839	0			0	3.000	3.000,00				3.000,00	
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN										16.000			16.000	-4.959	11.041,00	0,00	0,00	0,00	11.041,00	
1	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững										12.000			12.000	-4.857	7.143,00					7.143,00 Phụ lục 2
2	Nâng cấp mở rộng suối Cầu Đức, huyện Gò Dầu	Sở NN&PTNT	Gò Dầu	KBNN tỉnh	7.362.592	016	chiều dài kênh 3,97km; diện tích tưới 1.578ha	2014-2016	477/QĐ-SKHĐT 27/12/2012; 169/QĐ-SKHĐT 05/8/2015 (đc)	14.378	4.000			4.000	-102	3.898,00				3.898,00	
	Y TẾ									679.277	122.000	0	0	122.000	-4.054	117.946,00	0,00	0,00	0,00	117.946,00	
1	Nâng cấp mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh	TT QLĐTXD TN	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7.418.906	521	500 giường lên 700 giường	2013-2016	1436/QĐ-UBND 29/7/2013	279.000	68.000			68.000	-14.854	53.146,00				53.146,00	
2	Bệnh viện huyện Hòa Thành	UBND huyện Hòa Thành	Hòa Thành	KBNN tỉnh	7.401.051	521	120 giường	2013-2016	2130/QĐ-UBND 25/10/2013	97.718	32.000			32.000	-5.000	27.000,00				27.000,00	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công- hoàn thành	QB đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú		
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)		Xổ số kiến thiết	
3	Bệnh viện Y học cổ truyền Tây Ninh	Sở Y tế	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7.191.492	521	100 giường	2012-2016	1944/QĐ-UBND 10/10/2012 (đc)	76.072	15.000			15.000	-4.000	11.000,00			11.000,00	Chủ đầu tư điều chỉnh thời gian thực hiện		
4	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7.388.321	521	Mua sắm trang thiết bị	2013-2016	2094/QĐ-UBND 21/10/2013	149.094	7.000			7.000	0	7.000,00			7.000,00	Vốn tỉnh đối ứng 17,681 tỷ đồng (Hoàn thành đối ứng)		
5	Bệnh viện huyện Châu Thành	Sở Y tế	Châu Thành	KBNN tỉnh	7191483	521	80 giường	2012-2016	195/QĐ-UBND 25/01/2016	39.343	0				9.300	9.300,00			9.300,00			
6	Bệnh viện huyện Dương Minh Châu	Sở Y tế	DMC	KBNN tỉnh	7191488	521	80 giường	2012-2016	194/QĐ-UBND 25/01/2016	38.050	0				10.500	10.500,00			10.500,00			
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ											140.596	36.500	36.500	0	0	-12.391	24.109,00	24.109,00	0,00	0,00	0,00	
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (ơs số 3)	Sở GD&ĐT	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7.422.081	495	10,704m2	2014-2016	1866/QĐ-UBND 17/9/2013	69.804	7.000	7.000			-6.309	691,00	691,00					
2	Trường THPT Lê Quý Đôn	Sở GD&ĐT	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7.433.504	494	Sửa chữa 24 phòng; xây mới 6 phòng	2014-2016	248/QĐ-SKHĐT 02/10/2013	24.083	9.000	9.000			660	9.660,00	9.660,00					
3	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Sở GD&ĐT	Châu Thành	KBNN tỉnh	7.433.392	494	xây mới khối bộ môn; cải tạo: khối lớp học B, C, nhà thi đấu	2014-2016	1999/QĐ-UBND 08/10/2013	31.326	15.000	15.000			-5.382	9.618,00	9.618,00					
4	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Sở GD&ĐT	Tân Biên	KBNN tỉnh	7.433.512	494	Cải tạo 16 phòng học; xây mới khối hành chính; trang thiết bị	2014-2016	298/QĐ-SKHĐT 30/10/2013	15.383	5.500	5.500			-1.360	4.140,00	4.140,00					
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ											47.735	13.000	13.000			2.206	15.206,00	15.206,00	0,00	0,00	0,00	
1	Nâng cao năng lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014-2015	Sở KHCN	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7.531.611	373	Mua sắm trang thiết bị	2014-2016	2422/QĐ-UBND 23/10/2014	13.071	9.000	9.000			0	9.000,00	9.000,00					
2	Đầu tư trang trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Tây Ninh.	Sở KHCN	Châu Thành	KBNN tỉnh	7.380.966	373	Xây mới nhà làm việc; nhà xưởng, nhà lười; trang thiết bị	2014-2016	413/QĐ-SKHĐT 26/10/2012	34.664	4.000	4.000			2.206	6.206,00	6.206,00				Thanh toán khối lượng hoàn thành	
KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ											20.000				20.000	-12.740	7.260,00	0,00	0,00	0,00	7.260,00	
1	Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh		Tân Châu, Tân Biên					2008-2016	407/QĐ-UBND 10/3/2009; 1101/QĐ-UBND 13/6/2013 (điều chỉnh)		20.000			20.000	-12.740	7.260,00			7.260,00	Phụ lục 3		
VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI											98.166	52.000	0	0	52.000	-1.000	51.000,00	0,00	0,00	0,00	51.000,00	
1	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	Sở VH&DL	Châu Thành	KBNN tỉnh	7.487.652	562	Cải tạo khối nhà thành khu hành chính; xây mới nhà lớp học, nhà nội trú, nhà ăn, nhà thi đấu, sân thi đấu	2014-2016	2524/QĐ-UBND 31/10/2014	79.292	45.000			45.000	0	45.000,00			45.000,00			
2	Nhà thiếu nhi huyện Tân Biên	UBND huyện Tân Biên	Tân Biên	KBNN tỉnh	7.502.633	579	Xây mới nhà làm việc: 1.296m2; phòng chức năng; đường nội bộ; sân bãi; thiết bị làm việc	2015-2016	235/QĐ-SKHĐT 21/10/2014	18.874	7.000			7.000	-1.000	6.000,00			6.000,00			
AN NINH QUỐC PHÒNG											157.929	55.000	50.000	0	5.000	-4.745	50.255,00	38.517,00	11.738,00	0,00	0,00	
1	Nhà khách Bộ CHQS tỉnh TN	Bộ CHQS tỉnh	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7.004.686	468	Xây mới nhà khách: 11 tầng và 1 tầng hầm	2013-2016	2155/QĐ-UBND 29/10/2013	112.957	10.000	10.000			10.038	20.038,00	10.000,00	10.038,00			< 40 tỷ đồng	
2	Sửa chữa kết hợp cải tạo nâng cấp các hạng mục công trình chiến đấu 11 đồn Biên Phòng	BCH ĐB&P tỉnh	11 đồn biên phòng	KBNN tỉnh	7.004.686	468	Sửa chữa kết hợp cải tạo nâng cấp các hạng mục công trình chiến đấu 11 đồn biên phòng	2014-2016	188/QĐ-SKHĐT 20/10/2014	14.686	5.000	5.000			0	5.000,00	5.000,00					

TT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QB đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)					Ghi chú	
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		
3	Trung tâm điều hành chỉ huy khẩn cấp về tình trạng quốc phòng	Bộ CHQS tỉnh	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7.004.686	468	Xây dựng trung tâm điều hành: 1 tầng hầm 411m2; 1 tầng trệt 812m2; 1 lầu 789m2; mua sắm trang thiết bị	2015-2017	2437/QĐ-UBND 24/10/2014	30.286	10.000	10.000			1.700	11.700,00	10.000,00	1.700,00				
4	Khu vực phòng thủ tỉnh										30.000	25.000		5.000	-16.483	13.517,00	13.517,00			0,00	Phụ lục 4	
TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC											96.900	66.900	30.000	0	15.497	112.397,00	66.300,00	10.663,00	35.434,00	0,00		
1	Kho lưu trữ chuyển dụng	TT QLĐTXD TN	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7.428.659	463	Khởi nhà làm việc: 2.548m2; Khối kho lưu trữ: 3.489m2; cổng, hàng rào mặt chính: 27,5m	2014-2016	2170/QĐ-UBND 30/10/2013	(89.313, DPP: 21.922) gđ 1: 34.000	15.000	15.000			7.500	22.500,00	12.000,00	10.500,00				
2	Hội trường Tỉnh ủy TN	Văn phòng Tỉnh ủy	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7.357.691	461	Hội trường chính 700 chỗ và các công trình phụ trợ	2013-2015	485/QĐ-UBND 21/3/2013	162.854	45.000	45.000			0	45.000,00	45.000,00				Thanh toán khối lượng hoàn thành	
3	Trụ sở làm việc Ban tuyên giáo Tỉnh ủy	TT QLĐTXD TN	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7.482.204	461	Xây mới 1 trệt 2 lầu: 560,15m2; nhà xe; cổng hàng rào; sân nền; mương thoát nước; trạm biến áp	2015-2016	244/QĐ-SKHĐT 28/10/2015 (đc)	12.974	5.100	5.100			1.400	6.500,00	6.500,00					
4	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm kiểm soát cửa khẩu Mộc Bài	BQL khu KT tỉnh	Mộc Bài	KBNN tỉnh	7.491.017	463	Sửa chữa, mở rộng, cải tạo trạm kiểm soát liên hợp	2015-2016	89/QĐ-BQLKKT 31/10/2014	47.729	20.000		20.000		10.646	30.646,00		30.646,00				
5	Xây dựng trụ sở làm việc và kho bãi của Thanh tra giao thông	Sở GTVT	tp Tây Ninh	KBNN tỉnh	7.497.888	463	Xây khối nhà làm việc 1 trệt 1 lầu: 198,7m2; nhà kho 271m2; nhà xe ô tô 131m2; nhà xe 2 bánh 23m2; hàng rào, nhà bảo vệ; sân nền, đường nội bộ	2015-2016	291/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	11.089	1.800	1.800			1.163	2.963,00	2.800,00	163,00			Vốn an toàn giao thông: 4,8 tỷ; QT 325/QĐ-STC 02/12/2016	
6	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	BQL KKT tỉnh	Mộc Bài	KBNN tỉnh	7.388.314	463	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2018	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	10.000		10.000		-5.212	4.788,00		4.788,00			Nguồn 2015 chuyển sang 2016; Đối ứng ODA	
II.2 Dự án khởi công mới											917.296	338.900	141.300	41.100	156.500	55.279	394.179,00	142.119,00	28.600,00	76.065,00	147.395,00	
GIAO THÔNG											70.337	38.000	0	25.000	13.000	19.362	57.362,00	0,00	0,00	44.362,00	13.000,00	
1	Đường cửa khẩu biên mậu (Tiểu dự án Đường Kà Tum- Tân Hà)	Sở GTVT	Tân Châu				10.645,76m	2016-2020	2489/QĐ-UBND 30/10/2015	TMDT: 571.288 triệu đồng (trong đó, TMDT tiểu dự án: 120.000 triệu đồng)	25.000		25.000		0	25.000,00		25.000,00			Nguồn 2015 chuyển sang 2016	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng ngành giao thông	Thành phố TN -Hòa Thành				1.101,38m	2016-2017	299/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	36.599	13.000			13.000	0	13.000,00				13.000,00		
3	Nâng cấp đường huyện 7 (đoạn từ chợ Hòa Bình đến chốt biên phòng Vàm Trảng Trầu)	UBND huyện Châu Thành	Châu Thành	KBNN tỉnh	756		l=14,306km BTN; b _đ =6m; b _đ =8m	2016-2017	265/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	33.738	0				19.362	19.362,00		19.362,00				
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN											77.853	45.200	6.700	0	38.500	-15.860	29.340,00	6.800,00	2.000,00	0,00	20.540,00	
1	Kênh tiêu vùng Rau Muống	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng ngành Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh	Xã Bàu Nang				Tiểu thoát cho lưu vực tiêu khoảng 536 ha diện tích đất nông nghiệp và khu dân cư	2016-2017	293/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	9.671	4.000	4.000			2.000	6.000,00	4.000,00	2.000,00				

Tram

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)					Chi chú
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết	
2	Vùng lúa chất lượng cao xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Sở NN và PTNT	xã An Thạnh				xây dựng tuyến đê bao ngăn lũ dài 5.628m	2016-2017	286/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	25.895	4.000			4.000	-260	3.740,00				3.740,00	Phân vốn tính đối ứng 6.019 trđ, trong đó vốn SN kinh tế: 243 triệu đồng, DPP: 287 triệu đồng
3	Nâng cấp, mở rộng suối Bà Tươi huyện Gò Dầu	Sở NN và PTNT	Gò Dầu				Tiểu nước mưa và nước thải 470ha; tiểu thoát nước mưa cho vùng đất nông nghiệp lân cận diện tích 1.014 ha	2015-2016	244/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	24.984	10.000			10.000	-4.000	6.000,00				6.000,00	
4	Kéo dài kênh PC4, trạm bơm Phước Chỉ	Cty TNHH MTV khai thác thủy lợi Tây Ninh	Trảng Bàng				Tưới 150 ha đất sản xuất	2015-2016	269/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	3.945	2.000	2.000			0	2.000,00	2.000,00				
5	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	TT QLĐT XD TN	Tân Bình, Tân Biên				Diện tích: 1317,3m2	2015-2016	335/QĐ-SKHĐT 31/12/2014; 214/QĐ-SKHĐT 06/10/2015 (đc)	4.185	1.500			1.500	2.000	3.500,00				3.500,00	
6	Duy tu sửa chữa các công trình đê xây dựng tại Vườn Quốc gia Lò Gò-Xa Mát	TT QLĐT XD TN	Tân Bình, Tân Biên				Sửa chữa các công trình dân dụng	2016	195/QĐ-SKHĐT 10/9/2015	932	700	700			100	800,00	800,00				
7	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Lò Gò-Xa Mát	TT QLĐT XD TN	Tân Bình, Tân Biên				Xây mới nhà làm việc, nhà đón tiếp khách, bến thuyền chốt bảo vệ rừng Lò Gò và trạm dừng chân chốt bảo vệ rừng suối Vắt		301/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	8.241	8.000			8.000	-700	7.300,00				7.300,00	
8	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP										15.000			15.000	-15.000	0,00				0,00	
	Y TẾ									60.868	37.000	0	0	37.000	1.000	38.000,00	0,00	0,00	0,00	38.000,00	
1	Trung tâm y tế huyện Tân Biên	UBND huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên				5.064,28m2	2016-2017	2488/QĐ-UBND 30/10/2015	53.751	30.000			30.000	1.000	31.000,00				31.000,00	
2	Sửa chữa Trường Trung cấp y tế Tây Ninh	Sở Y tế	tp Tây Ninh				3633,2m2	2016	306/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	7.117	7.000			7.000	0	7.000,00				7.000,00	
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ									190.745	87.900	52.500	0	35.400	-24.370	63.530,00	39.500,00	0,00	0,00	24.030,00	
1	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	Sở GD&ĐT	Thành phố Tây Ninh				Diện tích: 11.208m2 và các công trình phụ trợ khác	2016-2020	2490/QĐ-UBND 30/10/2015	149.563	73.500	52.500		21.000	-34.000	39.500,00	39.500,00			0,00	Hoàn trả vốn ứng Quỹ PTĐ tỉnh để đền bù: 38.146 triệu đồng
2	Trung tâm GDTX Dương Minh Châu	Sở GD&ĐT	Thị trấn Dương Minh Châu				Diện tích: 3831m2; công tường rào: 389,87m; trạm biến thế 25KVA	2016	307/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	10.083	8.000			8.000	0	8.000,00				8.000,00	
3	Nâng cấp, mở rộng Trường Cao đẳng Sư Phạm Tây Ninh	Sở GD&ĐT	Phường Ninh Sơn-Tp Tây Ninh				Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình trường Cao đẳng Sư phạm	2016	308/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	5.538	4.000			4.000	1.000	5.000,00				5.000,00	
4	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Sở GD&ĐT	Thị trấn - Hòa Thành				Xây mới: nhà bảo vệ, công hàng rào dài 139m; Hạ bình điện hạ thế 200KVA; Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2016	309/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.756	2.400			2.400	-770	1.630,00				1.630,00	
5	Trường khuyết tật tỉnh Tây Ninh		Long Thành Nam	KBNN tỉnh	7558084	492	bổ sung 1 số hạng mục	2016-2017	55/QĐ/SKHĐT; 17/02/2016	2.163	0				1.000	1.000,00				1.000,00	
6	Trung tâm giáo dục thường xuyên Bến Cầu		Lợi Thuận	KBNN tỉnh		495	XD công - hàng rào	2016-2017	93/QĐ/SKHĐT; 30/3/2015	2.788	0				2.000	2.000,00				2.000,00	
7	Trung tâm giáo dục thường xuyên Tân Biên		Thị trấn	KBNN tỉnh		495	bổ sung 1 số hạng mục	2016-2017	105/QĐ/SKHĐT; 30/3/2016	4.900	0				2.400	2.400,00				2.400,00	

TT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)					Ghi chú
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết	
8	Trường THCS Phước Thạnh, Gò Dầu				7581371	493	Xây mới phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ	2016-2017	2515/QĐ-SKHĐT 30/9/2016	13.954	0				4.000	4.000,00				4.000,00	
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ									45.357	19.400	10.000	0	9.400	12.800	32.200,00	10.000,00	5.800,00	0,00	16.400,00	
1	Nâng cấp mở rộng hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đảm bảo yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 (giai đoạn 1)	Sở TTTT	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Tây Ninh				Nâng cấp, mở rộng hạ tầng cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và thuê vị trí đặt trung tâm dữ liệu của tỉnh	2016	2478/QĐ-UBND 29/10/2015	16.701	5.000			5.000	5.000	10.000,00				10.000,00	
2	Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin truyền thông và thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Sở TTTT	Bến Cầu, Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, tỉnh Tây Ninh				Hệ thống loa truyền thanh không dây; Pa nô tuyên truyền 02 mặt; Xây dựng và lắp đặt hệ thống màn hình LED	2016	260/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	8.080	3.000			3.000	2.000	5.000,00				5.000,00	
3	Xây dựng hệ thống một cửa điện tử và dịch vụ công mức độ 3 cho toàn tỉnh và triển khai cho các sở, ban, ngành (giai đoạn 2: 10 sở, 49 xã)	Sở TTTT	TT tích hợp dữ liệu tỉnh; 10 sở, 49 xã				Đầu tư trang thiết bị cho 10 sở, 49 xã	2016	2479/QĐ-UBND 29/10/2015	15.084	7.000	7.000			5.800	12.800,00	7.000,00	5.800,00			
4	Nâng cấp Báo Tây Ninh điện tử	Báo Tây Ninh	Tp Tây Ninh				Nâng cấp toàn diện Báo Tây Ninh điện tử	2016	297/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.992	1.400			1.400	0	1.400,00				1.400,00	
5	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động HĐND tỉnh Tây Ninh nhiệm kỳ 2016-2021	VP.HĐND tỉnh	Tp Tây Ninh				Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin trong hoạt động HĐND tỉnh	2016	310/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	3.500	3.000	3.000			0	3.000,00	3.000,00				
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI									159.225	23.200	0	0	23.200	4.225	27.425,00	0,00	0,00	0,00	27.425,00	
1	Cổng chào tỉnh Tây Ninh	TT QLĐT XD TN	An Tịnh, Trảng Bàng				Xây mới cổng chào: cao 16.9m, rộng 32m	2015-2016	2398/QĐ-UBND 23/10/2015	29.922	10.000			10.000	7.000	17.000,00				17.000,00	
2	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Cổng chào tỉnh Tây Ninh	TT QLĐT XD TN	An Tịnh, Trảng Bàng				Diện tích: 4.619m2	2015-2016	2428/QĐ-UBND 27/10/2015	10.149	9.100			9.100	0	9.100,00				9.100,00	
3	Dự án phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - Tiểu dự án: cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	Ban thực hiện dự án tỉnh (PIU)	tp Tây Ninh (Núi Bà Đen)				Cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	2015-2019	1469/QĐ-BVHTTDL 16/5/2014	118.011	3.600			3.600	-3.295	305,00				305,00	Đổi ứng ODA (TMĐT: 118.011 trđ, tỉnh đổi ứng 12.832 trđ)
4	Mẫu nhà lá Trung quân có thử nghiệm tâm hóa chất	TT QLĐT XD TN	Tân Biên				Diện tích: 24,94m2	2016	212/QĐ-SKHĐT 10/9/2013	402	200			200	150	350,00				350,00	Chủ đầu tư điều chỉnh thời gian thực hiện
5	Nhà trưng bày vũ khí tự tạo của quân giới Nam bộ tại khu di tích Trưng vương cực Miền Nam	BQL các khu DTLS CMMN	Xã Tân Lập -Tân Biên				Xây nhà trệt cấp 4, diện tích 100m2	2016	311/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	741	300			300	370	670,00				670,00	
	AN NINH QUỐC PHÒNG									112.009	38.020	22.420	15.600	0	21.503	59.523,00	22.420,00	5.900,00	31.203,00	0,00	
1	Đại đội thông tin	Bộ CHQS tỉnh	tp Tây Ninh				Xây dựng khối nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu diện tích 1.462m2, kế cầu BTCT; Nhà xe 100m2	2016-2017	273/QĐ-SKHĐT 25/10/2013	10.646	3.000	3.000			3.300	6.300,00	3.000,00	3.300,00			Chủ đầu tư điều chỉnh thời gian thực hiện
2	Kho, trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kết hợp Quốc phòng - Kinh tế)	Bộ CHQS tỉnh	Tân Châu				Xây mới mái che dựng trụ bơm và nhà trưng bày, DT 348m2; của hàng tự chọn 122,4m2; dịch vụ rửa xe; công hàng rào; sân đường và bãi đậu xe	2016	277/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	4.669	1.800	1.800			2.150	3.950,00	1.800,00	2.150,00			
3	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao cho hai cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài và Xa Mát	BCH BĐBP tỉnh	Bến Cầu, Tân Biên				Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao	2015-2016	246/QĐ-SKHĐT 28/10/2015	14.893	10.000		10.000		0	10.000,00			10.000,00		Nguồn 2015 chuyển sang 2016
4	Doanh trại Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu quốc tế Xa Mát	Trung tâm quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh	Xã Tân Lập- Tân Biên				Nhà điều hành: 256,26m2; Nhà ở cán bộ chiến sĩ và kho tàng vật: 534,74m2 và các hạng mục nhà trợ khác	2016	302/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	11.113	5.000		5.000		0	5.000,00			5.000,00		Nguồn 2015 chuyển sang 2016
5	Bổ sung các hạng mục cổng, hàng rào, sân, đường nội bộ, cột cờ đón công an khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	CA tỉnh	huyện Bến Cầu				Xây dựng mới hàng rào, cổng chính, sân bê tông; sân điều lệnh, trụ cờ, sân lắp một phần ao	2016	312/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.094	600		600		413	1.013,00			1.013,00		

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công- hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú		
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)		Xổ số kiến thiết	
6	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt làm việc phòng Chính trị	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Phường 1 -Thành phố TN				Mua sắm trang thiết bị	2016	285/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	999	400	400		450	850,00	400,00	450,00					
7	Trụ sở đơn vị công tác thuộc Công an Tây Ninh	CA tỉnh	tp Tây Ninh				Xây dựng khối nhà 1 trệt 3 lầu: 899,2m2; công hàng rào cây xanh, trụ cờ	2016	313/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	7.808	2.600	2.600		0	2.600,00	2.600,00						
8	Bồi thường, hỗ trợ để thực hiện xây dựng dự án mở rộng trụ sở làm việc và xây dựng nhà tạm giữ Công an thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)	CA tỉnh	tp Tây Ninh				Bồi thường: 26.244m2	2014-2016	824/QĐ-UBND 16/4/2014; 2634/QĐ-UBND 13/11/2014 (đc)	15.640	14.620	14.620		0	14.620,00	14.620,00				Hoàn trả vốn ứng Quỹ PTD tỉnh: 14.620 triệu đồng (Chủ đầu tư điều chỉnh thời		
9	Đồn Biên phòng Vàm Trảng Trầu (839) và Trạm kiểm soát biên phòng Bến Cầu	BCH ĐBĐP tỉnh	Xã Biên Giới, Châu Thành	KBNN tỉnh	7004686	468	4 khối nhà 2 tầng, kết cấu BTCT, tổng DT sàn 1.744m2; các khối nhà trệt với tổng DT sàn 1.071m2 và các công trình phụ trợ	2016-2018	2491/QĐ-UBND 30/10/2015	44.926	0			15.000	15.000,00		15.000,00					
10	Xây dựng lắp đặt hệ thống biển báo 12 cửa khẩu phụ trên biên giới tỉnh Tây Ninh	BCH ĐBĐP tỉnh	12 cửa khẩu	KBNN tỉnh	7004686	468	lắp đặt 26 biển báo	2016	294/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	221	0			190	190,00		190,00					
TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC											200.902	50.180	49.680	500	0	36.619	86.799,00	63.399,00	14.900,00	500,00	8.000,00	
1	Xây mới trụ sở làm việc Đảng ủy khối doanh nghiệp	Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh	Tp Tây Ninh				Xây mới 822,12m2	2016	314/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	7.312	2.600	2.600		1.600	4.200,00	2.600,00	1.600,00					
2	Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	Tp Tây Ninh				Xây mới 6.500m2	2015-2019	130/QĐ-TANDTC -KHTC 13/10/2013	80.000	10.000	10.000		0	10.000,00	10.000,00				NS tỉnh hỗ trợ 10 tỷ đồng		
3	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	Tp Tây Ninh				Diện tích 3.263m2; nhà lưu trữ công vụ: 500m2 và các hạng mục phụ trợ khác	2016-2020	363/QĐ-VKSTC-V11 11/6/2015	62.185	10.000	10.000		0	10.000,00	10.000,00				NS tỉnh hỗ trợ 10 tỷ đồng		
4	Nhà làm việc Trung tâm Quản lý ĐTXD Tây Ninh	TT QLĐTXD TN	Tp Tây Ninh				Xây mới: 878,08m2 và các hạng mục phụ trợ	2016	305/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	5.042	2.000	2.000		2.500	4.500,00	2.000,00	2.500,00					
5	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp Tây Ninh	Sở Công thương	Tp Tây Ninh				Xây mới 506m2 và các hạng mục phụ trợ	2016	303/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	5.569	2.000	2.000		2.800	4.800,00	2.000,00	2.800,00					
6	Chi cục quản lý thị trường (giai đoạn 4)- Hạng mục: Trụ sở làm việc đội quản lý thị trường số 8	Chi cục QLTT Tây Ninh	Trảng Bàng				Xây dựng 1 trệt 1 lầu: 165,3m2 và các hạng mục phụ trợ	2016	254/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	1.628	700	700		700	1.400,00	1.400,00				Nguồn vốn đầu tư: Nguồn thu chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại, hàng kém chất lượng nộp vào ngân sách và ngân sách tỉnh		
7	Chi cục quản lý thị trường (giai đoạn 4)- Hạng mục: Trụ sở làm việc đội quản lý thị trường số 10	Chi cục QLTT Tây Ninh	Bến Cầu				Xây dựng 1 trệt 1 lầu: 166,3m2 và các hạng mục phụ trợ	2016	255/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	1.718	700	700		700	1.400,00	1.400,00				Nguồn vốn đầu tư: Nguồn thu chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại, hàng kém chất lượng nộp vào ngân sách và ngân sách tỉnh		
8	Các công trình thuộc Sở Tư pháp và Trụ sở Hội luật gia-đoàn luật sư Tây Ninh	TT QLĐTXD TN	tp Tây Ninh				Nhà làm việc 5 tầng: 1628,1m2	2016	315/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	13.583	5.000	5.000		3.000	8.000,00	5.000,00	3.000,00					
9	Xây mới trụ sở làm việc Hội nhà báo	Hội nhà báo tỉnh	tp Tây Ninh				Xây 1 trệt 1 lầu: 133,9m2	2016	304/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.139	500	500		400	900,00	900,00						

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)					Ghi chú
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết	
10	Sửa chữa Văn phòng đại diện tại Mộc Bài của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	BQL Khu KT tỉnh	Bến Cầu				Son lại toàn bộ nhà Văn phòng đại diện Mộc Bài; thay mới gạch ốp, lát nền,...; sửa chữa và thay các trang thiết bị và các hạng mục hoàn thiện khác	2016	300/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	782	500		500		0	500,00			500,00		Nguồn 2015 chuyển sang 2016
11	Di dời trạm Báo táng tỉnh Tây Ninh	Sở VH&TT&DL	TP. Tây Ninh	KBNN tỉnh			XD khu làm việc, kho chứa hiện vật tạm, cải tạo nhà Văn tỉnh	2016	135/QĐ-SKHĐT 18/5/2016	10.250	0				8.000	8.000,00				8.000,00	
12	Trụ sở Ban tuyên giáo Tỉnh ủy (mới)	TT QLĐT tỉnh	TP. Tây Ninh	KBNN tỉnh		521	DTXD: 479,22m ² ; 1 trệt, 2 lầu, kết cấu BTCT và các công trình phụ trợ	2016-2017	104/QĐ-SKHĐT 30/3/2016	11.694	0				8.000	8.000,00	3.000,00	5.000,00			
13	Cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan										16.180	16.180			8.919	25.099,00	25.099,00				Phụ lục 5
II.3	Đầu tư cho các dự án khu vực cửa khẩu (Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu)										106.800		106.800		-86.229	20.571,00			20.571,00		
	Trong đó thanh toán khối lượng và quyết toán														0						
	- Xây mới nhà xe, bảng tên, cải tạo nhà bảo vệ tại trạm kiểm soát Xa Mát		Xa Mát		7490988	463			90/QĐ-BQLKKT 31/10/2014	537					37	37,00			37,00		Quyết toán tại QĐ: 909/QĐ-UBND 13/4/2016
	- Đường ĐD 23 Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Trung tâm QLDA ĐTXD KKT ảnh	Mộc Bài	KBNN tỉnh			1.672 mBTN		2240/QĐ-CT 26/12/2003; 67/QĐ-BQLKKT 18/8/2014		0				20.534	20.534,00			20.534,00		Bổ trí vốn năm 2016 cho dự án để hoàn trả nguồn nhà đầu tư đã tạm ứng
II.4	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện										46.100	3.000		43.100	5.396	51.495,90	6.098,00	8.765,90		36.632,00	Phụ lục 6
B	HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ										849.600	238.100	36.100	575.400	124.726	974.326,10	251.223,00	46.933,10	41.930,00	634.240,00	
I	TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU									0	632.400	20.900	36.100	575.400	124.726	757.126,10	34.023,00	46.933,10	41.930,00	634.240,00	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới										246.000	0	0	246.000	108.055	354.055,00	4.225,00	35.362,00	0,00	314.468,00	Phụ lục 7
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)										116.000	0	0	116.000	-2.752	113.248,00	0,00		0,00	113.248,00	Phụ lục 8
3	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn										25.000			25.000	-25.000	0,00				0,00	
4	Hỗ trợ thực hiện Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh										20.000			20.000	-10.625	9.375,00				9.375,00	Phụ lục 9
5	Hỗ trợ khác										225.400	20.900	36.100	168.400	35.651	261.051,00	29.798,00	6.800,00	41.930,00	182.523,00	
5.1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện										18.600	0	0	18.600	-1.592	17.008,00	0,00	0,00	0,00	17.008,00	Phụ lục 10
a	Hỗ trợ Kiến cổ hóa trường lớp học										3.400	0	0	3.400	-1.387	2.013,00	0,00		0,00	2.013,00	
b	Hỗ trợ xây dựng Trường phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015										11.750	0	0	11.750	0	11.750,00	0,00		0,00	11.750,00	
c	Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế xã										3.450	0	0	3.450	-205	3.245,00	0,00		0,00	3.245,00	
5.2	Các dự án khác									536.633	170.700	20.900	0	149.800	31.413	202.113,00	29.798,00	6.800,00	0,00	165.515,00	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)					Ghi chú
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết	
5.3	Đầu tư cho các dự án khu vực cửa khẩu (Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu)									97.600	36.100	0	36.100	0	5.830	41.930,00	0,00	0,00	41.930,00	0,00	
6	Bổ sung thanh toán khối lượng các huyện, thành phố										0				19.397	19.397,10		4.771,10		14.626,00	Phụ lục 11
II VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ											217.200	217.200			0	217.200,00	217.200,00				
1	Cân đối ngân sách										154.200	154.200			0	154.200,00	154.200,00				
	Trong đó:														0						
	- Chuẩn bị đầu tư										5.400	5.400			0	5.400,00	5.400,00				
	- Giáo dục-Đào tạo										27.000	27.000			0	27.000,00	27.000,00				
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất										63.000	63.000			0	63.000,00	63.000,00				
(I)	THÀNH PHỐ TÂY NINH										114.200	48.200	0	66.000	0	114.200,00	48.200,00	0,00	0,00	66.000,00	
(LI)	Tính hỗ trợ mục tiêu										66.000	0	0	66.000	0	66.000,00	0,00	0,00	0,00	66.000,00	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới										16.000			16.000	0	16.000,00				16.000,00	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)										40.000			40.000	0	40.000,00				40.000,00	
3	Hỗ trợ khác									53.478	10.000	0	0	10.000	0	10.000,00	0,00		0,00	10.000,00	
3.1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện									0	0	0	0	0	0	0,00	0,00		0,00	0,00	
a	Hỗ trợ Kiên cố hóa trường lớp học										0				0	0,00					
b	Hỗ trợ xây dựng Trường phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015										0				0	0,00					
c	Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế xã										0				0	0,00					
3.2	Các dự án khác									53.478	10.000	0	0	10.000	-1.600	10.000,00	0,00	0,00	0,00	10.000,00	
	- Đường 785-Giồng Cà, xã Bình Minh	TT QLDA đầu tư xây dựng thành phố Tây Ninh	thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Thành phố Tây Ninh	7388735	223		2013-2015	312/QĐ-SKHĐT 31/8/2012	47.970	10.000			10.000	-1.600	8.400,00				8.400,00	
	- Trạm y tế phường IV	TT QLDA đầu tư xây dựng thành phố Tây Ninh	thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Thành phố Tây Ninh	7557080	521	592 m2	2016-2017	1234/QĐ-UBND 27/10/2015	5.508	0					1.600,00				1.600,00	
(L2)	Vốn ngân sách thành phố										48.200	48.200	0	0	0	48.200,00	48.200,00		0,00	0,00	
1	Cân đối ngân sách										32.100	32.100			0	32.100,00	32.100,00				
	Trong đó:														0						
	- Chuẩn bị đầu tư										600	600			0	600,00	600,00				
	- Giáo dục-Đào tạo										3.000	3.000			0	3.000,00	3.000,00				
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất										16.100	16.100			0	16.100,00	16.100,00				
(II)	HUYỆN HÒA THÀNH										107.040	22.740	0	84.300	2.000	109.040,00	24.740,00	0,00	0,00	84.300,00	
(II.1)	Tính hỗ trợ mục tiêu										84.300	0	0	84.300	2.000	86.300,00	2.000,00	0,00	0,00	84.300,00	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới										33.000			33.000	1.600	34.600,00				34.600,00	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)										38.000			38.000	0	38.000,00				38.000,00	
3	Hỗ trợ khác										13.300	0	0	13.300	400	13.700,00	2.000,00		0,00	11.700,00	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QB đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)					Ghi chú
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết	
	- Đường huyện 3 (đường liên xã Thị trấn-Thái Bình)	TTQL&ĐTXD huyện Châu Thành	Thị trấn -Thái Bình	KBNN huyện Châu Thành				2.016	336/QĐ-UBND 23/10/2015	4.521	3.000			3.000	0	3.000,00				3.000,00	
	- Đường từ quán Tư Tùng đến bến Bà Tái xã Biên Giới	TTQL&ĐTXD huyện Châu Thành	xã Biên Giới	KBNN huyện Châu Thành				2.016	338/QĐ-UBND 23/10/2015	4.991	2.500			2.500	1.250	3.750,00	1.250,00			2.500,00	
	-Đường 781 qua đường Hoàng Lê Kha (liền xã Trĩ Bình-Thị trấn)	TTQL&ĐTXD huyện Châu Thành	xã Trĩ Bình-Thị trấn	KBNN huyện Châu Thành				2.016	337/QĐ-UBND 23/10/2015	3.502	3.000			3.000	-267	2.733,00				2.733,00	
	- Trường Tiểu học Đồng Khởi (Tua Hai)	TTQL&ĐTXD huyện Châu Thành	xã Đồng Khởi	KBNN huyện Châu Thành	7.544.453	492		2015-2016	186/QĐ-UBND 14/7/2015; 2051/QĐ-UBND 27/10/2015 (điều chỉnh)	6.692	4.100			4.100	1.700	5.800,00				5.800,00	
	- Nâng cấp Trụ sở UBND xã Thanh Điền	TTQL&ĐTXD huyện Châu Thành	xã Thanh Điền	KBNN huyện Châu Thành	7.544.445	463		2016-2017	377/QĐ-UBND 27/9/2013; 548/QĐ-UBND 30/10/2013 (điều chỉnh)	6.489	4.000	4.000			-652	3.348,00	3.348,00				
2.3	- <i>Đầu tư cho các dự án khu vực cửa khẩu (Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu)</i>									6.435	0	0	0	0	4.830	4.830,00	0,00	0,00	4.830,00	0,00	
1	Gia tài cầu Hòa Bình xã Hòa Hội									2.849	0				2.140	2.140,00			2.140,00		
2	Gia tài cầu Năng Dinh xã Biên Giới									3.586	0				2.690	2.690,00			2.690,00		
(III.2)	Vốn ngân sách huyện										16.520	16.520			0	16.520,00	16.520,00				
1	Cân đối ngân sách										10.500	10.500			0	10.500,00	10.500,00				
	<i>Trong đó:</i>														0						
	- Chuẩn bị đầu tư										600	600			0	600,00	600,00				
	- Giáo dục-Đào tạo										3.000	3.000			0	3.000,00	3.000,00				
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất										6.020	6.020			0	6.020,00	6.020,00				
(IV)	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU										70.300	18.300	0	52.000	2.015	72.315,00	18.300,00	0,00	0,00	54.015,00	
(IV.1)	Tính hỗ trợ mục tiêu										56.600	4.600	0	52.000	2.015	58.615,00	4.600,00	0,00	0,00	54.015,00	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới										33.000			33.000	2.015	35.015,00				35.015,00	
2	Hỗ trợ khác									66.897	23.600	4.600	0	19.000	0	23.600,00	4.600,00		0,00	19.000,00	
2.1	<i>Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện</i>									0	0	0	0	0	0	0,00	0,00		0,00	0,00	
a	Hỗ trợ Kiến cơ hóa trường lớp học										0				0	0,00					
b	Hỗ trợ xây dựng Trường phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015										0				0	0,00					
c	Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế xã										0				0	0,00					
2.2	<i>Các dự án khác</i>									66.897	23.600	4.600	0	19.000	0	23.600,00	4.600,00	0,00	0,00	19.000,00	
	- Xây mới Trụ sở huyện ủy Dương Minh Châu	TTQL&ĐTXD Dương Minh Châu	Thị trấn	KBNN huyện Dương Minh Châu	7.406.251	461		2013-2015	3204/QĐ-UBND 13/6/2013 (điều chỉnh)		4.600	4.600			0	4.600,00	4.600,00				
	- Đường nối trung tâm 2 xã Cầu Khởi -Lộc Ninh	TTQL&ĐTXD Dương Minh Châu	xã Cầu Khởi -Lộc Ninh	KBNN huyện Dương Minh Châu	7.272.268	223		2015-2016	2640/QĐ-SKHĐT 29/10/2014	41.874	12.000			12.000	0	12.000,00				12.000,00	
	- Nhựa hóa tuyến đường vào xóm dân tộc (cơ giới 3)	TTQL&ĐTXD Dương Minh Châu	xã Suối Đá	KBNN huyện Dương Minh Châu	7.476.354	223	1.586,7m	2016-2017	4947/QĐ-UBND 02/10/2014	5.211	3.200			3.200	0	3.200,00				3.200,00	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công- hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú	
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)		Xổ số kiến thiết
	- Đường Tầm Lanh - Trường Mít	TTQLĐT&XD Dương Minh Châu	xã Trường Mít	KBNN huyện Dương Minh Châu			1.398m	2015-2016	4443/QĐ-UBND 22/10/2015	5.260	3.800			3.800	0	3.800,00				3.800,00	Huyện Gò Dầu đã thực hiện một đoạn
IV.2)	Vốn ngân sách huyện										13.700	13.700			0	13.700,00	13.700,00				
1	Cân đối ngân sách										11.600	11.600			0	11.600,00	11.600,00				
	Trong đó:														0						
	- Chuẩn bị đầu tư										600	600			0	600,00	600,00				
	- Giáo dục-Đào tạo										3.000	3.000			0	3.000,00	3.000,00				
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất										2.100	2.100			0	2.100,00	2.100,00				
(V)	HUYỆN TRẢNG BÀNG										111.300	27.000	0	84.300	12.002	123.302,00	27.000,00	0,00	0,00	96.302,00	
(V.1)	Tính hỗ trợ mục tiêu										84.300	0	0	84.300	12.002	96.302,00	0,00	0,00	0,00	96.302,00	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới										33.000			33.000	8.754	41.754,00				41.754,00	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)										38.000			38.000	-2.752	35.248,00				35.248,00	
-3	Hỗ trợ khác									45.221	13.300	0	0	13.300	6.000	19.300,00	0,00		0,00	19.300,00	
3.1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện									0	800	0	0	800	0	800,00	0,00		0,00	800,00	
a	Hỗ trợ Kiên cố hóa trường lớp học										0				0	0,00					
b	Hỗ trợ xây dựng Trường phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015										0				0	0,00					
c	Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế xã										800			800	0	800,00				800,00	
3.2	Các dự án khác									45.221	12.500	0	0	12.500	6.000	18.500,00	0,00		0,00	18.500,00	
	- Nhựa đường Liên xã Lộc Hưng (Cây Dương) - Trung Hưng Cà Chi	TTQLĐ&T&XD huyện Trảng Bàng	Xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng				2.016	4370/QĐ-UBND 30/10/2015	7.116	5.000			5.000	0	5.000,00				5.000,00	
	- Trường mầm non Trảng Bàng							2016-2017	108/QĐ-SKHĐT 31/03/2016	23.231	0			6.000	6.000,00					6.000,00	
	- Cầu qua Kênh Đông tại km21+ 440	TTQLĐ&T&XD huyện Trảng Bàng	xã Đồn Thuận	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng				2.016	4371/QĐ-UBND 30/10/2015	14.874	7.500			7.500	0	7.500,00				7.500,00	
(V.2)	Vốn ngân sách huyện										27.000	27.000			0	27.000,00	27.000,00				
1	Cân đối ngân sách										19.300	19.300			0	19.300,00	19.300,00				
	Trong đó:														0						
	- Chuẩn bị đầu tư										600	600			0	600,00	600,00				
	- Giáo dục-Đào tạo										3.000	3.000			0	3.000,00	3.000,00				
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất										7.700	7.700			0	7.700,00	7.700,00				
(VI)	HUYỆN GÒ DẦU										77.400	28.200	0	49.200	61.323	138.723,00	33.300,00	42.162,00	0,00	63.261,00	
(VI.1)	Tính hỗ trợ mục tiêu										56.700	7.500	0	49.200	61.323	118.023,00	12.600,00	42.162,00	0,00	63.261,00	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới										33.000			33.000	44.748	77.748,00		35.362,00		42.386,00	
2	Hỗ trợ khác									109.972	23.700	7.500	0	16.200	16.575	40.275,00	12.600,00	6.800,00	0,00	20.875,00	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QB đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)					Ghi chú
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết	
2.1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện									0	2.200	0	0	2.200	-1.387	813,00	0,00		0,00	813,00	
a	Hỗ trợ Kiến cổ hóa trường lớp học										2.200			2.200	-1.387	813,00				813,00	
b	Hỗ trợ xây dựng Trường phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015										0				0	0,00					
c	Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế xã										0				0	0,00					
3.2	Các dự án khác									109.972	21.500	7.500	0	14.000	17.962	39.462,00	12.600,00	6.800,00	0,00	20.062,00	
	- Trụ sở làm việc Huyện ủy Gò Dầu	Văn phòng huyện ủy Gò Dầu	Thị trấn	KBNN huyện Gò Dầu	7.322.805	461		2014-2016	283/QĐ-SKHĐT 28/10/2013	20.032	2.500	2.500			3.600	6.100,00	5.300,00	800,00			
	- Đường đến trung tâm xã Bàu Đón	TTQLDAĐT&XD huyện Gò Dầu	xã Bàu Đón	KBNN huyện Gò Dầu	7.227.162	223		2015-2016	290/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	37.095	7.000			7.000	0	7.000,00				7.000,00	Tính hỗ trợ 20.000 triệu đồng
	- Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Thanh Phước	TTQLDAĐT&XD huyện Gò Dầu	xã Thanh Phước		7.554.549			2.016	813/QĐ-UBND 30/10/2015	14.998	5.000	5.000			6.000	11.000,00	5.000,00	6.000,00			
	- Láng nhựa đường Cầu Thi-Cây Đa	TTQLDAĐT&XD huyện Gò Dầu	xã Hiệp Thành		7.552.343		Láng nhựa 2.834,9m, mặt đường rộng 3,5m	2.016	746/QĐ-UBND 30/10/2015	6.629	2.000			2.000	3.062	5.062,00				5.062,00	
	- Nâng cấp láng nhựa đường vào khu di tích lịch sử Năm Trại	TTQLDAĐT&XD huyện Gò Dầu	Xã Thạnh Đức		7.552.332		Láng nhựa 2.620m, mặt đường rộng 6m	2016-2017	809/QĐ-UBND 30/10/2015	31.218	5.000			5.000	5.300	10.300,00	2.300,00			8.000,00	
(VI.2)	Vốn ngân sách huyện										20.700	20.700			0	20.700,00	20.700,00				
1	Cân đối ngân sách										11.600	11.600			0	11.600,00	11.600,00				
	Trong đó:														0						
	- Chuẩn bị đầu tư										600	600			0	600,00	600,00				
	- Giáo dục-Đào tạo										3.000	3.000			0	3.000,00	3.000,00				
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất										9.100	9.100			0	9.100,00	9.100,00				
(VII)	HUYỆN BẾN CẦU										79.060	20.210	18.800	40.050	1.600	80.660,00	20.210,00		18.800,00	41.650,00	
(VII.1)	Tính hỗ trợ mục tiêu										63.350	4.500	18.800	40.050	1.600	64.950,00	4.500,00		18.800,00	41.650,00	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới										33.000			33.000	1.600	34.600,00				34.600,00	
2	Hỗ trợ khác									51.768	30.350	4.500	18.800	7.050	0	30.350,00	4.500,00		18.800,00	7.050,00	
2.1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện									0	1.650	0	0	1.650	0	1.650,00	0,00		0,00	1.650,00	
a	Hỗ trợ Kiến cổ hóa trường lớp học										1.200			1.200	0	1.200,00				1.200,00	
b	Hỗ trợ xây dựng Trường phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015										450			450	0	450,00				450,00	
c	Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế xã										0				0	0,00					
2.2	Các dự án khác									19.883	9.900	4.500	0	5.400	0	9.900,00	4.500,00		0,00	5.400,00	
	- Láng nhựa đường vào trường TH Thị trấn Bến Cầu	Trung tâm quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu	KBNN huyện Bến Cầu	7492981	223		2015-2016	2942/QĐ-UBND 29/10/2014	2.986	500			500	0	500,00				500,00	Quyết toán
	- Xây dựng mới Trụ sở UBND xã An Thạnh	Trung tâm quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bến Cầu	xã An Thạnh	KBNN huyện Bến Cầu	7432018	463	893,2m2	2013-2015	1927/QĐ-UBND 23/9/2013	9.311	4.500	4.500			0	4.500,00	4.500,00				Thanh toán khối lượng hoàn thành

TT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú			
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)		Xổ số kiến thiết		
	- Xây dựng 04 phòng làm việc và chức năng (02 trệt, 02 lầu) Trường THCS xã Long Chữ	Trung tâm quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bến Cầu	xã Long Chữ	KBNN huyện Bến Cầu			335,32m2	2015-2017	3153/QĐ-UBND 26/10/2015	2.976	1.900			1.900	0	1.900,00			1.900,00				
	- Láng nhựa tuyến đường từ trường TH Thị trấn đến công ty Mai Linh	Trung tâm quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu	KBNN huyện Bến Cầu			2.021m	2015-2017	3162/QĐ-UBND 26/10/2015	4.610	3.000			3.000	0	3.000,00			3.000,00				
1.3	- Đầu tư cho các dự án khu vực cửa khẩu (Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu)									31.885	18.800	0	18.800	0	0	18.800,00	0,00		18.800,00	0,00			
	+ Cầu Long Hưng trên tuyến đường vào cửa khẩu Cây Me, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Trung tâm quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bến Cầu	xã Long Thuận	KBNN huyện Bến Cầu	7503152	223			678/QĐ-SKHĐT 09/04/2011; 273/QĐ-SKHĐT 14/11/2014 (điều chỉnh)	6.764	2.800		2.800		0	2.800,00			2.800,00				
	+ Đường Tiên Thuận 9	Trung tâm quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bến Cầu	xã Tiên Thuận	KBNN huyện Bến Cầu			3 KmN		1932/QĐ-UBND 24/9/2013	11.423	7.000		7.000		0	7.000,00			7.000,00	Nối với Đường, cầu Bến Đình			
	+ Đường chốt biên phòng Long Cường đi cầu Thúc Múc, Long Hưng	Trung tâm quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bến Cầu	xã Long Thuận	KBNN huyện Bến Cầu			4,143KmN	2014-2016	1989/QĐ-UBND 01/10/2013	13.698	9.000		9.000		0	9.000,00			9.000,00				
/II.2 Vốn ngân sách huyện												15.710	15.710			0	15.710,00	15.710,00					
1 Cân đối ngân sách												9.900	9.900			0	9.900,00	9.900,00					
Trong đó:																0							
- Chuẩn bị đầu tư												600	600			0	600,00	600,00					
- Giáo dục-Đào tạo												3.000	3.000			0	3.000,00	3.000,00					
2 Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất												5.810	5.810			0	5.810,00	5.810,00					
VIII HUYỆN TÂN BIÊN												91.500	27.800	17.300	46.400	36.327	127.827,00	33.225,00		18.300,00	76.302,00		
VIII.1 Tính hỗ trợ mục tiêu												63.700	0	17.300	46.400	36.327	100.027,00	5.425,00		18.300,00	76.302,00		
1 Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới												33.000				33.000	34.127	67.127,00	4.225,00			62.902,00	
2 Hỗ trợ khác												89.225	30.700	0	17.300	13.400	2.200	32.900,00	1.200,00	0,00	18.300,00	13.400,00	
2.1 Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện												0	2.000	0	0	2.000	0	2.000,00	0,00	0,00	0,00	2.000,00	
a Hỗ trợ Kiến cổ hóa trường lớp học												0				0		0,00					
b Hỗ trợ xây dựng Trường phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015												2.000				2.000	0	2.000,00				2.000,00	
c Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế xã												0				0		0,00					
2.2 Các dự án khác												29.945	11.400	0	0	11.400	1.200	12.600,00	1.200,00	0,00	0,00	11.400,00	
- Nâng cấp đường Thạnh Tây -Hòa Hiệp													3.500			3.500	0	3.500,00				3.500,00	
- Đường Thạnh Tây - Hòa Hiệp (đoạn Km7+100 đến Km9+800)													7.900			7.900	1.200	9.100,00	1.200,00			7.900,00	
2.3	- Đầu tư cho các dự án khu vực cửa khẩu (Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu)									59.280	17.300	0	17.300	0	1.000	18.300,00	0,00	0,00	18.300,00	0,00			

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)					Ghi chú
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết	
	+ Đường ra cửa khẩu Chàng Riệc xã Tân Lập	Trung tâm Quản lý dự án ĐTXD huyện Tân Biên	xã Tân Lập	KBNN huyện Tân Biên	7.494.137	223		2015-2016	1125/QĐ-UBND 30/10/2014	14.277	2.000		2.000		0	2.000,00			2.000,00		
	+ Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Chàng Riệc	Trung tâm Quản lý dự án ĐTXD huyện Tân Biên	Tân Lập, Tân Biên	KBNN huyện Tân Biên	7.510.320	463	Xây dựng các phòng chức năng kiểm soát liên hợp DT 366m2	2015-2016	1145/QĐ-UBND 30/10/2014	5.658	800		800		0	800,00			800,00		
	+ Đường ra cửa khẩu Chàng Riệc (đoạn nối tiếp) xã Tân Lập, huyện Tân Biên	Trung tâm Quản lý dự án ĐTXD huyện Tân Biên	Tân Lập, Tân Biên	KBNN huyện Tân Biên	7.544.491	223	1.005,35m	2016-2017	1035/QĐ-UBND 29/10/2015	8.091	5.000		5.000		0	5.000,00			5.000,00		
	+ Xây dựng bến xe-bãi san hàng cửa khẩu Chàng Riệc-Xã Tân Lập	Trung tâm Quản lý dự án ĐTXD huyện Tân Biên	Tân Lập, Tân Biên	KBNN huyện Tân Biên	7.544.484	463		2015-2016	1136/QĐ-UBND 30/10/2013	12.782	7.000		7.000		-7.000	0,00			0,00		Tính hỗ 70% tổng mức đầu tư dự án
	+ Bến bãi san hàng cửa khẩu phụ Tân Nam	Trung tâm Quản lý dự án ĐTXD huyện Tân Biên	Tân Bình	KBNN huyện Tân Biên				2016-2017	1050/QĐ-UBND 28/10/2015	11.204	0				7.000	7.000,00			7.000,00		
	+ Nâng cấp ngã tư Chàng Riệc huyện Tân Biên	Trung tâm Quản lý dự án ĐTXD huyện Tân Biên	Tân Lập, Tân Biên	KBNN huyện Tân Biên	7.544.490	223	493,59m, BT nhựa, rộng 6m	2016-2017	1034/QĐ-UBND 29/10/2015	3.440	2.500		2.500		0	2.500,00			2.500,00		
	+ Đường dẫn nội đồng 6 xã Tân Lập, huyện Tân Biên		Tân Biên	KBNN huyện Tân Biên				2016-2017	1072/QĐ-UBND 29/10/2015	3.828	0				1.000	1.000,00			1.000,00		
VIII.2 Vốn ngân sách huyện											27.800	27.800		0	27.800,00	27.800,00					
1	Cần đổi ngân sách										19.400	19.400		0	19.400,00	19.400,00					
	Trong đó:													0							
	- Chuẩn bị đầu tư										600	600		0	600,00	600,00					
	- Giáo dục-Đào tạo										3.000	3.000		0	3.000,00	3.000,00					
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất										8.400	8.400		0	8.400,00	8.400,00					
(IX) HUYỆN TÂN CHÂU											80.930	25.130	0	55.800	6.900	86.930,00	25.130,00		0,00	61.800,00	
(IX.1) Tính hỗ trợ mục tiêu											56.100	300	0	55.800	6.900	62.100,00	300,00		0,00	61.800,00	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới										16.000			16.000	6.000	22.000,00				22.000,00	
2	Hỗ trợ khác									80.591	40.100	300	0	39.800	0	40.100,00	300,00		0,00	39.800,00	
2.1	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện									0	10.200	0	0	10.200	0	10.200,00	0,00		0,00	10.200,00	
a	Hỗ trợ Kiến cổ hóa trường lớp học										0				0	0,00					
b	Hỗ trợ xây dựng Trường phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015										7.800			7.800	0	7.800,00				7.800,00	
c	Hỗ trợ xây dựng Trạm y tế xã										2.400			2.400	0	2.400,00				2.400,00	
2.2	Các dự án khác									80.591	29.900	300	0	29.600	0	29.900,00	300,00		0,00	29.600,00	
	- Đường ấp 6 - Suối Dây	Trung tâm QLDA ĐTXD huyện Tân Châu	xã Suối Dây	KBNN huyện Tân Châu	7.496.344	223		2014-2015	2180/QĐ-UBND 31/10/2014	9.092	3.850			3.850	0	3.850,00				3.850,00	
	- Nhà bia liệt sĩ xã Tân Đông	Trung tâm QLDA ĐTXD huyện Tân Châu	xã Tân Đông	KBNN huyện Tân Châu	7.496.439	463		2014-2015	1285/QĐ-UBND 16/7/2014	902	300	300			0	300,00	300,00				
	-Khu dân cư số 2 ấp Tân Lâm xã Tân Hà-Đầu tư đường giao thông nông thôn nội bộ cho khu dân cư	Trung tâm QLDA ĐTXD huyện Tân Châu	xã Tân Hà	KBNN huyện Tân Châu	7.496.423	223		2014-2015	2198/QĐ-UBND 31/10/2014	4.471	350			350	0	350,00				350,00	
	-Đường Tầm phò- Sân bay (ĐH812)	Trung tâm QLDA ĐTXD huyện Tân Châu		KBNN huyện Tân Châu				2015-2016	2502/QĐ-UBND 28/10/2015	14.898	7.400			7.400	0	7.400,00				7.400,00	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)					Ghi chú
											Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết		Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu (2016 và 2015 chuyển sang 2016)	Xổ số kiến thiết	
	- Đường N4 - Tân Thành	Trung tâm QLDA ĐTXD huyện Tân Châu		KBNH huyện Tân Châu				2015-2016	2503/QĐ-UBND 28/10/2015	14.978	8.000			8.000	0	8.000,00				8.000,00	
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án Bỏ trí khu dân cư ấp Tân Lâm xã Tân Hà	Trung tâm QLDA ĐTXD huyện Tân Châu	xã Tân Hà					2015-2017	2162/QĐ-UBND 23/9/2015	36.250	10.000			10.000	0	10.000,00				10.000,00	Phụ lục 12
2.3	- Đầu tư cho các dự án khu vực cửa khẩu (Nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu)							2015-2018		0	0	0	0	0	0	0,00	0,00		0,00	0,00	
IX.2) Vốn ngân sách huyện											24.830	24.830			0	24.830,00	24.830,00				
1	Cần đổi ngân sách										21.400	21.400			0	21.400,00	21.400,00				
	Trong đó:														0						
	- Chuẩn bị đầu tư										600	600			0	600,00	600,00				
	- Giáo dục-Đào tạo										3.000	3.000			0	3.000,00	3.000,00				
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất										3.430	3.430			0	3.430,00	3.430,00				

1. Tổng số dự án đầu tư: 12 dự án
 2. Tổng số dự án được cấp QĐ đầu tư: 12 dự án
 3. Tổng số dự án được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có): 12 dự án
 4. Tổng số dự án được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có) (không tính dự án đã được cấp QĐ đầu tư nhưng chưa được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)): 12 dự án
 5. Tổng số dự án được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có) (không tính dự án đã được cấp QĐ đầu tư nhưng chưa được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)): 12 dự án
 6. Tổng số dự án được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có) (không tính dự án đã được cấp QĐ đầu tư nhưng chưa được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)): 12 dự án
 7. Tổng số dự án được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có) (không tính dự án đã được cấp QĐ đầu tư nhưng chưa được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)): 12 dự án
 8. Tổng số dự án được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có) (không tính dự án đã được cấp QĐ đầu tư nhưng chưa được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)): 12 dự án
 9. Tổng số dự án được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có) (không tính dự án đã được cấp QĐ đầu tư nhưng chưa được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)): 12 dự án
 10. Tổng số dự án được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có) (không tính dự án đã được cấp QĐ đầu tư nhưng chưa được cấp QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)): 12 dự án

Van

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016

THỰC HIỆN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
		TỔNG CỘNG				6.134.010		15.100	1.900	13.200	-7.386	7.714	3.985	3.729	94 dự án
	A	DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TRUNG ƯƠNG				3.257.390		6.820	350	6.470	-5.590	1.230	100	1.130	20 dự án
		DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NSTW 5 NĂM 2016-2020 (DỰ ÁN MỚI TRONG ĐỊNH MỨC)				2.257.390		4.770	350	4.420	-3.540	1.230	100	1.130	19 dự án
	I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của vùng									0				
		Sở Giao thông Vận tải									0				
1	1	Đường Trung Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	TP. Tây Ninh	3,48 km BTN, gồm đường đô thị dài 1,04km, mặt đường rộng 11,25m, nền rộng 14,05m; và đường cấp IV dài 2,16km, mặt đường rộng 7m, nền rộng 9m	NSTW	115.500	B	240		240	-240	0		0	
2	2	Đường tỉnh 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	Dương Minh Châu	14,75km, láng nhựa	NSTW	95.124	B	200		200	-200	0		0	
3	3	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	Châu Thành, Tân Biên	18,65 km, láng nhựa	NSTW	108.624	B	230		230	-230	0		0	
4	4	Đường từ ngã ba ĐT 781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT 785 ngã tư Tân Hưng	Dương Minh Châu, Tân Châu	12,5km, BTN	NSTW	120.000	B	250		250	-250	0		0	
5	5	Cầu An Hòa	Trảng Bàng	Phần cầu BTCT DUL dài 452m, đường đầu cầu BTN dài 1,92km	NSTW	368.638	B	810		810	-810	0		0	
	II	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư									0				
		Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn									0				
6	1	Hệ thống đề bao phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng huyện Gò Dầu, Trảng Bàng	Gò Dầu, Trảng Bàng	Tiêu 2.500ha, tưới 1.850 ha	NSTW	135.223	B	250	250		-250	0	0		

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
	III	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao									0				
		BQL khu kinh tế tỉnh									0				
7	1	Đường 79,81 và ĐN3 Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Khu kinh tế CK Mộc Bài, Bến Cầu	Dài 4,19km BTN	NSTW	148.606	B	320		320	0	320		320	
		Sở Giao thông Vận tải									0				
8	2	Đường từ xã Lợi Thuận đi cửa khẩu Mộc Bài	Khu kinh tế CK Mộc Bài, Bến Cầu	Dài 4,55km, mặt láng nhựa 7m; cầu Phao BTCT DUL dài 63m, cầu nhỏ BTCT DUL dài 25m	NSTW	83.993	B	180		180	-180	0		0	
9	3	Đường nối ĐT786 vào khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Bến Cầu	Dài 2km BTN, cầu BTCT DUL	NSTW	120.260	B	250		250	-250	0		0	
10	4	Đường 786 đoạn ngã tư Xuyên Á đi Long An	Bến Cầu, Trảng Bàng	Dài 12,9km BTN	NSTW	151.977	B	320		320	-320	0		0	
	IV	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội									0				
		Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh									0				
11	1	Trung tâm trợ giúp xã hội tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Quy mô 100 giường (giai đoạn 1)	NSTW	53.530	B	100		100	0	100		100	
	V	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương									0				
		Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh									0				
12	1	Bệnh viện phục hồi chức năng	TP. Tây Ninh	Quy mô 100 giường	NSTW	126.957	B	280		280	0	280		280	
	VI	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa									0				
		Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh									0				

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
13	1	Phục dựng, trùng tu tôn tạo khu di tích căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bờ Lội, Đôn Thuận, Trảng Bàng	Trảng Bàng	Xây dựng các công trình trong khu diện tích 2ha	NSTW	47.191	B	100		100	0	100		100	
		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch									0				
14	2	Trùng tu tôn tạo các khu DTLSCM: DTLSC địa điểm lưu niệm vành đai diệt Mỹ Trảng Lớn, căn cứ vùng Tam Giác sắt Trảng Bàng và Dương Minh Châu	Châu Thành, Trảng Bàng, Dương Minh Châu	Xây dựng các công trình trong khu diện tích 11,44ha; Cải tạo Khu vực di tích gốc (Cổng, hàng rào); Tu bổ, tôn tạo di tích vùng Tam Giác sắt	NSTW	46.719	B	100		100	0	100		100	
	VII Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch										0				
		Sở Giao thông Vận tải									0				
15	1	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 Tòa Thánh đến Quốc lộ 22B)	Hòa Thành	6,9km BTN	NSTW	95.000	B	200		200	-200	0		0	
16	1	Đường nối QL22B vào khu di tích lịch sử Căn cứ Trung ương cục miền Nam	Tân Biên	Dài 19,5km BTN	NSTW	95.000	B	210		210	-210	0		0	
	VIII Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin										0				
		Sở Thông tin và Truyền thông									0				
17	1	Xây dựng hạ tầng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ CCHC, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Toàn tỉnh (Tỉnh ủy, HĐND, UBND)	Đầu tư trung tâm tích hợp, trang thiết bị từ tỉnh xuống xã	NSTW	45.000	B	100	100		0	100	100		

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
	IX	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm									0				
		Sở Giao thông Vận tải									0				
18	1	Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điện, huyện Châu Thành	Châu Thành	Dài 13,5km láng nhựa đường cấp IV	NSTW	110.048	B	230		230	0	230		230	
19	2	Xây dựng đường từ đồn, trạm Biên phòng ra các mốc Quốc giới phục vụ cho nhiệm vụ tuần tra bảo vệ biên giới, bảo vệ mốc	Các huyện biên giới	Dài 60km láng nhựa đường cấp V	NSTW	190.000	B	400		400	-400	0		0	
		DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017-2020 CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CÓ TÁC ĐỘNG LIÊN VÙNG, KHU VỰC VÀ TOÀN QUỐC KHÔNG THUỘC DANH MỤC BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016					1.000.000	2.050	-	2.050	-2.050	0	-	-	01 dự án
	II	THỦY LỢI									0				
		Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn									0				
20	1	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành, Trảng Bàng, Bến Cầu	Tưới 17.000ha	NSTW	1.000.000	B	2.050		2.050	-2.050	0		0	
	B	DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TỈNH					2.876.620	8.280	1.550	6.730	-1.796	6.484	3.885	2.599	74 dự án
	I	Dự án chuẩn bị đầu tư chuyển tiếp					850.187	2.375	165	2.210	-1.540	835	165	670	16 dự án
		Các dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng					850.187	2.375	165	2.210	-1.540	835	165	670	
		Sở Giao thông Vận tải				726.361		1.650	-	1.650	-1.540	110	-	110	
1	1	Đường và cầu Cái Bắc (cầu Phước Trung)	Châu Thành	Làm mới cầu và đường láng nhựa dài 8,5Km	NS tỉnh	155.073	B	350		350	-350	0		-	
2	2	Đường ra cửa khẩu Biên Mậu	Các huyện biên giới	43,8km, mặt đường láng nhựa rộng 7m, nền đường rộng 9m; thông thương, trao đổi hàng hóa giữa hai nước Việt Nam - Campuchia, phát triển kinh tế các khu dân cư giáp biên giới.	NS tỉnh	571.288	B	1.300		1.300	-1.190	110		110	
		Sở Giáo dục và Đào tạo				30.483		270	-	270	0	270	-	270	
3	1.	Trường THPT Dân tộc Nội trú	Phường Ninh Sơn-Thành phố Tây Ninh	Diện tích xây dựng 250,60m2. Nhà ăn, nhà bếp, ký túc xá, phòng chức năng, mở rộng giải tỏa đền bù (7.500m2)	NS tỉnh	4.620	C	40		40	0	40		40	

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
4	2	Trung tâm GDTX Tân Biên	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Hạng mục: Cải tạo khối hành chính - thực hành, nhà xe, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân nền, thoát nước, san lấp, hệ thống điện, nước, chống sét, Pccc	NS tỉnh	6.524	C	50		50	0	50		50	
5	3	Trường THPT Lê Hồng Phong	Xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành	Hạng mục: Cải tạo phòng học hiện trạng, san lấp mặt bằng, cổng hàng rào, nhà bảo vệ, khối phòng học bộ môn, nhà cầu nối, sân thể thao, bãi tập - đường giao thông nội bộ, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện toàn khu, hệ thống cấp thoát nước, bể nước ngầm, bổ sung trang thiết bị còn thiếu, trạm hạ thế 3 pha, PCCC	NS tỉnh	3.000	C	30		30	0	30		30	
6	4	Trường Khuyết tật Tây Ninh	xã Long Thành Nam, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	Xây mới 4 phòng học, khu chức năng, mái xếp di động.	NS tỉnh	3.009	C	30		30	0	30		30	
7	5	Trạm hạ thế điện các trường	Các huyện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đầu tư trạm hạ thế các trường đang dùng chung đường dây với bên ngoài thành trạm độc lập, cải tạo	NS tỉnh	5.500	C	45		45	0	45		45	
8	6	PCCC các trường	Các huyện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hệ thống PCCC	NS tỉnh	4.400	C	40		40	0	40		40	
9	7	Trung tâm GDTX Bến Cầu	huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Cổng hàng rào, nhà bảo vệ, cột cờ, sân nền	NS tỉnh	3.430	C	35		35	0	35		35	
		Sở Y tế				5.000		40	-	40	0	40	-	40	
10	1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành Y tế Tây Ninh giai đoạn 2	Các huyện, thành phố địa bàn Tây Ninh	Đầu tư mạng máy tính (phần cứng) kết nối các cơ sở y tế từ tỉnh đến xã	NS tỉnh	5.000	C	40		40	0	40		40	
		Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng				17.000		55	55	-	0	55	55	-	
11	1	Dự án đầu tư trụ sở các chi cục-Hội-Ban quản lý các công trình và sản giao dịch việc làm	KP1-phường1-TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Xây mới trụ sở làm việc cho các Chi cục, các Ban, Hội thuộc Sở Lao động Thương binh và XH. Quy mô: công trình dân dụng cấp III	NS tỉnh	9.500	C	30	30		0	30	30		
12	2	PCCC& rèn luyện sức khỏe	Vườn quốc gia	Xây mới khu liên hiệp thể thao phục vụ khách du lịch và cán bộ Vườn QG kết hợp hồ nước dùng PCCC cho khu lâm viên của Vườn QG	NS tỉnh	7.500	C	25	25		0	25	25		
		Công An Tỉnh				16.595		65	65	-	0	65	65	-	
13	1	Trụ sở làm việc thủy đội thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tây Ninh	huyện Trảng Bàng	01 nhà làm việc, 01 nhà ăn, nhà nghỉ CBCS, khu chứa ca nô, bờ kè chống sạt lở và các hạng mục phụ trợ	NS tỉnh	13.605	C	45	45		0	45	45		

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
14	2	Chỗ neo đậu tàu thuyền, ca nô của Đồn Công an Hồ nước Dầu Tiếng	tỉnh Bình Dương	01 nhà làm việc 01 trệt, 01 lầu, diện tích 240,12m2; Khối nhà chứa ca nô, hệ thống rail kéo ca nô diện tích 180m2	NS tỉnh	2.990	C	20	20		0	20	20		
		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				54.748		295	45	250	0	295	45	250	
15	1	Đầu tư xây dựng các khu dân cư biên giới	Tân Biên	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư	NS tỉnh	40.000	C	250		250	0	250		250	
16	2	Trường bắn Bộ CHQS tỉnh giai đoạn 2	Phường Ninh Sơn-Thành phố Tây Ninh	Khu bắn súng Pain Ball gồm: nhà chức năng S= 252m², bãi để xe; khu thực hành bắn Pain Ball S= 350m² . Khu bắn súng tiểu liên: nhà chức năng S= 360,36m². Khu bắn súng ảo S= 279,18m2.	NS tỉnh	14.748	C	45	45		0	45	45		
	II	Dự án chuẩn bị đầu tư mới				2.026.433		5.905	1.385	4.520	-256	5.649	3.720	1.929	58 dự án
	II.1	Các dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng				2.013.833		5.775	1.255	4.520	-256	5.519	3.590	1.929	53 dự án
		Sở Giao thông Vận tải				1.244.200	-	2.910	-	2.910	-2.591	319	-	319	
17	1	Đường Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh	Hòa Thành	Dài 6.500m BTN, Nguyễn Huệ dài 2km, mặt 15m, nền 40m; Nguyễn Chí Thanh dài 4,5km, mặt 7m, nền 9m	NS tỉnh	250.000	B	570		570	-570	0		-	
18	2	Đường ĐT.785B (Đường đi nông trường Nước Trong)	Tân Biên, Tân Châu	Dài 14.000m BTN, mặt 7m, nền 9m	NS tỉnh	130.000	B	300		300	-300	0		-	
19	3	Đường Hoàng Lê Kha (đoạn từ đường CMT8 đến đường ĐT790)	TPTN	4,2km BTN, đường đô thị	NS tỉnh	446.200	B	1.000		1.000	-681	319		319	
20	4	Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	TPTN	5,3km BTN, đường đô thị	NS tỉnh	250.000	B	570		570	-570	0		0	
21	5	Nối dài đường Huỳnh Tấn Phát đến đường Bời Lời	Thành phố Tây Ninh	Đường BTN dài 1,6km	Dự án thực hiện theo hình thức PPP	48.000	C	200		200	-200	0		0	
22	6	Nối dài đường Nguyễn Trọng Cát đến đường Bời Lời	Thành phố Tây Ninh	Đường BTN dài 3km	Dự án thực hiện theo hình thức PPP	120.000	B	270		270	-270	0		0	
		Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn				229.595		730	730	-	2.235	2.965	2.965	-	
23	1	Trạm kiểm soát lửa, phòng chống cháy rừng tại khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Tân Hòa, Tân Châu	2 trạm	NS tỉnh	4.000	C	20	20		150	170	170		
	2	Trạm kiểm soát lửa chống cháy rừng, Khu rừng VHLS Chàng Riệc						0			80	80	80		
24	3	Đê bao Phước Hội, xã Phước Chi	Trảng Bàng	Tiêu 300ha	NS tỉnh	17.000	C	60	60		400	460	460		

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
25	4	Đê bao Cẩm Bình, xã Cẩm Giang	Gò Dầu	Tiêu 226ha	NS tỉnh	4.000	C	20	20		200	220	220		
26	5	Nạo vét kênh tiêu cầu Da ra sông Vàm Cò (kênh tiêu T13 và T13A)	Châu Thành	Dài 6.243m	NS tỉnh	15.000	C	45	45		255	300	300		
27	6	Nạo vét kênh tiêu Tà Xia	Tân Biên	Tiêu 3.500ha	NS tỉnh	15.000	C	45	45		470	515	515		
28	7	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Tân Châu	Tiêu 1.485ha	NS tỉnh	21.500	C	60	60		-60	0	0		
29	8	Xây mới kênh tiêu Phan, xã Suối Đá	Dương Minh Châu	Tiêu 500ha	NS tỉnh	10.000	C	30	30		-30	0	0		
30	9	Xây mới HTCN tại thị trấn các huyện	8 huyện	8 thị trấn các huyện	Vốn nhà đầu tư (XHH)	120.000	B	300	300		-300	0	0		
31	10	Xây mới HTCN ấp Tân Lâm, xã Tân Hà	Tân Châu		NS tỉnh	3.500	C	20	20		220	240	240		
32	11	Xây mới HTCN ngã 3 Bò Túc	Tân Châu		NS tỉnh	3.500	C	20	20		380	400	400		
33	12	Nâng cấp, sửa chữa Hệ thống cấp nước ấp Long Phi, xã Long Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Bến Cầu	150 m3/ngày đêm, 300 hộ	NS tỉnh	1.300	C	15	15		0	15	15		
34	13	Nâng cấp, sửa chữa Hệ thống cấp nước ấp Long Hòa, xã Long Chữ, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Châu Thành	150 m3/ngày đêm, 300 hộ	NS tỉnh	1.500	C	15	15		0	15	15		
35	14	Nâng cấp, sửa chữa Hệ thống cấp nước ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu	Tân Châu	100 m3/ngày đêm, 185 hộ	NS tỉnh	1.700	C	15	15		80	95	95		
36	15	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Thuận, xã Tân Hòa	Tân Châu	120 m3/ngày đêm, 200 hộ	NS tỉnh	1.395	C	15	15		-15	0	0		
37	16	Xây mới trụ sở làm việc chung trạm thú y, khuyến nông, bảo vệ thực vật huyện Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới 232m2 và sửa chữa	NS tỉnh	3.000	C	15	15		95	110	110		
38	17	Xây mới trụ sở làm việc chung trạm thú y, khuyến nông, bảo vệ thực vật huyện Bến Cầu	Bến Cầu	Xây mới nhà trệt 110m2	NS tỉnh	3.000	C	15	15		100	115	115		

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
39	18	Xây mới trụ sở làm việc chung trạm thú y, Khuyến nông, Bảo vệ thực vật huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng		NS tỉnh	2.000	C	10	10		110	120	120		
40	19	Xây mới trụ sở làm việc chung trạm bảo vệ thực vật, trạm khuyến nông, trạm thu y huyện Gò Dầu	Gò Dầu		NS tỉnh	2.200	C	10	10		100	110	110		
		Công ty TNHH-MTV khai thác thủy lợi Tây Ninh				15.000		60	60	-	0	60	60	-	
41	1	Bê tông hóa kênh N26 đoạn từ K7+800 đến K8+200 và khôi phục kênh N26-16, N26-26-3	huyện Trảng Bàng	cung cấp nước cho KCN Linh Trung 3 khoảng 10.000m3/ ngày đêm	NS tỉnh	5.000	C	20	20		0	20	20		
42	2	Gia cố kênh N4 đoạn từ K10+700 đến K13+400	huyện Dương Minh Châu	Đảm bảo kênh vận hành an toàn	NS tỉnh	5.000	C	20	20		0	20	20		
43	3	Bê tông hóa các tuyến kênh cấp II của kênh N4 (kênh N4-5; kênh N4-7)	huyện Dương Minh Châu	Cung cấp tưới nước cho khoảng 167 ha đất sản xuất nông nghiệp	NS tỉnh	5.000	C	20	20		0	20	20		
		Sở Giáo dục và Đào tạo				22.009		190	-	190	0	190	-	190	
44	1	Trường THPT Trần Phú	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Cải tạo, sửa chữa	NS tỉnh	6.000	C	60		60	0	60		60	
45	2	Trường THPT Tây Ninh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa	NS tỉnh	3.009	C	30		30	0	30		30	
46	3	Trường THPT Dương Minh Châu	Dương Minh Châu	Cải tạo, sửa chữa	NS tỉnh	10.000	C	70		70	0	70		70	
47	4	Trường THPT Quang Trung	huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa	NS tỉnh	3.000	C	30		30	0	30		30	
		Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh				10.000		40	40	-	0	40	40	-	
48	1	Xây dựng trụ sở làm việc Văn phòng đăng kí đất đai thành phố Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Xây dựng mới nhà làm việc, nơi tiếp dân và kho lưu trữ	NS tỉnh	5.000	C	20	20		0	20	20		
49	3	Xây dựng mới trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Hòa Thành	huyện Hòa Thành	Xây dựng mới nhà làm việc, nơi tiếp dân và kho lưu trữ	NS tỉnh	5.000	C	20	20		0	20	20		
		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch				15.000		110	-	110	0	110	-	110	

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
50	1	Di dời tạm Bảo tàng tỉnh Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Xây dựng Nhà làm việc, Kho cho Bảo tàng; Cải tạo TT VH tỉnh, Cải tạo TT Thi đấu tỉnh	NS tỉnh	12.000	C	80		80	0	80		80	
51	2	Sân Vận động tỉnh Tây Ninh. Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa khán đài A, khán đài B, đường chạy Sân vận động Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Sơn, gia cố kết cấu Khán đài A, cổng hàng rào	NS tỉnh	3.000	C	30		30	0	30		30	
Sở Thông tin và Truyền thông						21.000		90	65	25	0	90	65	25	
52	1	Đẩy mạnh hoạt động thông tin truyền thông và thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	trên địa bàn tỉnh	Giới thiệu quảng bá hình ảnh tỉnh Tây Ninh, xây dựng ấn phẩm thông tin đối ngoại giới thiệu chính sách kêu gọi đầu tư..., tập huấn, bồi dưỡng thông tin đối ngoại, tổ chức các sự kiện trong tỉnh giới thiệu thương hiệu, đặc trưng của địa phương	NS tỉnh	1.000	C	25		25	0	25		25	
53	2	Xây dựng hệ thống 1 cửa hiện đại và Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cho các đơn vị cấp huyện theo mô hình tập trung	Trung tâm THDL tỉnh 9 đơn vị cấp huyện và 34 đơn vị cấp xã	Tích hợp dữ liệu vào cổng thông tin 1 cửa của tỉnh, tích hợp với các phần mềm nghiệp vụ tại các UBND huyện	NS tỉnh	10.000	C	30	30		0	30	30		
54	3	Dự án "Xây dựng hệ thống phần mềm văn phòng điện tử cho toàn tỉnh theo mô hình đám mây"	UBND tỉnh, Sở, Ban, Ngành, 9UBND cấp huyện, 95 UBND cấp xã	Tạo ra bộ cơ sở dữ liệu chung, tập trung góp phần hạn chế việc hao tốn tài nguyên để lưu trữ dữ liệu, giảm chi phí đầu tư hạ tầng thiết bị (máy chủ, bản quyền phần mềm) vì được tập trung tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh	NS tỉnh	10.000	C	35	35		0	35	35		
Sở Khoa học và Công nghệ						5.000		30	30	-	100	130	130	-	
55	1	"Đầu tư trang thiết bị, kiểm định máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động" cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh		NS tỉnh	5.000	C	30	30		100	130	130		
Sở Y tế						3.000	-	30	-	30	0	30	-	30	
56	1	Sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm	Thành phố Tây Ninh	Sửa chữa khối nhà hiện trạng đang xuống cấp	NS tỉnh	3.000	C	30		30	0	30		30	
UBND huyện Gò Dầu						43.000		250	0	250	0	250	0	250	

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú	
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT		
57	1	Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Gò Dầu	Xây dựng khoa cấp cứu, nâng quy mô giường bệnh từ 150 giường thành 200 giường	NS tỉnh	25.000	C	150		150	0	150		150		
58	2	Trường THCS Phước Thạnh, Gò Dầu	Gò Dầu	Xây mới 16 phòng (01 trệt, 01 lầu); cải tạo, sửa chữa 05 phòng học trệt; nhà xe, nhà bảo vệ, sân nền, hàng rào; PCCC,...	NS tỉnh	18.000	C	100		100	0	100		100		
		Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh					251.329	-	765	110	655	0	765	110	655	
59	1	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải các cơ sở y tế	Các huyện, thành phố địa bàn tỉnh Tây Ninh	Nâng cấp lò đốt rác và hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn	NS tỉnh	8.000	C	50		50	0	50		50		
60	2	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	Thành phố Tây Ninh	Nâng cấp, mở rộng	NS tỉnh	200.000	B	500		500	0	500		500		
61	3	Đền bù mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh	Thành phố Tây Ninh	0,688 ha	NS tỉnh	15.000	C	70		70	0	70		70		
62	4	Trụ sở Ban tuyên giáo Tỉnh ủy (mới)	Thành phố Tây Ninh	Xây mới Trụ sở làm việc, Công trình dân dụng cấp III	NS tỉnh	13.000	C	45	45		0	45	45			
63	5	Báo cáo KTKT Tháp quan sát - Canh lửa, Fano Khu di tích lịch sử CMMN tại Bời Lời	Đơn thuần - Trảng Bàng	Đảm bảo tốt công tác bảo vệ rừng và quảng bá hình ảnh khu trung tâm tái hiện DTLN CMMN tại Bời Lời. công trình công cộng cấp IV	NS tỉnh	1.829	C	15	15		0	15	15			
64	6	Sửa chữa, cải tạo Hội trường B Trường chính trị Tây Ninh	Hòa Thành	Sửa chữa khối hội trường B	NS tỉnh	3.500	C	35		35	0	35		35		
65	7	Xây dựng mới trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	Trong khuôn viên trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1 tầng hầm, 1 tầng trệt, 1 tầng lầu	NS tỉnh chuẩn bị đầu tư, NS trung ương thực hiện đầu tư	10.000	C	50	50		0	50	50			
		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tây Ninh					4.700	-	20	20	-	0	20	20	-	
66	1	Xây dựng kho, trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kết hợp Quốc phòng kinh tế)	Khu phố 1- thị trấn Tân Biên- huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	Xây dựng kho, trạm xăng dầu cấp II, diện tích: 3.000m ² cho nhiệm vụ quốc phòng.	NS tỉnh	4.700	C	20	20		0	20	20			
		Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh					80.000		200	200	-	0	200	200	-	
67	1	Đồn BP Long Phước (847)	Xã Long Phước, Bến Cầu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	NS tỉnh	40.000	C trọng điểm	100	100		0	100	100			

Số ĐA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm ĐA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
68	2	Đồn BP Phước Chi (855)	Xã Phước Chi- Trảng Bàng- Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	NS tỉnh	40.000	C trọng điểm	100	100		0	100	100		
		BQL khu kinh tế tỉnh				70.000		350	-	350	0	350	-	350	
69	1	Đường D.1 Khu KTCK Xa Mát	Khu KTCK Xa Mát	BTNN 2813m	NS tỉnh	70.000	C trọng điểm	350		350	0	350		350	
	II.2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở, cơ quan				12.600	-	130	130	-	0	130	130	-	05 dự án
		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch									0				
70	1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	TP. Tây Ninh		NS tỉnh	4.000	C	40	40		0	40	40		
		Thanh Tra Tỉnh									0				
71	1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan Thanh Tra Tỉnh	TP. Tây Ninh		NS tỉnh	3.000	C	25	25		0	25	25		
		Sở Lao động Thương Binh và Xã hội									0				
72	1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Lao động Thương Binh và Xã hội	TP. Tây Ninh		NS tỉnh	3.000	C	25	25		0	25	25		
		Liên Minh Hợp tác xã Tây Ninh									0				
73	1	Sửa chữa nhà làm việc, hàng rào, kho lưu trữ, nhà xe 4 bánh Liên Minh Hợp tác xã Tây Ninh	TP Tây Ninh.		NS tỉnh	1.200	C	20	20		0	20	20		
		Tỉnh Đoàn									0				
74	1	Cải tạo Trụ sở làm việc Trường Đoàn	TP Tây Ninh.		NS tỉnh	1.400	C	20	20		0	20	20		

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 - NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ BẢO VỆ RỪNG BỀN VỮNG
 (Kèm theo Quyết định số 3394 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

STT	Chủ đầu tư/ Dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	TMĐT theo phân kỳ đầu tư năm 2016		Kế hoạch năm 2016	Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)	Ghi chú
						Tổng	Trong đó: ĐTPT				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Tổng cộng					32.544	9.206	6.607	536	7.143	
	Tỉnh quản lý					32.544	9.206	6.607	536	7.143	
	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng					18.502	7.731	5.465	503	5.968	
1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	1108/QĐ-UBND 13/6/2013; 2439/QĐ-UBND 28/10/2015	KBNN tỉnh	7349034	017	18.502	7.731	5.465	503	5.968	
	Ban quản lý Khu rừng văn hóa lịch sử Chàng Riệc					4.744	443	443	0	443	
1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng văn hóa lịch sử Chàng Riệc	1106/QĐ-UBND 13/6/2013; 1662/QĐ-UBND 20/7/2015; 2746/QĐ-UBND 27/11/2015	KBNN tỉnh	7349033	017	4.744	443	443	0	443	
	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát					7.605	509	183	68	251	
1	Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	1107/QĐ-UBND 13/6/2013; 1368/QĐ-UBND 16/6/2015	KBNN tỉnh	7348599	017	7.605	509	183	68	251	
	Ban quản lý Khu rừng văn hóa lịch sử Núi Bà (điều chỉnh thành Ban quản lý Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen tại Quyết định số 3144/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)					1.693	523	516	-35	481	
1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng văn hóa lịch sử Núi Bà	1105/QĐ-UBND 13/6/2013; 1661/QĐ-UBND 20/7/2015	KBNN tỉnh	7349032	017	1.196	26	19	7	26	Ban quản lý Khu rừng văn hóa lịch sử Núi Bà thực hiện KH vốn năm 2016: 02 triệu đồng
2	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2017	2456/QĐ-UBND 28/10/2014; 1703/QĐ-UBND 28/7/2015	KBNN tỉnh	7531586	017	497	497	497	-42	455	

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2016 - NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
MỤC BA KHU DÂN CƯ BIÊN GIỚI BẮC TÂY NINH**

(Kèm theo Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chủ đầu tư/Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Năng lực thiết kế	Mã dự án	Mã ngành KT	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đến 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/Giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng								22.368	10.450	20.000	-12.740	7.260	
	<i>Thanh toán khối lượng, quyết toán</i>								<i>1.360</i>	<i>300</i>	<i>1.060</i>	<i>0</i>	<i>1.060</i>	
1	Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp Khu dân cư Chàng Riệc	Sở NN&PTNT	1804/QĐ-UBND 06/7/2016		7296791	016	Tân Biên		1.360	300	1.060	0	1.060	Quyết toán CBĐT
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								<i>17.941</i>	<i>10.150</i>	<i>2.000</i>	<i>1.000</i>	<i>3.000</i>	
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư cầu Sài Gòn 2	Sở NN&PTNT	316/QĐ-SKHĐT 31/10/2013; 198/QĐ-SKHĐT 03/8/2016 (đ/c)	300m ³ /ngày	7422885	016	Tân Châu	2014 - 2016	17.941	10.150	2.000	1.000	3.000	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								<i>3.067</i>	<i>0</i>	<i>2.700</i>	<i>0</i>	<i>2.700</i>	
1	Bổ sung hệ thống cống dọc và tẩm đamluợng khu dân cư Chàng Riệc	Bộ CHQS tỉnh	270/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.186 m mương thoát nước BTCT, nạo vét mương tiêu dọc và tiêu ngang 1.561 m; đamluợng BTCT đá dài 431 m	7004686	468	xã Tân Lập	2016	3.067		2.700	0	2.700	
	<i>Chưa phân khai chi tiết</i>										<i>14.240</i>	<i>-13.740</i>	<i>500</i>	

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG
MỤC KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chủ đầu tư/Dự án	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư	TMĐT	Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5	7	8	9	10	11
	Tổng cộng					133.490	105.613	12.000	1.517	13.517	
	Sở Nông nghiệp và PTNT					89.373	73.729	4.000	0	4.000	
1	Trạm bơm Long Phước A	KBNN tỉnh	7004594	016	2646/QĐ-UBND 24/12/2012 (điều chỉnh)	89.373	73.729	4.000	0	4.000	
	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh					44.117	31.884	8.000	1.517	9.517	
1	Đường hầm ẩn nấp phân đội BB tỉnh Tây Ninh (Kí hiệu: ACT - 05)	KBNN tỉnh	7004686	468	1649/QĐ-BTL 17/9/2012	28.398	19.881	5.800	0	5.800	
2	Căn cứ hậu cần - kỹ thuật khu vực phòng thủ tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2007 - 2010 (Ký hiệu: HC-KT-2010)	KBNN tỉnh	7004686	468	2084/QĐ-BTL 10/10/2014 (điều chỉnh)	15.719	12.003	2.200	1.517	3.717	QT 1485/QĐ-BTL 02/7/2016

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 -NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CƠ QUAN**

(Kèm theo Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016	Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng									28.854	16.180	8.919	25.099	
	Dự án mới													
1	Sửa chữa nhà làm việc văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh	BQLDA Đầu tư và XD ngành NN và PTNT Tây Ninh	tp Tây Ninh				Sửa chữa nhà làm việc	2016	261/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.996	1.500	1.100	2.600	
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đài phát thanh truyền hình tỉnh Tây Ninh	TT QLĐT XD Tây Ninh	tp Tây Ninh				Cải tạo, các khối nhà cũ và xây mới nhà xe khách 96m2; nhà xe nhân viên: 48m2 và sân vườn, trang thiết bị làm việc	2016	316/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.860	1.450	800	2.250	
3	Cải tạo trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Ban QL Khu kinh tế tỉnh	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ và xây mới hàng rào, mở rộng sân nền	2016	252/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	3.296	1.680	1.940	3.620	
4	Sửa chữa Trung tâm bảo trợ Xã hội	Sở LĐTB&XH	Xã Hiệp Trường				Cải tạo các khối nhà cũ	2016	263/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.326	600	400	1.000	
5	Trung tâm dịch vụ việc làm Tây Ninh-Hạng mục: cải tạo nhà làm việc và hàng rào vi phạm lộ giới	Sở LĐTB&XH	P. Hiệp Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ	2016	317/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	711	400	100	500	
6	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ	2016	280/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.014	1.100	350	1.450	
7	Cải tạo, sửa chữa Tòa soạn Báo Tây Ninh	Tòa soạn Báo Tây Ninh	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ và xây mới nhà giao báo: 41,8m2	2016	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	534	400	0	400	
8	Mở rộng nhà làm việc Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	tp Tây Ninh				Xây mới: nhà vệ sinh 29,6m2, nhà bếp 43,2m2; mở rộng nhà xe 80m2	2016	295/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.566	1.100	0	1.100	
9	Xây dựng nhà vệ sinh, nhà bếp, nhà xe cơ quan Hội cựu chiến binh tỉnh	Hội cựu chiến binh tỉnh	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ	2016	253/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	497	350	0	350	
10	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ, xây mới: nhà xe 02 bánh: 129,6m2, phòng lễ tân	2016	251/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	3.392	1.800	1.220	3.020	

Nguyễn

S T T	DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016	Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 điều chỉnh	Ghi chú
11	Cải tạo, sửa chữa trong trụ sở Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh	VP UBND tỉnh	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ	2016	318/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.984	1.600	0	1.600	
12	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Y tế	Sở Y tế	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ	2016	319/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	3.430	2.100	1.100	3.200	
13	Mở rộng, sửa chữa trụ sở làm việc, xây dựng nhà xe Ban Dân vận Tỉnh ủy Tây Ninh	Ban Dân vận	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ, xây mới khối nhà 1 trệt 2 lầu: 159,4m2, nhà xe khách: 103m2	2016	296/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	4.248	2.100	1.909	4.009	

Luân

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016
MỤC THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 3399 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
	Tổng		51.495,900	6.098,000	8.765,900	36.632,000	
	Văn phòng Tỉnh ủy		125,000	125,000	0,000	0,000	
1	Nhà ăn - Nhà khách Tỉnh ủy	2926/QĐ-UBND 14/12/2015	125,000	125,000			QT
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		39,000	39,000		0,000	
1	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục và duy tu, bảo trì Trụ sở Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Tây Ninh	1157/QĐ-UBND 12/5/2016	39,000	39,000			QT
	Sở Y tế		295,000	0,000		295,000	
1	Bệnh viện huyện Bến Cầu	530/QĐ-UBND 07/3/2016	295,000			295,000	QT
	Sở Giáo dục và Đào tạo		5.851,000	0,000	0,000	5.851,000	
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Châu Thành	826/QĐ-UBND 01/4/2016	528,000			528,000	QT
2	Trường THPT Ngô Gia Tự	1154/QĐ-UBND 12/5/2016	3.517,000			3.517,000	QT
3	Trường THPT Lộc Hưng	1156/QĐ-UBND 12/5/2016	1.036,000			1.036,000	QT
4	Trường THPT Lê Duẩn - Hạng mục: khối 03 phòng học bộ môn	250/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	370,000			370,000	TTKL (Tinh đối ứng: 848 triệu đồng)

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
5	Trường THPT Trần Quốc Đại, huyện Gò Dầu	248/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	400,000			400,000	TTKL (Tinh đối ứng: 868 triệu đồng)
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		5.144,000	0,000		5.144,000	
1	Nghĩa trang liệt sĩ Trà Võ, huyện Gò Dầu	509/QĐ-UBND 03/3/2016	5.144,000			5.144,000	QT
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		4.170,000	0,000	1.273,000	2.897,000	
1	Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ tỉnh Tây Ninh	603/QĐ-UBND 11/3/2016	835,000			835,000	QT
2	Trụ sở Sở Văn hóa thông tin Tây Ninh	572/QĐ-UBND 18/3/2011	221,000		221,000		QT
3	Biểu trưng tỉnh Tây Ninh tại nút giao vòng xoay Bách Hóa	290/QĐ-STC 07/11/2016	665,000			665,000	QT
4	Tượng đài chiến thắng Juntion City	309/QĐ-STC 21/11/2016	1.052,000		1.052,000		QT
5	Sân vận động tỉnh Tây Ninh 25.000 chỗ	3168/QĐ-UBND 12/12/2016	1.397,000			1.397,000	QT
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		2.097,000	1.758,000	116,000	223,000	
1	Đại đội trinh sát	2911/QĐ-UBND 14/12/2015	1.758,000	1.758,000			QT
2	Nhà cao tầng đa năng luyện tập kỹ, chiến thuật trinh sát	95/QĐ-STC 08/8/2016	50,000			50,000	QT
3	Hồ bơi huấn luyện thể lực Tiểu đoàn BB14/ Trung đoàn 174		173,000			173,000	
4	Nhà ở huấn luyện dự bị động viên, hạng mục: hội trường 550 chỗ, hệ thống thoát nước, trang thiết bị sinh hoạt làm việc	317/QĐ-STC 25/11/2016	116,000		116,000		QT

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh		105,000	105,000	0,000	0,000	
1	Sửa chữa, cải tạo nhà hội trường công trình Tiểu đoàn huấn luyện - cơ động, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh	2912/QĐ-UBND 14/12/2015	105,000	105,000			QT
	Sở Tài chính		785,000	785,000	0,000	0,000	
1	Cải tạo Nhà làm việc Công ty TNHH NN MTV Xổ số kiến thiết (cũ) thành trụ sở Sở Tài chính	245/QĐ-SKHĐT 3/10/2014; 197/QĐ-SKHĐT 11/9/2015	785,000	785,000			QT
	Sở Nông nghiệp và PTNT		5.498,900	858,000	1.860,900	2.780,000	
1	Cải tạo nhà làm việc, kho đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	107/QĐ-UBND 15/01/2016	34,000	34,000			QT
2	Sửa chữa hệ thống cấp nước áp Hiệp Bình, Hòa Thạnh, Châu Thành	1509/QĐ-UBND 30/6/2015	1,300			1,300	
3	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước áp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	1504/QĐ-UBND 30/10/2015	3,300			3,300	
4	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước áp Thạnh Trung, Thạnh Tây, Tân Biên	1508/QĐ-UBND 30/6/2015	3,600			3,600	
5	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước áp Thạnh Thọ, Thạnh Bình, Tân Biên	1510/QĐ-UBND 30/6/2015	3,850			3,850	
6	Nâng cấp hệ thống cấp nước áp Bình hòa 2, Bình Thạnh, Trảng Bàng	1544/QĐ-UBND 03/7/2015	109,700			109,700	

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
7	Sửa chữa, hệ thống cấp nước áp Bình Quới, Bình Thạnh, Trảng Bàng	3109/QĐ-UBND 29/12/2015	66,800			66,800	
8	Nâng cấp hệ thống cấp nước áp Rừng Dầu, Tiên Thuận, Bến Cầu	10/QĐ-UBND 04/01/2016	24,850			24,850	
9	Sửa chữa hệ thống cấp nước áp Tân Thuận, Tân Hòa, Tân Châu	3149/QĐ-UBND 30/12/2015	96,600			96,600	
10	Trạm bơm Hòa Thạnh II	1424/QĐ-UBND 08/6/2016	824,000	824,000			
11	Hệ thống cấp nước áp 2, xã Suối Ngô	320/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	3.260,900		1.860,900	1.400,000	Ban QLDA NN làm CĐT
	Đập tràn rạch Tây Ninh	98/QĐ-STC 15/8/2016	1.070,000			1.070,000	QT
	Sở Giao thông Vận tải		4.764,000	0,000	0,000	4.764,000	
1	Đường 781 (Từ cầu K13 đến ngã ba Suối Đá)	224/QĐ-UBND 28/01/2016	1.767,000			1.767,000	QT
2	Cầu Nam Bang	1558/QĐ-UBND 21/6/2016	177,000			177,000	QT
3	ĐT 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	2196/QĐ-UBND 19/8/2016	638,000			638,000	QT
4	Cống thoát nước đường 40/4 xuống đường Trần Hưng Đạo		550,000			550,000	
5	ĐT 781 (cửa Hòa Viện - cầu K13)	2495/QĐ-UBND 27/9/2016	256,000			256,000	QT
6	Đường 782 - 784 giai đoạn II	2633/QĐ-UBND 12/10/2016	975,000			975,000	QT
7	Đường 782 từ ngã ba Cây Me đến ngã ba Bàu Đồn	2081/QĐ-UBND 8/8/2016	294,000			294,000	QT

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
8	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 786 (Đoạn từ ngã tư Quốc tế-Thị xã Tây Ninh đến UBND huyện Bến Cầu)	3169/QĐ-UBND 12/12/2016	107,000			107,000	QT
	Sở Thông tin và Truyền thông		154,000	0,000		154,000	
1	Xây dựng hệ thống một cửa điện tử cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Sở Công thương	2106/QĐ-UBND 10/8/2016	62,000			62,000	QT
2	Triển khai chiến lược toàn diện đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đến năm 2020	1990/QĐ-UBND 28/7/2016	92,000			92,000	QT
	Ban quản lý Khu kinh tế		562,000	0,000	48,000	514,000	
1	Đường 30 - Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	118/QĐ-BQLKKT 31/12/2014	98,000			98,000	QT
2	Trung tâm giới thiệu việc làm Khu công nghiệp Tây Ninh	926/QĐ-UBND 22/4/2016	416,000			416,000	QT
3	Dò tìm và xử lý bom mìn - vật nổ 1.073,9 ha. Hạng mục: Dò tìm và xử lý bom mìn - vật nổ 66,1 ha	1987/QĐ-UBND 28/7/2016	48,000		48,000		QT
	Sở Ngoại vụ		329,000	329,000			
1	Sửa chữa nhà làm việc Sở Ngoại vụ	60/QĐ-STC 15/6/2016	329,000	329,000			QT
	Trung tâm Khuyến nông (Trước đây là Trung tâm giống Nông nghiệp)		367,000	367,000			
1	Xây dựng mạng lưới nhân giống lúa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Hạng mục: Nhà kho - Sân phơi lúa	570/QĐ-UBND 03/3/2016	367,000	367,000			QT

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
	Trung tâm quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh		2.311,000	540,000		1.771,000	
1	Trạm kiểm lâm (BVR) Biên Giới	206/QĐ-SKHĐT 27/10/2014; 81/QĐ-SKHĐT 03/4/2015	540,000	540,000			TTKL
2	Sân vườn, đường nội bộ, hệ thống mương thoát nước xung quanh các phòng học trường Chính trị Tây Ninh	1051/QĐ-UBND 29/4/2016	221,000			221,000	
3	Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý chất thải y tế tại 9 cơ sở y tế tỉnh Tây Ninh		1.550,000			1.550,000	TTKL
	Đài Phát thanh Truyền hình		1.570,000	0,000		1.570,000	
1	Mua sắm thiết bị bổ sung cho phim trường thu văn nghệ, thời sự	2525/QĐ-UBND 31/10/2014	1.570,000			1.570,000	TTKL
	Tỉnh đoàn Tây Ninh		161,000	0,000	161,000	0,000	
1	Cải tạo Trụ sở làm việc Tỉnh Đoàn	354/QĐ-STC 20/12/2016	161,000		161,000		QT
	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh		99,000	73,000		26,000	
1	Nâng cấp bờ kênh TN1 thành đường giao thông		26,000			26,000	QT
2	Gia cố vai đập hồ Tha La		73,000	73,000			QT
	Thành phố Tây Ninh		3.599,000	63,000	0,000	3.536,000	
1	Xây dựng Chợ hoa cây cảnh Thị xã	3130/QĐ-UBND 30/12/2015	63,000	63,000			QT
2	Nâng cấp đường I, Khu dân cư số 1, phường 3	3129/QĐ-UBND 30/12/2015	46,000			46,000	QT

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
3	Nâng cấp và mở rộng đường Tua Hai. Hạng mục: Nâng cấp và mở rộng đường Tua Hai (giai đoạn 1)	996/QĐ-UBND 25/4/2016	235,000			235,000	
4	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị thị xã Tây Ninh	1370/QĐ-UBND 01/6/2016	80,000			80,000	QT
5	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1988/QĐ-UBND 28/7/2016	139,000			139,000	QT
6	Nâng cấp đường Hàm Nghi theo hiện trạng	2071/QĐ-UBND 17/10/2013	36,000			36,000	QT
7	Nâng cấp đường C (Lê Duẩn), Khu dân cư số 1, Phường 3, Thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)		1.000,000			1.000,000	
8	Nâng cấp đường số 4, khu dân cư số 1, phường 3, thị xã Tây Ninh	236/QĐ-SKHĐT 02/02/2010; 201/QĐ-SKHĐT 06/4/2012	2.000,000			2.000,000	TTKL
	Huyện Châu Thành		1.096,000	0,000	0,000	1.096,000	
1	Đường Hương lộ 11B (trí Bình đi Hảo Đước)	1803/QĐ-UBND 06/7/2016	216,000			216,000	QT (BS)
2	Nâng cấp đường liên xã Thái Bình - Trí Bình - Hảo Đước - An Cơ, huyện Châu Thành	2634/QĐ-SKHĐT 29/10/2010	880,000			880,000	TTKL
	Huyện Dương Minh Châu		1.230,000	0,000	0,000	1.230,000	
1	Cải tạo nâng cấp đường Lòng Hồ - Kênh Đông huyện Dương Minh Châu	2615/QĐ-UBND 16/11/2015	1.230,000			1.230,000	QT
	Huyện Bến Cầu		8.958,000	0,000	5.307,000	3.651,000	
1	Đường biên giới Cây Me, xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	2925/QĐ-UBND 14/12/2015	666,000			666,000	

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
2	Nâng cấp Tỉnh lộ 786 (đoạn từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Địa Xù)	2821/QĐ-UBND 31/10/2016	2.985,000			2.985,000	QT
3	Khu tái định cư phục vụ cho việc giải tỏa Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	2865/QĐ-UBND 08/11/2016	1.307,000		1.307,000		QT
4	Nâng cấp đường 786 (đoạn từ kênh Địa xù đến đường Xuyên Á)	09/QĐ-UBND 02/01/2008; 47/QĐ-UBND 09/01/2009 (đ/c); 1849/QĐ-UBND 12/9/2011 (đ/c); 2138/QĐ-UBND 20/10/2011 (đ/c); 1717/QĐ-UBND 27/8/2013 (đ/c);	4.000,000		4.000,000		TTKL
	UBND huyện Trảng Bàng		384,000	0,000		384,000	
1	Đường An Thạnh - Trà Cao	997/QĐ-UBND 25/4/2016	384,000			384,000	QT
	UBND huyện Hòa Thành		746,000	0,000		746,000	
1	Nâng cấp đường 797 (đoạn từ cua Đại Trĩ đến Báo Quốc Tử và đoạn Phước Đức Cù) huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	361/QĐ-UBND 16/02/2016	716,000			716,000	QT
2	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Tùng Châu	2363/QĐ-UBND 21/11/2012	30,000			30,000	QT
	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Tây Ninh		1.056,000	1.056,000		0,000	

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
1	Chi cục Quản lý thị trường giai đoạn 2. Hạng mục: Trụ sở Chi cục QLTT, Trụ sở đội QLTT số 02, Cải tạo trụ sở đội QLTT số 01, Hàng rào - sân nền Chi cục QLTT	992/QĐ-UBND 22/4/2016	944,000	944,000			QT
2	Chi cục Quản lý thị trường (Giai đoạn 3)		112,000	112,000			QT

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016

THỰC HIỆN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
		TỔNG CỘNG				6.134.010		15.100	1.900	13.200	-7.386	7.714	3.985	3.729	94 dự án
	A	DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TRUNG ƯƠNG				3.257.390		6.820	350	6.470	-5.590	1.230	100	1.130	20 dự án
		DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NSTW 5 NĂM 2016-2020 (DỰ ÁN MỚI TRONG ĐỊNH MỨC)				2.257.390		4.770	350	4.420	-3.540	1.230	100	1.130	19 dự án
	I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của vùng									0				
		Sở Giao thông Vận tải									0				
1	1	Đường Trung Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	TP. Tây Ninh	3,48 km BTN, gồm đường đô thị dài 1,04km, mặt đường rộng 11,25m, nền rộng 14,05m; và đường cấp IV dài 2,16km, mặt đường rộng 7m, nền rộng 9m	NSTW	115.500	B	240		240	-240	0		0	
2	2	Đường tỉnh 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	Dương Minh Châu	14,75km, láng nhựa	NSTW	95.124	B	200		200	-200	0		0	
3	3	Đường Phước Vinh - Sóc Thiêt - Tà Xía	Châu Thành, Tân Biên	18,65 km, láng nhựa	NSTW	108.624	B	230		230	-230	0		0	
4	4	Đường từ ngã ba ĐT 781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT 785 ngã tư Tân Hưng	Dương Minh Châu, Tân Châu	12,5km, BTN	NSTW	120.000	B	250		250	-250	0		0	
5	5	Cầu An Hòa	Trảng Bàng	Phần cầu BTCT DUL dài 452m, đường đầu cầu BTN dài 1,92km	NSTW	368.638	B	810		810	-810	0		0	
	II	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư									0				
		Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn									0				
6	1	Hệ thống đê bao phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng huyện Gò Dầu, Trảng Bàng	Gò Dầu, Trảng Bàng	Tiêu 2.500ha, tưới 1.850 ha	NSTW	135.223	B	250	250		-250	0	0		

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
	III	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao									0				
		BQL khu kinh tế tỉnh									0				
7	1	Đường 79,81 và ĐN3 Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Khu kinh tế CK Mộc Bài, Bến Cầu	Dài 4,19km BTN	NSTW	148.606	B	320		320	0	320		320	
		Sở Giao thông Vận tải									0				
8	2	Đường từ xã Lợi Thuận đi cửa khẩu Mộc Bài	Khu kinh tế CK Mộc Bài, Bến Cầu	Dài 4,55km, mặt láng nhựa 7m; cầu Phao BTCT DUL dài 63m, cầu nhỏ BTCT DUL dài 25m	NSTW	83.993	B	180		180	-180	0		0	
9	3	Đường nối ĐT786 vào khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Bến Cầu	Dài 2km BTN, cầu BTCT DUL	NSTW	120.260	B	250		250	-250	0		0	
10	4	Đường 786 đoạn ngã tư Xuyên Á đi Long An	Bến Cầu, Trảng Bàng	Dài 12,9km BTN	NSTW	151.977	B	320		320	-320	0		0	
	IV	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội									0				
		Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh									0				
11	1	Trung tâm trợ giúp xã hội tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Quy mô 100 giường (giai đoạn 1)	NSTW	53.530	B	100		100	0	100		100	
	V	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương									0				
		Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh									0				
12	1	Bệnh viện phục hồi chức năng	TP. Tây Ninh	Quy mô 100 giường	NSTW	126.957	B	280		280	0	280		280	
	VI	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa									0				
		Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh									0				

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
13	1	Phục dựng, trùng tu tôn tạo khu di tích căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời, Đồn Thuận, Trảng Bàng	Trảng Bàng	Xây dựng các công trình trong khu diện tích 2ha	NSTW	47.191	B	100		100	0	100		100	
		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch									0				
14	2	Trùng tu tôn tạo các khu DTLSCM: DTLSCM địa điểm lưu niệm vành đai diệt Mỹ Trảng Lớn, căn cứ vùng Tam Giác sắt Trảng Bàng và Dương Minh Châu	Châu Thành, Trảng Bàng, Dương Minh Châu	Xây dựng các công trình trong khu diện tích 11,44ha; Cải tạo Khu vực di tích gốc (Cổng, hàng rào); Tu bổ, tôn tạo di tích vùng Tam Giác sắt	NSTW	46.719	B	100		100	0	100		100	
	VII	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch									0				
		Sở Giao thông Vận tải									0				
15	1	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 Tòa Thánh đến Quốc lộ 22B)	Hòa Thành	6,9km BTN	NSTW	95.000	B	200		200	-200	0		0	
16	1	Đường nối QL22B vào khu di tích lịch sử Căn cứ Trung ương cục miền Nam	Tân Biên	Dài 19,5km BTN	NSTW	95.000	B	210		210	-210	0		0	
	VIII	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin									0				
		Sở Thông tin và Truyền thông									0				
17	1	Xây dựng hạ tầng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ CCHC, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Toàn tỉnh (Tỉnh ủy, HĐND, UBND)	Đầu tư trung tâm tích hợp, trang thiết bị từ tỉnh xuống xã	NSTW	45.000	B	100	100		0	100	100		

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú	
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT		
	IX	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm									0					
		Sở Giao thông Vận tải									0					
18	1	Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	Châu Thành	Dài 13,5km láng nhựa đường cấp IV	NSTW	110.048	B	230		230	0	230		230		
19	2	Xây dựng đường từ đồn, trạm Biên phòng ra các mốc Quốc giới phục vụ cho nhiệm vụ tuần tra bảo vệ biên giới, bảo vệ mốc	Các huyện biên giới	Dài 60km láng nhựa đường cấp V	NSTW	190.000	B	400		400	-400	0		0		
		DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017-2020 CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CÓ TÁC ĐỘNG LIÊN VÙNG, KHU VỰC VÀ TOÀN QUỐC KHÔNG THUỘC DANH MỤC BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016					1.000.000		2.050	-	2.050	-2.050	0	-	-	01 dự án
	II	THỦY LỢI									0					
		Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn									0					
20	1	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành, Trảng Bàng, Bến Cầu	Tưới 17.000ha	NSTW	1.000.000	B	2.050		2.050	-2.050	0		0		
	B	DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TỈNH					2.876.620		8.280	1.550	6.730	-1.796	6.484	3.885	2.599	74 dự án
	I	Dự án chuẩn bị đầu tư chuyển tiếp					850.187		2.375	165	2.210	-1.540	835	165	670	16 dự án
		Các dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng					850.187		2.375	165	2.210	-1.540	835	165	670	
		Sở Giao thông Vận tải				726.361		1.650	-	1.650	-1.540	110	-	110		
1	1	Đường và cầu Cái Bắc (cầu Phước Trung)	Châu Thành	Làm mới cầu và đường láng nhựa dài 8,5Km	NS tỉnh	155.073	B	350		350	-350	0		-		
2	2	Đường ra cửa khẩu Biên Mâu	Các huyện biên giới	43,8km, mặt đường láng nhựa rộng 7m, nền đường rộng 9m; thông thương, trao đổi hàng hóa giữa hai nước Việt Nam - Campuchia, phát triển kinh tế các khu dân cư giáp biên giới.	NS tỉnh	571.288	B	1.300		1.300	-1.190	110		110		
		Sở Giáo dục và Đào tạo				30.483		270	-	270	0	270	-	270		
3	1	Trường THPT Dân tộc Nội trú	Phường Ninh Sơn-Thành phố Tây Ninh	Diện tích xây dựng 250,60m2. Nhà ăn, nhà bếp, ký túc xá, phòng chức năng, mở rộng giải tỏa đền bù (7.500m2)	NS tỉnh	4.620	C	40		40	0	40		40		

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
4	2	Trung tâm GDTX Tân Biên	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Hạng mục: Cải tạo khối hành chính - thực hành, nhà xe, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân nền, thoát nước, san lấp, hệ thống điện, nước, chống sét, Pccc	NS tỉnh	6.524	C	50		50	0	50		50	
5	3	Trường THPT Lê Hồng Phong	Xã Hòa Thanh, huyện Châu Thành	Hạng mục: Cải tạo phòng học hiện trạng, san lấp mặt bằng, cổng hàng rào, nhà bảo vệ, khối phòng học bộ môn, nhà cầu nổi, sân thể thao, bãi tập - đường giao thông nội bộ, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện toàn khu, hệ thống cấp thoát nước, bể nước ngầm, bổ sung trang thiết bị còn thiếu, trạm hạ thế 3 pha, PCCC	NS tỉnh	3.000	C	30		30	0	30		30	
6	4	Trường Khuyết tật Tây Ninh	xã Long Thành Nam, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	Xây mới 4 phòng học, khu chức năng, mái xếp di động.	NS tỉnh	3.009	C	30		30	0	30		30	
7	5	Trạm hạ thế điện các trường	Các huyện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đầu tư trạm hạ thế các trường đang dùng chung đường dây với bên ngoài thành trạm độc lập, cải tạo	NS tỉnh	5.500	C	45		45	0	45		45	
8	6	PCCC các trường	Các huyện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hệ thống PCCC	NS tỉnh	4.400	C	40		40	0	40		40	
9	7	Trung tâm GDTX Bến Cầu	huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Cổng hàng rào, nhà bảo vệ, cột cờ, sân nền	NS tỉnh	3.430	C	35		35	0	35		35	
		Sở Y tế				5.000		40	-	40	0	40	-	40	
10	1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành Y tế Tây Ninh giai đoạn 2	Các huyện, thành phố địa bàn Tây Ninh	Đầu tư mạng máy tính (phần cứng) kết nối các cơ sở y tế từ tỉnh đến xã	NS tỉnh	5.000	C	40		40	0	40		40	
		Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng				17.000		55	55	-	0	55	55	-	
11	1	Dự án đầu tư trụ sở các chi cục-Hội-Ban quản lý các công trình và sản giao dịch việc làm	KP1-phường1-TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Xây mới trụ sở làm việc cho các Chi cục, các Ban, Hội thuộc Sở Lao động Thương binh và XH. Quy mô: công trình dân dụng cấp III	NS tỉnh	9.500	C	30	30		0	30	30		
12	2	PCCC& rèn luyện sức khỏe	Vườn quốc gia	Xây mới khu liên hiệp thể thao phục vụ khách du lịch và cán bộ Vườn QG kết hợp hồ nước dùng PCCC cho khu lâm viên của Vườn QG	NS tỉnh	7.500	C	25	25		0	25	25		
		Công An Tỉnh				16.595		65	65	-	0	65	65	-	
13	1	Trụ sở làm việc thủy đội thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tây Ninh	huyện Trảng Bàng	01 nhà làm việc, 01 nhà ăn, nhà nghỉ CBCS, khu chứa ca nô, bờ kè chống sạt lở và các hạng mục phụ trợ	NS tỉnh	13.605	C	45	45		0	45	45		

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
14	2	Chỗ neo đậu tàu thuyền, ca nô của Đoàn Công an Hồ nước Dầu Tiếng	tỉnh Bình Dương	01 nhà làm việc 01 trệt, 01 lầu, diện tích 240,12m2; Khố nhà chứa ca nô, hệ thống rail kéo ca nô diện tích 180m2	NS tỉnh	2.990	C	20	20		0	20	20		
		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				54.748		295	45	250	0	295	45	250	
15	1	Đầu tư xây dựng các khu dân cư biên giới	Tân Biên	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư	NS tỉnh	40.000	C	250		250	0	250		250	
16	2	Trường bắn Bộ CHQS tỉnh giai đoạn 2	Phường Ninh Sơn-Thành phố Tây Ninh	Khu bắn súng Pain Ball gồm: nhà chức năng S= 252m², bãi để xe; khu thực hành bắn Pain Ball S= 350m² . Khu bắn súng tiểu liên: nhà chức năng S= 360,36m². Khu bắn súng ảo S= 279,18m2.	NS tỉnh	14.748	C	45	45		0	45	45		
	II	Dự án chuẩn bị đầu tư mới				2.026.433		5.905	1.385	4.520	-256	5.649	3.720	1.929	58 dự án
	II.1	Các dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng				2.013.833		5.775	1.255	4.520	-256	5.519	3.590	1.929	53 dự án
		Sở Giao thông Vận tải				1.244.200	-	2.910	-	2.910	-2.591	319	-	319	
17	1	Đường Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh	Hòa Thành	Dài 6.500m BTN, Nguyễn Huệ dài 2km, mặt 15m, nền 40m; Nguyễn Chí Thanh dài 4,5km, mặt 7m, nền 9m	NS tỉnh	250.000	B	570		570	-570	0		-	
18	2	Đường ĐT.785B (Đường đi nông trường Nước Trong)	Tân Biên, Tân Châu	Dài 14.000m BTN, mặt 7m, nền 9m	NS tỉnh	130.000	B	300		300	-300	0		-	
19	3	Đường Hoàng Lê Kha (đoạn từ đường CMT8 đến đường ĐT790)	TPTN	4,2km BTN, đường đô thị	NS tỉnh	446.200	B	1.000		1.000	-681	319		319	
20	4	Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	TPTN	5,3km BTN, đường đô thị	NS tỉnh	250.000	B	570		570	-570	0		0	
21	5	Nối dài đường Huỳnh Tấn Phát đến đường Bời Lời	Thành phố Tây Ninh	Đường BTN dài 1,6km	Dự án thực hiện theo hình thức PPP	48.000	C	200		200	-200	0		0	
22	6	Nối dài đường Nguyễn Trọng Cát đến đường Bời Lời	Thành phố Tây Ninh	Đường BTN dài 3km	Dự án thực hiện theo hình thức PPP	120.000	B	270		270	-270	0		0	
		Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn				229.595		730	730	-	2.235	2.965	2.965	-	
23	1	Trạm kiểm soát lửa, phòng chống cháy rừng tại khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Tân Hòa, Tân Châu	2 trạm	NS tỉnh	4.000	C	20	20		150	170	170		
	2	Trạm kiểm soát lửa chống cháy rừng, Khu rừng VHLS Chàng Riệc						0			80	80	80		
24	3	Đê bao Phước Hội, xã Phước Chi	Trảng Bàng	Tiêu 300ha	NS tỉnh	17.000	C	60	60		400	460	460		

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
25	4	Đê bao Cẩm Bình, xã Cẩm Giang	Gò Dầu	Tiêu 226ha	NS tỉnh	4.000	C	20	20		200	220	220		
26	5	Nạo vét kênh tiêu cầu Đa ra sông Vàm Cỏ (kênh tiêu T13 và T13A)	Châu Thành	Dài 6.243m	NS tỉnh	15.000	C	45	45		255	300	300		
27	6	Nạo vét kênh tiêu Tả Xĩa	Tân Biên	Tiêu 3.500ha	NS tỉnh	15.000	C	45	45		470	515	515		
28	7	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Tân Châu	Tiêu 1.485ha	NS tỉnh	21.500	C	60	60		-60	0	0		
29	8	Xây mới kênh tiêu Phan, xã Suối Đá	Dương Minh Châu	Tiêu 500ha	NS tỉnh	10.000	C	30	30		-30	0	0		
30	9	Xây mới HTCN tại thị trấn các huyện	8 huyện	8 thị trấn các huyện	Vốn nhà đầu tư (XHH)	120.000	B	300	300		-300	0	0		
31	10	Xây mới HTCN ấp Tân Lâm, xã Tân Hà	Tân Châu		NS tỉnh	3.500	C	20	20		220	240	240		
32	11	Xây mới HTCN ngã 3 Bô Túc	Tân Châu		NS tỉnh	3.500	C	20	20		380	400	400		
33	12	Nâng cấp, sửa chữa Hệ thống cấp nước ấp Long Phi, xã Long Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Bến Cầu	150 m3/ngày đêm, 300 hộ	NS tỉnh	1.300	C	15	15		0	15	15		
34	13	Nâng cấp, sửa chữa Hệ thống cấp nước ấp Long Hòa, xã Long Chữ, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Châu Thành	150 m3/ngày đêm, 300 hộ	NS tỉnh	1.500	C	15	15		0	15	15		
35	14	Nâng cấp, sửa chữa Hệ thống cấp nước ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu	Tân Châu	100 m3/ngày đêm, 185 hộ	NS tỉnh	1.700	C	15	15		80	95	95		
36	15	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Thuận, xã Tân Hòa	Tân Châu	120 m3/ngày đêm, 200 hộ	NS tỉnh	1.395	C	15	15		-15	0	0		
37	16	Xây mới trụ sở làm việc chung trạm thú y, khuyến nông, bảo vệ thực vật huyện Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới 232m2 và sửa chữa	NS tỉnh	3.000	C	15	15		95	110	110		
38	17	Xây mới trụ sở làm việc chung trạm thú y, khuyến nông, bảo vệ thực vật huyện Bến Cầu	Bến Cầu	Xây mới nhà trệt 110m2	NS tỉnh	3.000	C	15	15		100	115	115		

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
39	18	Xây mới trụ sở làm việc chung trạm thú y, Khuyến nông, Bảo vệ thực vật huyện Trảng Bàng	Trảng Bàng		NS tỉnh	2.000	C	10	10		110	120	120		
40	19	Xây mới trụ sở làm việc chung trạm bảo vệ thực vật, trạm khuyến nông, trạm thu y huyện Gò Dầu	Gò Dầu		NS tỉnh	2.200	C	10	10		100	110	110		
		Công ty TNHH-MTV khai thác thủy lợi Tây Ninh				15.000		60	60	-	0	60	60	-	
41	1	Bê tông hóa kênh N26 đoạn từ K7+800 đến K8+200 và khôi phục kênh N26-16, N26-26-3	huyện Trảng Bàng	cung cấp nước cho KCN Linh Trung 3 khoảng 10.000m3/ ngày đêm	NS tỉnh	5.000	C	20	20		0	20	20		
42	2	Gia cố kênh N4 đoạn từ K10+700 đến K13+400	huyện Dương Minh Châu	Đảm bảo kênh vận hành an toàn	NS tỉnh	5.000	C	20	20		0	20	20		
43	3	Bê tông hóa các tuyến kênh cấp II của kênh N4 (kênh N4-5; kênh N4-7)	huyện Dương Minh Châu	Cung cấp tưới nước cho khoảng 167 ha đất sản xuất nông nghiệp	NS tỉnh	5.000	C	20	20		0	20	20		
		Sở Giáo dục và Đào tạo				22.009		190	-	190	0	190	-	190	
44	1	Trường THPT Trần Phú	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Cải tạo, sửa chữa	NS tỉnh	6.000	C	60		60	0	60		60	
45	2	Trường THPT Tây Ninh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa	NS tỉnh	3.009	C	30		30	0	30		30	
46	3	Trường THPT Dương Minh Châu	Dương Minh Châu	Cải tạo, sửa chữa	NS tỉnh	10.000	C	70		70	0	70		70	
47	4	Trường THPT Quang Trung	huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa	NS tỉnh	3.000	C	30		30	0	30		30	
		Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh				10.000		40	40	-	0	40	40	-	
48	1	Xây dựng trụ sở làm việc Văn phòng đăng kí đất đai thành phố Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Xây dựng mới nhà làm việc, nơi tiếp dân và kho lưu trữ	NS tỉnh	5.000	C	20	20		0	20	20		
49	3	Xây dựng mới trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Hòa Thành	huyện Hòa Thành	Xây dựng mới nhà làm việc, nơi tiếp dân và kho lưu trữ	NS tỉnh	5.000	C	20	20		0	20	20		
		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch				15.000		110	-	110	0	110	-	110	

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
50	1	Di dời tạm Bảo tàng tỉnh Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Xây dựng Nhà làm việc, Kho cho Bảo tàng; Cải tạo TT VH tỉnh, Cải tạo TT Thi đấu tỉnh	NS tỉnh	12.000	C	80		80	0	80		80	
51	2	Sân Vận động tỉnh Tây Ninh. Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa khán đài A, khán đài B, đường chạy Sân vận động Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Sơn, gia cố kết cấu Khán đài A, cổng hàng rào	NS tỉnh	3.000	C	30		30	0	30		30	
Sở Thông tin và Truyền thông						21.000		90	65	25	0	90	65	25	
52	1	Đẩy mạnh hoạt động thông tin truyền thông và thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	trên địa bàn tỉnh	Giới thiệu quảng bá hình ảnh tỉnh Tây Ninh, xây dựng ấn phẩm thông tin đối ngoại giới thiệu chính sách kêu gọi đầu tư..., tập huấn, bồi dưỡng thông tin đối ngoại, tổ chức các sự kiện trong tỉnh giới thiệu thương hiệu, đặc trưng của địa phương	NS tỉnh	1.000	C	25		25	0	25		25	
53	2	Xây dựng hệ thống 1 cửa hiện đại và Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cho các đơn vị cấp huyện theo mô hình tập trung	Trung tâm THDL tỉnh 9 đơn vị cấp huyện và 34 đơn vị cấp xã	Tích hợp dữ liệu vào cổng thông tin 1 cửa của tỉnh, tích hợp với các phần mềm nghiệp vụ tại các UBND huyện	NS tỉnh	10.000	C	30	30		0	30	30		
54	3	Dự án "Xây dựng hệ thống phần mềm văn phòng điện tử cho toàn tỉnh theo mô hình đám mây"	UBND tỉnh, Sở, Ban, Ngành, 9UBND cấp huyện, 95 UBND cấp xã	Tạo ra bộ cơ sở dữ liệu chung, tập trung góp phần hạn chế việc hao tổn tài nguyên để lưu trữ dữ liệu, giảm chi phí đầu tư hạ tầng thiết bị (máy chủ, bản quyền phần mềm) vì được tập trung tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh	NS tỉnh	10.000	C	35	35		0	35	35		
Sở Khoa học và Công nghệ						5.000		30	30	-	100	130	130	-	
55	1	"Đầu tư trang thiết bị, kiểm định máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động" cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh		NS tỉnh	5.000	C	30	30		100	130	130		
Sở Y tế						3.000	-	30	-	30	0	30	-	30	
56	1	Sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm	Thành phố Tây Ninh	Sửa chữa khối nhà hiện trạng đang xuống cấp	NS tỉnh	3.000	C	30		30	0	30		30	
UBND huyện Gò Dầu						43.000		250	0	250	0	250	0	250	

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
57	1	Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Gò Dầu	Xây dựng khoa cấp cứu, nâng quy mô giường bệnh từ 150 giường thành 200 giường	NS tỉnh	25.000	C	150		150	0	150		150	
58	2	Trường THCS Phước Thạnh, Gò Dầu	Gò Dầu	Xây mới 16 phòng (01 trệt, 01 lầu); cải tạo, sửa chữa 05 phòng học trệt; nhà xe, nhà bảo vệ, sân nền, hàng rào; PCCC,...	NS tỉnh	18.000	C	100		100	0	100		100	
Trung tâm Quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh						251.329	-	765	110	655	0	765	110	655	
59	1	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải các cơ sở y tế	Các huyện, thành phố địa bàn tỉnh Tây Ninh	Nâng cấp lò đốt rác và hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn	NS tỉnh	8.000	C	50		50	0	50		50	
60	2	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	Thành phố Tây Ninh	Nâng cấp, mở rộng	NS tỉnh	200.000	B	500		500	0	500		500	
61	3	Đền bù mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh	Thành phố Tây Ninh	0,688 ha	NS tỉnh	15.000	C	70		70	0	70		70	
62	4	Trụ sở Ban tuyên giáo Tỉnh ủy (mới)	Thành phố Tây Ninh	Xây mới Trụ sở làm việc, Công trình dân dụng cấp III	NS tỉnh	13.000	C	45	45		0	45	45		
63	5	Bảo cáo KTKT Tháp quan sát - Canh lửa, Pano Khu di tích lịch sử CMMN tại Bời Lời	Đồn Thuận - Trảng Bàng	Đảm bảo tốt công tác bảo vệ rừng và quảng bá hình ảnh khu trung tâm tái hiện DTL S CMMN tại Bời Lời. công trình công cộng cấp IV	NS tỉnh	1.829	C	15	15		0	15	15		
64	6	Sửa chữa, cải tạo Hội trường B Trường chính trị Tây Ninh	Hòa Thành	Sửa chữa khối hội trường B	NS tỉnh	3.500	C	35		35	0	35		35	
65	7	Xây dựng mới trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	Trong khuôn viên trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1 tầng hầm, 1 tầng trệt, 1 tầng lầu	NS tỉnh chuẩn bị đầu tư, NS trung ương thực hiện đầu tư	10.000	C	50	50		0	50	50		
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tây Ninh						4.700	-	20	20	-	0	20	20	-	
66	1	Xây dựng kho, trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kết hợp Quốc phòng kinh tế)	Khu phố 1- thị trấn Tân Biên- huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	Xây dựng kho, trạm xăng dầu cấp II, diện tích: 3.000m ² cho nhiệm vụ quốc phòng.	NS tỉnh	4.700	C	20	20		0	20	20		
Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh						80.000		200	200	-	0	200	200	-	
67	1	Đồn BP Long Phước (847)	Xã Long Phước, Bến Cầu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	NS tỉnh	40.000	C trọng điểm	100	100		0	100	100		

Số DA	STT	Chủ đầu tư/dự án	Địa điểm xây dựng	Tóm tắt mục tiêu đầu tư, quy mô	Dự kiến nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhóm DA	Kế hoạch 2016			Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)			Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		
									NSTT	XSKT			NSTT	XSKT	
68	2	Đồn BP Phước Chi (855)	Xã Phước Chi-Trảng Bàng- Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	NS tỉnh	40.000	C trọng điểm	100	100		0	100	100		
		BQL khu kinh tế tỉnh				70.000		350	-	350	0	350	-	350	
69	1	Đường D.1 Khu KTCK Xa Mát	Khu KTCK Xa Mát	BTNN 2813m	NS tỉnh	70.000	C trọng điểm	350		350	0	350		350	
	II.2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở, cơ quan				12.600	-	130	130	-	0	130	130	-	05 dự án
		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch									0				
70	1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	TP. Tây Ninh		NS tỉnh	4.000	C	40	40		0	40	40		
		Thanh Tra Tỉnh									0				
71	1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan Thanh Tra Tỉnh	TP. Tây Ninh		NS tỉnh	3.000	C	25	25		0	25	25		
		Sở Lao động Thương Binh và Xã hội									0				
72	1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Lao động Thương Binh và Xã hội	TP. Tây Ninh		NS tỉnh	3.000	C	25	25		0	25	25		
		Liên Minh Hợp tác xã Tây Ninh									0				
73	1	Sửa chữa nhà làm việc, hàng rào, kho lưu trữ, nhà xe 4 bánh Liên Minh Hợp tác xã Tây Ninh	TP Tây Ninh.		NS tỉnh	1.200	C	20	20		0	20	20		
		Tỉnh Đoàn									0				
74	1	Cải tạo Trụ sở làm việc Trường Đoàn	TP Tây Ninh.		NS tỉnh	1.400	C	20	20		0	20	20		

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 - NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ BẢO VỆ RỪNG BỀN VỮNG
(Kèm theo Quyết định số 3399 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

STT	Chủ đầu tư/ Dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	TMĐT theo phân kỳ đầu tư năm 2016		Kế hoạch năm 2016	Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)	Ghi chú
						Tổng	Trong đó: ĐTPT				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Tổng cộng					32.544	9.206	6.607	536	7.143	
	Tỉnh quản lý					32.544	9.206	6.607	536	7.143	
	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng					18.502	7.731	5.465	503	5.968	
1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	1108/QĐ-UBND 13/6/2013; 2439/QĐ-UBND 28/10/2015	KBNN tỉnh	7349034	017	18.502	7.731	5.465	503	5.968	
	Ban quản lý Khu rừng văn hóa lịch sử Chàng Riệc					4.744	443	443	0	443	
1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng văn hóa lịch sử Chàng Riệc	1106/QĐ-UBND 13/6/2013; 1662/QĐ-UBND 20/7/2015; 2746/QĐ-UBND 27/11/2015	KBNN tỉnh	7349033	017	4.744	443	443	0	443	
	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát					7.605	509	183	68	251	
1	Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	1107/QĐ-UBND 13/6/2013; 1368/QĐ-UBND 16/6/2015	KBNN tỉnh	7348599	017	7.605	509	183	68	251	
	Ban quản lý Khu rừng văn hóa lịch sử Núi Bà (điều chỉnh thành Ban quản lý Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen tại Quyết định số 3144/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)					1.693	523	516	-35	481	
1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng văn hóa lịch sử Núi Bà	1105/QĐ-UBND 13/6/2013; 1661/QĐ-UBND 20/7/2015	KBNN tỉnh	7349032	017	1.196	26	19	7	26	Ban quản lý Khu rừng văn hóa lịch sử Núi Bà thực hiện KH vốn năm 2016: 02 triệu đồng
2	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2017	2456/QĐ-UBND 28/10/2014; 1703/QĐ-UBND 28/7/2015	KBNN tỉnh	7531586	017	497	497	497	-42	455	

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2016 - NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
MỤC BA KHU DÂN CƯ BIÊN GIỚI BẮC TÂY NINH**

(Kèm theo Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chủ đầu tư/Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Năng lực thiết kế	Mã dự án	Mã ngành KT	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đến 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/Giảm (-)	Kế hoạch điều chỉnh 2016	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng								22.368	10.450	20.000	-12.740	7.260	
	<i>Thanh toán khối lượng, quyết toán</i>								<i>1.360</i>	<i>300</i>	<i>1.060</i>	<i>0</i>	<i>1.060</i>	
1	Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp Khu dân cư Chàng Riệc	Sở NN&PTNT	1804/QĐ-UBND 06/7/2016		7296791	016	Tân Biên		1.360	300	1.060	0	1.060	Quyết toán CBĐT
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								<i>17.941</i>	<i>10.150</i>	<i>2.000</i>	<i>1.000</i>	<i>3.000</i>	
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư cầu Sài Gòn 2	Sở NN&PTNT	316/QĐ-SKHĐT 31/10/2013; 198/QĐ-SKHĐT 03/8/2016 (đ/c)	300m ³ /ngày	7422885	016	Tân Châu	2014 - 2016	17.941	10.150	2.000	1.000	3.000	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								<i>3.067</i>	<i>0</i>	<i>2.700</i>	<i>0</i>	<i>2.700</i>	
1	Bổ sung hệ thống cống dọc và tấm đan mương khu dân cư Chàng Riệc	Bộ CHQS tỉnh	270/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.186 m mương thoát nước BTCT, nạo vét mương tiêu dọc và tiêu ngang 1.561 m; đan mương BTCT đá dài 431 m	7004686	468	xã Tân Lập	2016	3.067		2.700	0	2.700	
	<i>Chưa phân khai chi tiết</i>										<i>14.240</i>	<i>-13.740</i>	<i>500</i>	

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG
MỤC KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chủ đầu tư/Dự án	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư	TMĐT	Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5	7	8	9	10	11
	Tổng cộng					133.490	105.613	12.000	1.517	13.517	
	Sở Nông nghiệp và PTNT					89.373	73.729	4.000	0	4.000	
1	Trạm bơm Long Phước A	KBNN tỉnh	7004594	016	2646/QĐ-UBND 24/12/2012 (điều chỉnh)	89.373	73.729	4.000	0	4.000	
	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh					44.117	31.884	8.000	1.517	9.517	
1	Đường hầm ẩn nấp phân đội BB tỉnh Tây Ninh (Kí hiệu: ACT - 05)	KBNN tỉnh	7004686	468	1649/QĐ-BTL 17/9/2012	28.398	19.881	5.800	0	5.800	
2	Căn cứ hậu cần - kỹ thuật khu vực phòng thủ tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2007 - 2010 (Ký hiệu: HC-KT-2010)	KBNN tỉnh	7004686	468	2084/QĐ-BTL 10/10/2014 (điều chỉnh)	15.719	12.003	2.200	1.517	3.717	QT 1485/QĐ-BTL 02/7/2016

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 -NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CƠ QUAN**

(Kèm theo Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016	Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng									28.854	16.180	8.919	25.099	
	Dự án mới													
1	Sửa chữa nhà làm việc văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh	BQLDA Đầu tư và XD ngành NN và PTNT Tây Ninh	tp Tây Ninh				Sửa chữa nhà làm việc	2016	261/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.996	1.500	1.100	2.600	
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đài phát thanh truyền hình tỉnh Tây Ninh	TT QLĐTXD Tây Ninh	tp Tây Ninh				Cải tạo, các khối nhà cũ và xây mới nhà xe khách 96m2; nhà xe nhân viên: 48m2 và sân vườn, trang thiết bị làm việc	2016	316/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.860	1.450	800	2.250	
3	Cải tạo trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Ban QL Khu kinh tế tỉnh	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ và xây mới hàng rào, mở rộng sân nền	2016	252/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	3.296	1.680	1.940	3.620	
4	Sửa chữa Trung tâm bảo trợ Xã hội	Sở LĐTB&XH	Xã Hiệp Trường				Cải tạo các khối nhà cũ	2016	263/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.326	600	400	1.000	
5	Trung tâm dịch vụ việc làm Tây Ninh-Hạng mục: cải tạo nhà làm việc và hàng rào vi phạm lộ giới	Sở LĐTB&XH	P. Hiệp Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ	2016	317/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	711	400	100	500	
6	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ	2016	280/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.014	1.100	350	1.450	
7	Cải tạo, sửa chữa Tòa soạn Báo Tây Ninh	Tòa soạn Báo Tây Ninh	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ và xây mới nhà giao báo: 41,8m2	2016	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	534	400	0	400	
8	Mở rộng nhà làm việc Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	tp Tây Ninh				Xây mới: nhà vệ sinh 29,6m2, nhà bếp 43,2m2; mở rộng nhà xe 80m2	2016	295/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.566	1.100	0	1.100	
9	Xây dựng nhà vệ sinh, nhà bếp, nhà xe cơ quan Hội cựu chiến binh tỉnh	Hội cựu chiến binh tỉnh	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ	2016	253/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	497	350	0	350	
10	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ, xây mới: nhà xe 02 bánh: 129,6m2, phòng lễ tân	2016	251/QĐ-SKHĐT 29/10/2015	3.392	1.800	1.220	3.020	

Thuan

S T T	DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016	Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 điều chỉnh	Ghi chú
11	Cải tạo, sửa chữa trong trụ sở Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh	VP UBND tỉnh	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ	2016	318/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.984	1.600	0	1.600	
12	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Y tế	Sở Y tế	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ	2016	319/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	3.430	2.100	1.100	3.200	
13	Mở rộng, sửa chữa trụ sở làm việc, xây dựng nhà xe Ban Dân vận Tỉnh ủy Tây Ninh	Ban Dân vận	tp Tây Ninh				Cải tạo các khối nhà cũ, xây mới khối nhà 1 trệt 2 lầu: 159,4m2, nhà xe khách: 103m2	2016	296/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	4.248	2.100	1.909	4.009	

Đuan

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016
MỤC THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số ~~3399~~ /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
	Tổng		51.495,900	6.098,000	8.765,900	36.632,000	
	Văn phòng Tỉnh ủy		125,000	125,000	0,000	0,000	
1	Nhà ăn - Nhà khách Tỉnh ủy	2926/QĐ-UBND 14/12/2015	125,000	125,000			QT
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		39,000	39,000		0,000	
1	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục và duy tu, bảo trì Trụ sở Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Tây Ninh	1157/QĐ-UBND 12/5/2016	39,000	39,000			QT
	Sở Y tế		295,000	0,000		295,000	
1	Bệnh viện huyện Bến Cầu	530/QĐ-UBND 07/3/2016	295,000			295,000	QT
	Sở Giáo dục và Đào tạo		5.851,000	0,000	0,000	5.851,000	
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Châu Thành	826/QĐ-UBND 01/4/2016	528,000			528,000	QT
2	Trường THPT Ngô Gia Tự	1154/QĐ-UBND 12/5/2016	3.517,000			3.517,000	QT
3	Trường THPT Lộc Hưng	1156/QĐ-UBND 12/5/2016	1.036,000			1.036,000	QT
4	Trường THPT Lê Duẩn - Hạng mục: khối 03 phòng học bộ môn	250/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	370,000			370,000	TTKL (Tinh đối ứng: 848 triệu đồng)

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
5	Trường THPT Trần Quốc Đại, huyện Gò Dầu	248/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	400,000			400,000	TTKL (Tinh đối ứng: 868 triệu đồng)
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		5.144,000	0,000		5.144,000	
1	Nghĩa trang liệt sĩ Trà Võ, huyện Gò Dầu	509/QĐ-UBND 03/3/2016	5.144,000			5.144,000	QT
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		4.170,000	0,000	1.273,000	2.897,000	
1	Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ tỉnh Tây Ninh	603/QĐ-UBND 11/3/2016	835,000			835,000	QT
2	Trụ sở Sở Văn hóa thông tin Tây Ninh	572/QĐ-UBND 18/3/2011	221,000		221,000		QT
3	Biểu trưng tỉnh Tây Ninh tại nút giao vòng xoay Bách Hóa	290/QĐ-STC 07/11/2016	665,000			665,000	QT
4	Tượng đài chiến thắng Juntion City	309/QĐ-STC 21/11/2016	1.052,000		1.052,000		QT
5	Sân vận động tỉnh Tây Ninh 25.000 chỗ	3168/QĐ-UBND 12/12/2016	1.397,000			1.397,000	QT
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		2.097,000	1.758,000	116,000	223,000	
1	Đại đội trinh sát	2911/QĐ-UBND 14/12/2015	1.758,000	1.758,000			QT
2	Nhà cao tầng đa năng luyện tập kỹ, chiến thuật trinh sát	95/QĐ-STC 08/8/2016	50,000			50,000	QT
3	Hồ bơi huấn luyện thể lực Tiểu đoàn BB14/ Trung đoàn 174		173,000			173,000	
4	Nhà ở huấn luyện dự bị động viên, hạng mục: hội trường 550 chỗ, hệ thống thoát nước, trang thiết bị sinh hoạt làm việc	317/QĐ-STC 25/11/2016	116,000		116,000		QT

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh		105,000	105,000	0,000	0,000	
1	Sửa chữa, cải tạo nhà hội trường công trình Tiểu đoàn huấn luyện - cơ động, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh	2912/QĐ-UBND 14/12/2015	105,000	105,000			QT
	Sở Tài chính		785,000	785,000	0,000	0,000	
1	Cải tạo Nhà làm việc Công ty TNHH NN MTV Xổ số kiến thiết (cũ) thành trụ sở Sở Tài chính	245/QĐ-SKHĐT 3/10/2014; 197/QĐ-SKHĐT 11/9/2015	785,000	785,000			QT
	Sở Nông nghiệp và PTNT		5.498,900	858,000	1.860,900	2.780,000	
1	Cải tạo nhà làm việc, kho đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	107/QĐ-UBND 15/01/2016	34,000	34,000			QT
2	Sửa chữa hệ thống cấp nước áp Hiệp Bình, Hòa Thạnh, Châu Thành	1509/QĐ-UBND 30/6/2015	1,300			1,300	
3	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước áp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	1504/QĐ-UBND 30/10/2015	3,300			3,300	
4	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước áp Thạnh Trung, Thạnh Tây, Tân Biên	1508/QĐ-UBND 30/6/2015	3,600			3,600	
5	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước áp Thạnh Thọ, Thạnh Bình, Tân Biên	1510/QĐ-UBND 30/6/2015	3,850			3,850	
6	Nâng cấp hệ thống cấp nước áp Bình hòa 2, Bình Thạnh, Trảng Bàng	1544/QĐ-UBND 03/7/2015	109,700			109,700	

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
7	Sửa chữa, hệ thống cấp nước áp Bình Quới, Bình Thạnh, Trảng Bàng	3109/QĐ-UBND 29/12/2015	66,800			66,800	
8	Nâng cấp hệ thống cấp nước áp Rừng Dầu, Tiên Thuận, Bến Cầu	10/QĐ-UBND 04/01/2016	24,850			24,850	
9	Sửa chữa hệ thống cấp nước áp Tân Thuận, Tân Hòa, Tân Châu	3149/QĐ-UBND 30/12/2015	96,600			96,600	
10	Trạm bơm Hòa Thạnh II	1424/QĐ-UBND 08/6/2016	824,000	824,000			
11	Hệ thống cấp nước áp 2, xã Suối Ngô	320/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	3.260,900		1.860,900	1.400,000	Ban QLDA NN làm CĐT
	Đập tràn rạch Tây Ninh	98/QĐ-STC 15/8/2016	1.070,000			1.070,000	QT
	Sở Giao thông Vận tải		4.764,000	0,000	0,000	4.764,000	
1	Đường 781 (Từ cầu K13 đến ngã ba Suối Đá)	224/QĐ-UBND 28/01/2016	1.767,000			1.767,000	QT
2	Cầu Nam Bang	1558/QĐ-UBND 21/6/2016	177,000			177,000	QT
3	ĐT 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	2196/QĐ-UBND 19/8/2016	638,000			638,000	QT
4	Cống thoát nước đường 40/4 xuống đường Trần Hưng Đạo		550,000			550,000	
5	ĐT 781 (cửa Hòa Viện - cầu K13)	2495/QĐ-UBND 27/9/2016	256,000			256,000	QT
6	Đường 782 - 784 giai đoạn II	2633/QĐ-UBND 12/10/2016	975,000			975,000	QT
7	Đường 782 từ ngã ba Cây Me đến ngã ba Bàu Đồn	2081/QĐ-UBND 8/8/2016	294,000			294,000	QT

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
8	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 786 (Đoạn từ ngã tư Quốc tế-Thị xã Tây Ninh đến UBND huyện Bến Cầu)	3169/QĐ-UBND 12/12/2016	107,000			107,000	QT
	Sở Thông tin và Truyền thông		154,000	0,000		154,000	
1	Xây dựng hệ thống một cửa điện tử cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Sở Công thương	2106/QĐ-UBND 10/8/2016	62,000			62,000	QT
2	Triển khai chiến lược toàn diện đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đến năm 2020	1990/QĐ-UBND 28/7/2016	92,000			92,000	QT
	Ban quản lý Khu kinh tế		562,000	0,000	48,000	514,000	
1	Đường 30 - Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	118/QĐ-BQLKKT 31/12/2014	98,000			98,000	QT
2	Trung tâm giới thiệu việc làm Khu công nghiệp Tây Ninh	926/QĐ-UBND 22/4/2016	416,000			416,000	QT
3	Dò tìm và xử lý bom mìn - vật nổ 1.073,9 ha. Hạng mục: Dò tìm và xử lý bom mìn - vật nổ 66,1 ha	1987/QĐ-UBND 28/7/2016	48,000		48,000		QT
	Sở Ngoại vụ		329,000	329,000			
1	Sửa chữa nhà làm việc Sở Ngoại vụ	60/QĐ-STC 15/6/2016	329,000	329,000			QT
	Trung tâm Khuyến nông (Trước đây là Trung tâm giống Nông nghiệp)		367,000	367,000			
1	Xây dựng mạng lưới nhân giống lúa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Hạng mục: Nhà kho - Sân phơi lúa	570/QĐ-UBND 03/3/2016	367,000	367,000			QT

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
	Trung tâm quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh		2.311,000	540,000		1.771,000	
1	Trạm kiểm lâm (BVR) Biên Giới	206/QĐ-SKHĐT 27/10/2014; 81/QĐ-SKHĐT 03/4/2015	540,000	540,000			TTKL
2	Sân vườn, đường nội bộ, hệ thống mương thoát nước xung quanh các phòng học trường Chính trị Tây Ninh	1051/QĐ-UBND 29/4/2016	221,000			221,000	
3	Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý chất thải y tế tại 9 cơ sở y tế tỉnh Tây Ninh		1.550,000			1.550,000	TTKL
	Đài Phát thanh Truyền hình		1.570,000	0,000		1.570,000	
1	Mua sắm thiết bị bổ sung cho phim trường thu văn nghệ, thời sự	2525/QĐ-UBND 31/10/2014	1.570,000			1.570,000	TTKL
	Tỉnh đoàn Tây Ninh		161,000	0,000	161,000	0,000	
1	Cải tạo Trụ sở làm việc Tỉnh Đoàn	354/QĐ-STC 20/12/2016	161,000		161,000		QT
	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh		99,000	73,000		26,000	
1	Nâng cấp bờ kênh TN1 thành đường giao thông		26,000			26,000	QT
2	Gia cố vai đập hồ Tha La		73,000	73,000			QT
	Thành phố Tây Ninh		3.599,000	63,000	0,000	3.536,000	
1	Xây dựng Chợ hoa cây cảnh Thị xã	3130/QĐ-UBND 30/12/2015	63,000	63,000			QT
2	Nâng cấp đường I, Khu dân cư số 1, phường 3	3129/QĐ-UBND 30/12/2015	46,000			46,000	QT

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
3	Nâng cấp và mở rộng đường Tua Hai. Hạng mục: Nâng cấp và mở rộng đường Tua Hai (giai đoạn 1)	996/QĐ-UBND 25/4/2016	235,000			235,000	
4	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị thị xã Tây Ninh	1370/QĐ-UBND 01/6/2016	80,000			80,000	QT
5	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1988/QĐ-UBND 28/7/2016	139,000			139,000	QT
6	Nâng cấp đường Hàm Nghi theo hiện trạng	2071/QĐ-UBND 17/10/2013	36,000			36,000	QT
7	Nâng cấp đường C (Lê Duẩn), Khu dân cư số 1, Phường 3, Thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)		1.000,000			1.000,000	
8	Nâng cấp đường số 4, khu dân cư số 1, phường 3, thị xã Tây Ninh	236/QĐ-SKHĐT 02/02/2010; 201/QĐ-SKHĐT 06/4/2012	2.000,000			2.000,000	TTKL
	Huyện Châu Thành		1.096,000	0,000	0,000	1.096,000	
1	Đường Hương lộ 11B (trí Bình đi Hào Đức)	1803/QĐ-UBND 06/7/2016	216,000			216,000	QT (BS)
2	Nâng cấp đường liên xã Thái Bình - Trí Bình - Hào Đức - An Cơ, huyện Châu Thành	2634/QĐ-SKHĐT 29/10/2010	880,000			880,000	TTKL
	Huyện Dương Minh Châu		1.230,000	0,000	0,000	1.230,000	
1	Cải tạo nâng cấp đường Lòng Hồ - Kênh Đông huyện Dương Minh Châu	2615/QĐ-UBND 16/11/2015	1.230,000			1.230,000	QT
	Huyện Bến Cầu		8.958,000	0,000	5.307,000	3.651,000	
1	Đường biên giới Cây Me, xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	2925/QĐ-UBND 14/12/2015	666,000			666,000	

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
2	Nâng cấp Tỉnh lộ 786 (đoạn từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Địa Xù)	2821/QĐ-UBND 31/10/2016	2.985,000			2.985,000	QT
3	Khu tái định cư phục vụ cho việc giải tỏa Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	2865/QĐ-UBND 08/11/2016	1.307,000		1.307,000		QT
4	Nâng cấp đường 786 (đoạn từ kênh Địa xù đến đường Xuyên Á)	09/QĐ-UBND 02/01/2008; 47/QĐ-UBND 09/01/2009 (đ/c); 1849/QĐ-UBND 12/9/2011 (đ/c); 2138/QĐ-UBND 20/10/2011 (đ/c); 1717/QĐ-UBND 27/8/2013 (đ/c);	4.000,000		4.000,000		TTKL
	UBND huyện Trảng Bàng		384,000	0,000		384,000	
1	Đường An Thạnh - Trà Cao	997/QĐ-UBND 25/4/2016	384,000			384,000	QT
	UBND huyện Hòa Thành		746,000	0,000		746,000	
1	Nâng cấp đường 797 (đoạn từ cua Đại Trĩ đến Báo Quốc Từ và đoạn Phước Đức Cù) huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	361/QĐ-UBND 16/02/2016	716,000			716,000	QT
2	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Tùng Châu	2363/QĐ-UBND 21/11/2012	30,000			30,000	QT
	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Tây Ninh		1.056,000	1.056,000		0,000	

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016				Ghi chú
			Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
1	Chi cục Quản lý thị trường giai đoạn 2. Hạng mục: Trụ sở Chi cục QLTT, Trụ sở đội QLTT số 02, Cải tạo trụ sở đội QLTT số 01, Hàng rào - sân nền Chi cục QLTT	992/QĐ-UBND 22/4/2016	944,000	944,000			QT
2	Chi cục Quản lý thị trường (Giai đoạn 3)		112,000	112,000			QT

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 - NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT
HỖ TRỢ MỤC TIÊU CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(BAO GỒM XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA)**

(Kèm theo Quyết định số 3399 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMBT	Trong đó Dự phòng	Chiều rộng mặt đường (mét dài)	Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
																Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG CỘNG								1.168.207	199.964			353.973	246.000	108.055	354.055	4.225	35.362	314.468	
I	Thành phố Tây Ninh								45.944	10.026			17.515	16.000	0	16.000	0	0	16.000	
	Trường đạt chuẩn quốc gia								43.537	9.626			17.515	15.000	150	15.150	0	0	15.150	
	Dự án chuyển tiếp								43.537	9.626			17.515	15.000	150	15.150	0	0	15.150	
1	Trường TH Lê Ngọc Hân	259/QĐ-SKHĐT 11/10/2013		Thanh Tân		7451575	492	2015-2016	29.047	7.600			10.500	10.000	150	10.150			10.150	
2	Trường mẫu giáo Vàng Anh, thị xã Tây Ninh	664/QĐ-UBND 15/8/2012; 1114/QĐ-UBND 28/9/2015	Khối HC, 6 p. cácHMP	Thanh Tân		7152339	491	2015-2016	14.490	2.026			7.015	5.000	0	5.000			5.000	
	Giao thông nông thôn								2.407	400			0	850	0	850	0	0	850	
	Dự án khởi công mới 2016								2.407	400			0	850	0	850	0	0	850	
I	Đường Tổ 37A, ấp Tân Lập, xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh	879/QĐ-UBND 28/10/2014	1208 m sỏi	xã Tân Bình	Kho bạc NN thành phố Tây Ninh			2016	2.407	400		50%		850	0	850			850	
	Chưa phân khai chi tiết												150	-150	0					
II	UBND huyện Hòa Thành								199.587	28.734			73.159	33.000	1.600	34.600	0	0	34.600	
	Trường đạt chuẩn quốc gia								158.431	25.048			71.409	25.273	1.600	26.873	0	0	26.873	
	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015								71.785	12.726			45.216	3.563	-81	3.482	0	0	3.482	
1	Trường THCS Trần Bình Trọng	2156/QĐ-UBND 29/10/2013	Chuẩn QG	Huyện HT		7400117	493	2014-2015	46.623	10.998			24.500	1.600	0	1.600			1.600	
2	Trường TH Đoàn Thị Điểm	247/QĐ-SKHĐT 30/09/2013; 109/QĐ-UBND 15/01/2016;	Chuẩn QG	Huyện HT		7400122	492	2014-2015	13.894				12.416	1.183	192	1.375			1.375	Quyết toán (bổ tri theo nhu cầu vốn tất toán của đơn vị)
3	Trường mầm non Long Thới	4602/QĐ-UBND 23/10/2013	Chuẩn QG	Huyện HT		7426539	491	2014-2015	11.268	1.728			8.300	780	-273	507			507	
	Dự án chuyển tiếp và hoàn thành năm 2016								54.034	9.460			26.193	11.490	649	12.139	-	-	12.139	
1	Trường mầm non Long Mỹ	1472/QĐ-UBND 30/10/2014	Chuẩn QG	Huyện HT		7484610	491	2015-2016	10.792	1.705			6.300	1.360	649	2.009			2.009	
2	Trường MG Long Thành Bắc	1239/QĐ-UBND 19/09/2014	Chuẩn QG	Huyện HT		7497710	491	2015-2016	10.516	1.902			6.200	1.090	0	1.090			1.090	
3	Trường TH Long Thành Bắc A	193/QĐ-SKHĐT 21/10/2014	Chuẩn QG	Huyện HT		7497729	492	2015-2016	25.050	4.652			9.423	7.950	0	7.950			7.950	
4	Trường TH Long Thành Bắc B	1463/QĐ-UBND 30/10/2014	Chuẩn QG	Huyện HT		7484599	492	2015-2016	7.676	1.201			4.270	1.090	0	1.090			1.090	
	Dự án mới								32.612	2.862	-		-	10.220	1.032	11.252	-	-	11.252	
1	Trường THCS Ngô Quyền	1069/QĐ-UBND 30/3/2016	Chuẩn QG	Xã Long Thành Nam				2015-2017	7.163	642		tỉnh thực hiện, huyện CBĐT		2.500	250	2.750			2.750	
2	Trường TH Long Thành Nam	1070/QĐ-UBND 30/3/2016	Chuẩn QG	Xã Long Thành Nam				2016-2017	4.667	389		tỉnh thực hiện, huyện CBĐT		1.400	250	1.650			1.650	
3	Trường MG Long Thành Nam	1203/QĐ-UBND 30/10/2015; 1646/QĐ-UBND 04/5/2016 (đ/c)	Chuẩn QG	Xã Long Thành Nam				2016-2017	12.685	1.208		tỉnh thực hiện, huyện CBĐT		3.810	282	4.092			4.092	

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMBT	Trong đó		Chiều rộng mặt đường (mét dài)	Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng							Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSQT	
11	Lộ 1 ấp Bến Kéo	1187/QĐ-UBND 30/10/2015	Dài 700.14m, láng nhựa TC 3.0kg/m2 rộng 3.5m	Xã Long Thành Nam				2016	1.173	95		50%		175	0	175			175		
12	Lộ 4 vào Văn Phòng ấp Bến Kéo	1189/QĐ-UBND 30/10/2015	Dài 777.44m, láng nhựa TC 3.0kg/m2 rộng 3.5m	Xã Long Thành Nam				2016	1.322	107		50%		200	0	200			200		
13	Hẻm số 21 - đường Trần Phú	1195/QĐ-UBND 30/10/2015	Dài 655.2m, láng nhựa TC 3.0kg/m2 rộng 3.5m	Xã Long Thành Nam				2016	1.351	109		50%		200	0	200			200		
14	Hẻm cấp trường Bạch Đằng	1218/QĐ-UBND 30/10/2015	Dài 120.02m, láng nhựa TC 3.0kg/m2 rộng 3.5m	Xã Long Thành Nam				2016	214	17		50%		35	0	35			35		
15	Hẻm số 7, đường Nguyễn Văn Cừ	1229/QĐ-UBND 30/10/ 2015	Dài 604.66m nhựa, rộng 3.5m	Xã Long Thành Nam				2016-2017	1.025	82		50%		320	0	320			320		
16	Lộ 5 ấp Bến Kéo	1231/QĐ-UBND 30/10/2015	Dài 815.15m nhựa, rộng 3.5m	Xã Long Thành Nam				2015-2016	1.486	120		50%		460	0	460			460		
	Văn hóa								9.592	535	-	-	-	2.982	-	2.982	-	-	2.982		
	Dự án khởi công mới năm 2016								9.592	535	-	-	-	2.982	-	2.982	-	-	2.982		
1	Trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng xã Long Thành Nam	1208/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới hội trường 200 chỗ, 5 phòng chức năng, sân nền, hàng rào	Xã Long Thành Nam				2016	4.530	204				1.315	0	1.315			1.315		
2	Nhà văn hóa thể thao và văn phòng ấp Long Bình	1210/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới hội trường 100 chỗ, công, sân nền, hàng rào	Xã Long Thành Nam				2016	648	30		70%		195	94	289			289		
3	Nhà văn hóa thể thao và văn phòng ấp Long Khương	1209/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới hội trường 100 chỗ, công, sân nền, hàng rào	Xã Long Thành Nam				2016	641	31		70%		190	-188	2			2		
4	Nhà văn hóa thể thao và văn phòng ấp Long Yên	1211/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới hội trường 100 chỗ, công, sân nền, hàng rào	Xã Long Thành Nam				2016	641	31		70%		185	94	279			279		
5	Hội trường trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng xã Long Thành Bắc	1308/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới hội trường 250 chỗ, công hàng rào, nhà xe 2 bánh	xã Long Thành Bắc				2015-2017	3.132	239		tính thực hiện, huyện CBĐT		1.097	0	1.097			1.097		
III	Huyện Châu Thành								106.922	14.015	0	0	38.773	16.000	9.211	25.211	0	0	25.211		
	Trường đạt chuẩn quốc gia								72.291	9.417	0		33.173	5.000	12.689	17.689	0	0	17.689		
	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015								14.875	2.123	0		10.250	1.000	770	1.770	0	0	1.770		
1	Trường MN Trung Vương	401/QĐ-UBND 24/10/2012	1369 m2	Thị trấn	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7394954	491	2013-2014	14.875	2.123			10.250	1.000	770	1.770			1.770	QT 295/QĐ-UBND 10/8/2016	
	Dự án chuyển tiếp và hoàn thành năm 2016								57.416	7.294	0		22.923	4.000	11.919	15.919	0	0	15.919		

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT	Trong đó		Chiều rộng mặt đường (mét dài)	Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng							Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
1	Trường TH Thanh An	287/QĐ-UBND 31/10/2014	5.156,7 m2	An Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7501483	492	2014-2015	14.505	690			7.094	1.000	2.339	3.339			3.339	QT QĐ 59/QĐUBND 24/3/2016	
2	Trường MG An Bình	288/QĐ-UBND 31/10/2014	4.842,227 m2	An Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7501484	491	2014-2015	14.985	2.337			6.129	1.000	2.775	3.775			3.775	QT	
3	Trường Tiểu học Đỗ Tấn Nhiên	289/QĐ-UBND 31/10/2014	chuẩn QG	An Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7521330	492	2015-2016	12.928	2.095			4.500	1.000	1.805	2.805			2.805		
4	Trường THCS An Bình	290/QĐ-UBND 31/10/2014	chuẩn QG	An Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7540501	493	2015-2016	14.998	2.172			5.200	1.000	5.000	6.000			6.000		
	Giao thông								26.835	3.974			4.200	4.680	0	4.680	0	0	4.680		
	Dự án chuyển tiếp và hoàn thành năm 2016								11.982	2.713			4.200	1.000	0	1.000	0	0	1.000		
1	Đường liên xã An Bình - Tri Bình	278/QĐ-UBND 30/10/2014; 500/QĐ-UBND 20/11/2015 (đ/c)		An Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7538412	223	2015-2016	11.982	2.713		70%	4.200	1.000	0	1.000			1.000		
	Dự án khởi công mới								14.853	1.261			0	3.680	0	3.680	0	0	3.680		
	Bê tông xi măng								1.101	80			0	275	0	275	0	0	275		
1	Đường liên tổ 10, 9, 8 Bình Long	02/QĐ-UBND 04/01/2016	Chiều dài tuyến 651,08m; Mặt đường BTXM, rộng 3,0m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2015-2017	697	51		50%		175	0	175			175		
2	Đường tổ 12 (đầu tuyến Quốc lộ 22B cuối tuyến Khu chung cư)	10/QĐ-UBND 04/01/2016	Chiều dài tuyến 340m; Mặt đường BTXM, rộng 3,0m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2015-2017	404	29		50%		100	0	100			100		
	Nâng cấp sỏi đỏ								13.752	1.181	0	7	0	3.405	0	3.405	0	0	3.405		
1	Đường KDC tổ 11, 14 (nhà ô Huân - nhà ô Triệu)	398/QĐ-UBND 24/10/2015	Chiều dài tuyến 947,50m; Mặt đường cấp phối sỏi đỏ, rộng 3,5m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2016-2018	1.172	99		50%		290	0	290			290		
2	Đường KDC tổ DCTQ số 12 (vào hộ ông 7 Phú + ông Sự)	399/QĐ-UBND 24/10/2015	Chiều dài tuyến 1,471m; Mặt đường cấp phối sỏi đỏ, rộng 3,5m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2016-2018	1.537	130		50%		380	0	380			380		
3	Đường tổ 15 Bình Hòa (trường THCS Thái Bình - nhà ông Thiện)	03/QĐ-UBND 04/01/2016	Chiều dài tuyến 346,28m; Mặt đường cấp phối sỏi đỏ, rộng 3,0m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2015-2017	287	25		50%		80	0	80			80		
4	Đường Đ11 tổ 2 ấp Suối Muôn (Tiền - Chấm)	04/QĐ-UBND 04/01/2016	Chiều dài tuyến 781,04m; Mặt đường cấp phối đá, rộng 3,0m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2015-2016	680	62		50%		170	0	170			170		

Thuan

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMBT	Trong đó	Chiều rộng mặt đường (mét dài)	Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng						Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
5	Đường tổ 4 - 1 (nhà ô Hạnh - bà Hương)	05/QĐ-UBND 04/01/2016	Chiều dài tuyến 312,06m; Mặt đường cấp phối sỏi đỏ, rộng 3,0m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2015-2017	205	18		50%		60	0	60			60	
6	Đường tổ 04 - 01 (nhà ô Huỳnh - nhà ô Đức)	06/QĐ-UBND 04/01/2016	Chiều dài tuyến 379,06m; Mặt đường cấp phối sỏi đỏ, rộng 3,0m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2015-2017	197	18		50%		60	0	60			60	
7	Đường tổ 4 - tổ 4 (nhà ông Đá - ông Út Thành)	07/QĐ-UBND 04/01/2016	Chiều dài tuyến 340,4m; Mặt đường cấp phối sỏi đỏ, rộng 3,0m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2015-2017	192	17		50%		60	0	60			60	
8	Đường Cầu Da áp Suối Dộp (10 Châu)	09/QĐ-UBND 04/01/2016	Chiều dài tuyến 2.462,20m; Mặt đường cấp phối sỏi đỏ, rộng 3,0m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2016-2018	3.133	253		50%		750	0	750			750	
9	Đường KDC tổ DCTQ số 02 (vào hộ ông Phạm Văn Sỹ)	400/QĐ-UBND 24/10/2015	Chiều dài tuyến 1.432m; Mặt đường cấp phối sỏi đỏ, rộng 3,5m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2016-2018	1.984	167		50%		475	0	475			475	
10	Đường KDC tổ DCTQ số 07 (vào hộ ông Phạm Văn Diệp)	401/QĐ-UBND 24/10/2015	Chiều dài tuyến 809m; Mặt đường cấp phối sỏi đỏ, rộng 3,5m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2016-2018	957	80		50%		240	0	240			240	
11	Đường tổ 3 ấp Bình Long	11/QĐ-UBND 04/01/2016	Chiều dài tuyến 618,75m; Mặt đường cấp phối sỏi đỏ, rộng 3,0m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2015-2017	621	57		50%		150	0	150			150	
12	Đường liên tổ 10, 9A, 8	12/QĐ-UBND 04/01/2016	Chiều dài tuyến 433,07m; Mặt đường cấp phối đá, rộng 3,0m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2015-2016	391	35		50%		95	0	95			95	
13	Đường tổ 12, 13 (nhà ô Hùng - bà Văn) + Đường KDC tổ DCTQ số 7	01/QĐ-UBND 04/01/2016	Chiều dài tuyến 586,12m; Mặt đường sỏi đỏ, rộng 3,0m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2015-2017	587	54		50%		145	0	145			145	

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT	Trong đó	Chiều rộng mặt đường (mét dài)	Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng						Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
14	Đường liên ấp Bình Long - Suối Muôn	08/QĐ-UBND 04/01/2016	Chiều dài tuyến 1226,46m; Mặt đường cấp phối đá, rộng 3,0m	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2015-2016	1.809	166		50%		450	0	450			450	
	Nhà Văn hóa Thể thao								7.796	624			1.400	2.080	762	2.842	0	0	2.842	
	Dự án chuyển tiếp và hoàn thành năm 2016								3.887	438			1.400	780	762	1.542	0	0	1.542	
1	Nâng cấp Trung tâm Văn hóa Thể thao Học tập cộng đồng xã An Bình	254/QĐ-UBND 24/10/2014		An Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7538483	554	2015	2.114	274			760	500	586	1.086			1.086	QT 366/QĐ-UBND 06/9/2016
2	Nâng cấp Nhà văn hóa thể thao ấp Thanh An xã An Bình	257/QĐ-UBND 24/10/2014		xã An Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7538480	554	2015	437	40		70%	160	70	32	102			102	QT 293/QĐ-UBND 04/8/2016
3	Nâng cấp Nhà văn hóa thể thao ấp An Điền xã An Bình	253/QĐ-UBND 24/10/2014		xã An Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7538490	554	2015	439	40		70%	160	70	36	106			106	QT 287/QĐ-UBND 03/8/2016
4	Nâng cấp Nhà văn hóa thể thao ấp An Hòa xã An Bình	256/QĐ-UBND 24/10/2014		xã An Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7538487	554	2015	444	41		70%	160	70	36	106			106	QT 286/QĐ-UBND 03/8/2016
5	Nhà văn hóa liên ấp Thanh Trung-Thanh Đông	480/QĐ-UBND 24/10/2013		xã Thanh Điền	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7545270	554	2015	453	43		70%	160	70	72	142			142	QT 389/QĐ-UBND 20/9/2016
	Dự án khởi công mới								3.909	186			0	1.300	0	1.300	0		1.300	
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao Học tập cộng đồng xã Thái Bình	396/QĐ-UBND 24/10/2015	Cải tạo 05 phòng chức năng; xây mới hội trường 200 chỗ; sân nền	xã Thái Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành			2016-2017	3.909	186				1.300	0	1.300			1.300	
	Chưa phân khai chi tiết												4.240	-4.240	0					
IV	Huyện Dương Minh Châu								103.259	11.034			21.720	33.000	2.015	35.015	0	0	35.015	
	Trường đạt chuẩn quốc gia								71.882	9.437	0	0	19.890	23.000	0	23.000	0	0	23.000	
	Dự án chuyển tiếp								47.675	7.505			19.890	15.000	0	15.000	0	0	15.000	
1	Trường THCS Chà là	251/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	18.912 m2	Chà Là				2015-2016	20.687	3.700			10.490	5.000	0	5.000			5.000	
2	Trường MG Chà là	5489/QĐ-UBND 28/10/2014		Chà Là				2015-2016	14.967	2.207			5.200	5.000	0	5.000			5.000	
3	Trường TH Bình Linh	5490/QĐ-UBND 28/10/2014		Chà Là				2015-2016	12.021	1.598			4.200	5.000	0	5.000			5.000	
	Dự án khởi công mới								24.207	1.932	0	0	0	8.000	0	8.000	0	0	8.000	
	Trường Tiểu học Phước Ninh A	454/QĐ-SKHĐT 28/11/2012; 218/QĐ-SKHĐT 25/08/2016	khởi phòng học, hành chánh, chức năng, hạng mục phụ	xã Phước Ninh				2016-2017	14.293	1.106				4.700	0	4.700			4.700	
	Trường Tiểu học Phước Ninh B	71/QĐ-SKHĐT 15/3/2013; 219/QĐ-SKHĐT 25/08/2016	khởi phòng học, hành chánh, chức năng, hạng mục phụ	xã Phước Ninh				2016-2017	9.914	826				3.300	0	3.300			3.300	
	Giao thông								21.200	890			-	3.810	2.015	5.825	-	-	5.825	
	Dự án khởi công mới								21.200	890	-		-	3.810	2.015	5.825	-	-	5.825	
1	Đường số 3 ấp Phước Hiệp	109/QĐ-UBND 29/10/2015	lăng nhưa 3 lớp, 1600m	xã Phước Ninh	Kho bạc NN huyện Dương Minh Châu			2015-2016	3.531	209		50%		1.410	0	1.410			1.410	
1	Đường số 5 ấp Phước Hiệp	107/QĐ-UBND 29/10/2015; 683/QĐ-UBND 10/3/2016 (đ/c)	785m, sỏi đỏ	Phước Ninh				2015-2016	1.058	110		50%		390	0	390			390	

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMBT	Trong đó	Chiều rộng mặt đường (mét dải)	Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng						Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
2	Đường số 6 ấp Phước Hiệp	106/QĐ-UBND 29/10/2015; 682/QĐ-UBND 10/3/2016 (đ/c)	400m, sỏi đỏ	Phước Ninh				2015-2016	565	59		50%		210	0	210			210	
3	Đường số 9 ấp Phước Hiệp	104/QĐ-UBND 29/10/2015; 680/QĐ-UBND 10/3/2016 (đ/c)	450m, sỏi đỏ	Phước Ninh				2015-2016	536	56		50%		200	0	200			200	
4	Đường số 12 ấp Phước Hiệp	102/QĐ-UBND 29/10/2015; 677/QĐ-UBND 10/3/2016 (đ/c)	806m, sỏi đỏ	Phước Ninh				2015-2016	863	90		50%		315	0	315			315	
5	Đường số 14 ấp Phước Hiệp	100/QĐ-UBND 29/10/2015; 676/QĐ-UBND 10/3/2016 (đ/c)	650m, sỏi đỏ	Phước Ninh				2015-2016	918	96		50%		335	0	335			335	
6	Hẻm số 3 ấp Phước Hiệp	98/QĐ-UBND 29/10/2015; 675/QĐ-UBND 10/3/2016 (đ/c)	502m, sỏi đỏ	Phước Ninh				2015-2016	585	61		50%		215	0	215			215	
7	Hẻm số 6 ấp Phước Hiệp	97/QĐ-UBND 29/10/2015; 673/QĐ-UBND 10/3/2016 (đ/c)	545m, sỏi đỏ	Phước Ninh				2015-2016	807	84		50%		295	0	295			295	
8	Đường số 8 ấp Phước Hiệp	105/QĐ-UBND 29/10/2015; 681/QĐ-UBND 10/3/2016 (đ/c)	1,234m, sỏi đỏ	Phước Ninh				2015-2016	1.213	125		50%		440	0	440			440	
9	Đường DH7 (Phước Ninh - Phước Minh)	68/QĐ-UBND 29/10/2015	Láng nhựa 3 lớp, rộng 3.5m, nền đường 5m	Phước Ninh				2015-2016	4.173			70%			800	800			800	
10	Đường DH6 (Phước Ninh - Cầu Khôi)	67/QĐ-UBND 29/10/2015	Láng nhựa 3 lớp, rộng 3.5m, nền đường 5m	Phước Ninh				2015-2016	6.951			70%			1.215	1.215			1.215	
Văn hóa									10.177	707			1.830	6.190	0	6.190	0	0	6.190	
Dự án chuyển tiếp và hoàn thành năm 2016									3.077	457			1.830	790	0	790	0	0	790	
1	Trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng xã Chà Lả, hạng mục hội trường 200 chỗ	5085/QĐ-UBND 22/10/2014	200 chỗ	Chà Lả				2014-2015	3.077	457			1.830	790	0	790			790	
Dự án khởi công mới									7.100	250			5.400	0	5.400	-			5.400	
1	Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng xã Phước Ninh	69/QĐ-UBND 29/10/2015	hội trường 250 chỗ	xã Phước Ninh	Kho bạc NN huyện Dương Minh Châu			2015-2016	4.100	86		100%		3.600	0	3.600			3.600	
2	Nhà văn hoá ấp Phước Tấn	71/QĐ-UBND 29/10/2015	Cải tạo văn phòng; xây mới hạng mục phụ	xã Phước Ninh	Kho bạc NN huyện Dương Minh Châu			2015-2016	500	36		70%		300	0	300			300	
3	Nhà văn hoá ấp Phước Hiệp	75/QĐ-UBND 29/10/2015	Cải tạo văn phòng; xây mới hạng mục phụ	xã Phước Ninh	Kho bạc NN huyện Dương Minh Châu			2015-2016	500	29		70%		300	0	300			300	
4	Nhà văn hoá ấp Phước Hội	74/QĐ-UBND 29/10/2015	xây mới	xã Phước Ninh	Kho bạc NN huyện Dương Minh Châu			2015-2016	500	16		70%		300	0	300			300	
5	Nhà văn hoá ấp Phước An	73/QĐ-UBND 29/10/2015	xây mới	xã Phước Ninh	Kho bạc NN huyện Dương Minh Châu			2015-2016	500	12		70%		300	0	300			300	
6	Nhà văn hoá ấp Phước Lễ	72/QĐ-UBND 29/10/2015	Cải tạo văn phòng; xây mới hạng mục phụ	xã Phước Ninh	Kho bạc NN huyện Dương Minh Châu			2015-2016	500	55		70%		300	0	300			300	

12/11/2016

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT	Trong đó		Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng	Chiều rộng mặt đường (mét dài)					Tổng	NSIT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
7	Nhà văn hoá ấp Bàu Dài	76/QĐ-UBND 29/10/2015	xây mới	xã Phước Ninh	Kho bạc NN huyện Dương Minh Châu			2015-2016	500	16		70%		300	0	300			300	
V	UBND huyện Trảng Bàng								114.580	12.527	-		32.050	33.000	8.754	41.754	-	-	41.754	
	Trường đạt chuẩn quốc gia								85.135	10.286	-	-	31.550	19.325	8.754	28.079	-	-	28.079	
	<i>Dự án chuyển tiếp và hoàn thành năm 2016</i>								74.812	9.462	-		31.550	12.640	8.754	21.394	-	-	21.394	
1	Trường TH Nguyễn Văn Châu	3906/QĐ-UBND 02/10/2015		An Tịnh	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7428385	492	2014-2015	10.531				9.100	1.140	0	1.140			1.140	Quyết toán (CBĐT 291 triệu đồng)
2	Trường TH An Phú Khương	179/QĐ-SKHĐT 13/10/2014		An Tịnh	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7500664	492	2014-2015	16.693	2.855			5.800	3.500	1.095	4.595			4.595	
3	Trường mẫu giáo Hoa Mai	3807/QĐ-UBND 23/10/2014		An Hòa	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7511449	491	2014-2015	7.291	832			2.550	1.500	2.420	3.920			3.920	
4	Trường TH An Phú	3928/QĐ-UBND 31/10/2014		An Hòa	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7511439	492	2014-2015	9.427	1.076			3.300	2.000	2.739	4.739			4.739	
5	Trường TH Hòa Hưng	3809/QĐ-UBND 23/10/2014		An Hòa	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7511443	492	2014-2015	11.618	1.114			4.060	2.000	0	2.000			2.000	
6	Trường THCS An Hòa	252/QĐ-SKHĐT 31/10/2014		An Hòa	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7511465	493	2015-2016	19.252	3.585			6.740	2.500	2.500	5.000			5.000	
	<i>Dự án mới</i>								10.323	824	0	0	0	6.685	0	6.685	0	0	6.685	
1	Trường tiểu học Thanh Hòa	4391/QĐ-UBND 30/10/2015; 1851/QĐ-UBND 14/6/2016 (đ/c)	CQG	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7569796	492	2015-2017	10.323	824				6.685	0	6.685			6.685	
	<i>Giao thông</i>								13.139	1.474				4.650	0	4.650	0	0	4.650	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								13.139	1.474				4.650	0	4.650	0	0	4.650	
	<i>Láng nhựa</i>								13.139	1.474				4.650	0	4.650	0	0	4.650	
1	Đường nhựa Lộc An	4440/QĐ-UBND 30/10/2015	Đường láng nhựa với chiều dài 1.599m, chiều rộng mặt đường 3,5m	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	4.168	468		50%		1.480	0	1.480			1.480	
2	Đường nhựa Lộc Tân B	4439/QĐ-UBND 30/10/2015	Đường láng nhựa với chiều dài 749m, chiều rộng mặt đường 3,5m	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	1.244	140		70%		440	0	440			440	
3	Đường nhựa Lộc Vĩnh-Lộc Chánh	4438/QĐ-UBND 30/10/2015	Đường láng nhựa với chiều dài 1.883m, chiều rộng mặt đường 3,5m	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	3.396	381		70%		1.200	0	1.200			1.200	
4	Đường nhựa D14 Lộc Thọ	4437/QĐ-UBND 30/10/2015	Đường láng nhựa với chiều dài 1.035m, chiều rộng mặt đường 3,5m	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	2.454	275		70%		870	0	870			870	

1/2/2016

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMBT	Trong đó		Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng	Chiều rộng mặt đường (mét dài)					Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
5	Đường nhựa Lộc Chánh đến Cầu Sắt	4436/QĐ-UBND 30/10/2015	Đường láng nhựa với chiều dài 703m, chiều rộng mặt đường 3,5m	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	1.877	210		70%		660	0	660			660	
	Văn hóa thể thao								8.146	382	0	0	500	4.390	0	4.390	0	0	4.390	
	Dự án chuyển tiếp và hoàn thành năm 2016								3.303	155	-		500	1.520	-	1.520	-	-	1.520	
1	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Hòa Bình	3748/QĐ-UBND 17/10/2014		An Hòa	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7512369	463	2015	477	23		70%	80	210	0	210			210	
2	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Hòa Hưng	3759/QĐ-UBND 17/10/2014		An Hòa	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7512356	463	2015	454	22		70%	70	210	0	210			210	
3	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp An Phú	3746/QĐ-UBND 17/10/2014		An Hòa	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7512359	463	2015	477	22		70%	70	220	0	220			220	
4	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Hòa Hội	3747/QĐ-UBND 17/10/2014		An Hòa	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7512353	463	2015	472	22		70%	70	220	0	220			220	
5	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp An Thới	3757/QĐ-UBND 17/10/2014		An Hòa	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7512363	463	2015	475	22		70%	70	220	0	220			220	
6	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp An Lợi	3760/QĐ-UBND 17/10/2014		An Hòa	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7512364	463	2015	472	22		70%	70	220	0	220			220	
7	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Hòa Phú	3758/QĐ-UBND 17/10/2015		An Hòa	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7512349	463	2015	476	22		70%	70	220	0	220			220	
	Dự án khởi công mới								4.843	227			-	2.870	-	2.870	-	-	2.870	
1	Cải tạo Nhà văn hóa kết hợp Văn phòng ấp Lộc An	4381/QĐ-UBND 30/10/2015	Cải tạo, sửa chữa	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	220	10		70%		130	0	130			130	
2	Nhà văn hóa kết hợp Văn phòng ấp Lộc Bình	4378/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới Hội trường 100 chỗ, sân khấu, khu vệ sinh (117.67m ²)	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	487	23		70%		290	0	290			290	
3	Nhà văn hóa kết hợp Văn phòng ấp Lộc Thành	4444/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới Hội trường 100 chỗ, sân khấu, khu vệ sinh (115.31m ²)	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	487	23		70%		290	0	290			290	
4	Nhà văn hóa kết hợp Văn phòng ấp Lộc Châu	4377/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới Hội trường 100 chỗ, sân khấu, khu vệ sinh (117.67m ²)	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	487	23		70%		290	0	290			290	
5	Nhà văn hóa kết hợp Văn phòng ấp Lộc Thanh	4379/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới Hội trường 100 chỗ, sân khấu, khu vệ sinh (115.31m ²)	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	489	23		70%		290	0	290			290	

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMBT	Trong đó Dự phòng	Chiều rộng mặt đường (mét dài)	Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
																Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
6	Nhà văn hóa kết hợp Văn phòng ấp Lộc Chánh	4376/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới Hội trường 100 chỗ, sân khấu, khu vệ sinh (115.31m2)	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	495	23		70%		290	0	290			290	
7	Cải tạo Nhà văn hóa kết hợp Văn phòng ấp Lộc Vĩnh	4387/QĐ-UBND 30/10/2015	Cải tạo, sửa chữa	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	226	10		70%		130	0	130			130	
8	Nhà văn hóa kết hợp Văn phòng ấp Lộc Phước	4443/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới Hội trường 100 chỗ, sân khấu, khu vệ sinh (115.31m2)	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	484	23		70%		290	0	290			290	
9	Nhà văn hóa kết hợp Văn phòng ấp Lộc Hòa	4382/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới Hội trường 100 chỗ, sân khấu, khu vệ sinh (115.31m2)	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	489	23		70%		290	0	290			290	
10	Nhà văn hóa kết hợp Văn phòng ấp Lộc Thọ	4380/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới Hội trường 100 chỗ, sân khấu, khu vệ sinh (117.67m2)	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	492	23		70%		290	0	290			290	
11	Nhà văn hóa kết hợp Văn phòng ấp Lộc Tiến	4442/QĐ-UBND 30/10/2015	Xây mới Hội trường 100 chỗ, sân khấu, khu vệ sinh (115.31m2)	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	487	23		70%		290	0	290			290	
Thủy lợi									8.160	385			0	4.635	0	4.635	0	0	4.635	
Dự án khởi công mới									8.160	385	0		0	4.635	0	4.635	0	0	4.635	
1	Kênh N22-3B-1	4447/QĐ-UBND 30/10/2015	BTH kênh với chiều dài 870m; bề rộng BxH=0,4*0,4	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	1.279	61		70%		780	0	780			780	
2	Kênh N20-6-6	4446/QĐ-UBND 30/10/2015	BTH kênh với chiều dài 734m; bề rộng BxH=0,4*0,4	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	1.035	49		70%		400	0	400			400	
3	Kênh N20-3-1A	4445/QĐ-UBND 30/10/2015	BTH kênh với chiều dài 197m; bề rộng BxH=0,4*0,4	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2016	263	12		70%		100	0	100			100	
4	Kênh N22-1	5669/QĐ-UBND 31/12/2015	1444m	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2017	2.021	96		70%		1.210	0	1.210			1.210	
5	Kênh N26-6-5	5671/QĐ-UBND 31/12/2015	504m	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2017	772	36		70%		465	0	465			465	

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMBT	Trong đó		Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng	Chiều rộng mặt đường (mét dài)					Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
6	Kênh N26-6-7	5668/QĐ-UBND 31/12/2015	295m	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2017	480	22		70%		290	0	290			290	
7	Kênh N24-1B	5670/QĐ-UBND 31/12/2015	1046m	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2017	1.529	72		70%		920	0	920			920	
8	Kênh N26-2B	5672/QĐ-UBND 31/12/2015	572,5m	xã Lộc Hưng	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng			2015-2017	781	37		70%		470	0	470			470	
VI	Huyện Gò Dầu								127.396	9.293	96		11.000	33.000	44.748	77.748	0	35.362	42.386	
II.1	Trường đạt chuẩn quốc gia								58.280	3.278	0		11.000	19.920	15.580	35.500	0	15.580	19.920	
	Dự án chuyển tiếp								16.204	0	0		11.000	2.170	0	2.170	0	0	2.170	
1	Trường TH Phước Đức	150/QĐ-UBND 31/10/2014		Phước Đông		7502193	492	2015-2016	16.204				11.000	2.170	0	2.170			2.170	
	Dự án khởi công mới								42.076	3.278	0		0	17.750	15.580	33.330	0	15.580	17.750	
1	Trường Trung học cơ sở Bàu Đồn	812/QĐ-UBND 30/10/2015	khối HC, hạng mục phụ	Bàu Đồn	Kho bạc NN huyện Gò Dầu	7540804	493	2016	13.481	1.112				4.720	6.800	11.520		6.800	4.720	
2	Trường Mẫu giáo Bàu Đồn	737/QĐ-UBND 29/10/2015	khối HC, hạng mục phụ	Bàu Đồn	Kho bạc NN huyện Gò Dầu		491	2016	3.249	287				1.150	1.250	2.400		1.250	1.150	
3	Trường Tiểu học ấp 3	740/QĐ-UBND 29/10/2015; 418/QĐ-UBND 30/6/2016 (đ/c)	5 phòng; khối hành chính	Bàu Đồn		7540810	492	2016	7.643	500				3.500	2.100	5.600		2.100	3.500	Giảm trừ chi phí đền bù 1.200 triệu đồng trong phần tính HTMT (theo chủ trương của tỉnh tại Văn bản số 1331/UBND-KTN ngày 24/5/2016)
4	Trường Tiểu học ấp 4	739/QĐ-UBND 29/10/2015; 413/QĐ-UBND 29/6/2016 (đ/c)	10 phòng học	Bàu Đồn		7552859	492	2016	7.150	553				3.380	2.750	6.130		2.750	3.380	
5	Trường Tiểu học ấp 5	741/QĐ-UBND 29/10/2015; 414/QĐ-UBND 29/6/2016 (đ/c)	khối HC, hạng mục phụ	Bàu Đồn		7555864	492	2016	4.303	345				2.000	1.700	3.700		1.700	2.000	
6	Trường Tiểu học ấp 6	742/QĐ-UBND 29/10/2015; 419/QĐ-UBND 30/6/2016 (đ/c)	4 phòng học, cải tạo khối nhà cũ	Bàu Đồn		7552860	492	2016	6.250	481				3.000	980	3.980		980	3.000	
II.2	Giao thông								53.353	4.815	96		0	9.070	22.600	31.670	0	17.542	14.128	
	Dự án khởi công mới 2016								53.353	4.815	96		0	9.070	22.600	31.670	0	17.542	14.128	
a	Làng nhựa								8.070	736	25		0	1.160	3.347	4.507	0	2.689	1.818	
1	Làng nhựa đường trục ấp đường số 64-782	762/QĐ-UBND 30/10/2015	324 m N	Bàu Đồn		7552428	223	2015-2016	810	74	3,5	50%		100	262	362		262	100	QT 956/QĐ-UBND 25/11/2016
2	Làng nhựa đường trục xã đường số 92-782	763/QĐ-UBND 30/10/2015	558 m N	Bàu Đồn		7552436	223	2015-2016	1.415	130	3,5	70%		230	658	888			888	QT 887/QĐ-UBND 10/11/2016
3	Làng nhựa đường trục xã đường số 68-782	764/QĐ-UBND 30/10/2015	495 m N	Bàu Đồn		7552431	223	2015-2016	1.052	97	3,5	70%		160	518	678		518	160	QT 953/QĐ-UBND 25/11/2016
4	Làng nhựa đường trục xã đường số 70-782	765/QĐ-UBND 30/10/2015	462 m N	Bàu Đồn		7552434	223	2015-2016	857	79	3,5	70%		100	433	533		433	100	QT 954/QĐ-UBND 25/11/2016
5	Làng nhựa đường trục ấp đường số 31-782 (đường vào nghĩa địa Đồng Quê)	776/QĐ-UBND 30/10/2015	392 m N	Bàu Đồn		7553278	223	2015-2016	898	83	3,5	50%		100	301	401		301	100	QT 952/QĐ-UBND 25/11/2016
6	Làng nhựa đường trục xã đường số 9 Bàu Đồn-Xóm Bò	784/QĐ-UBND 30/10/2015	1134 m N	Bàu Đồn		7552444	223	2015-2016	2.377	218	3,5	70%		370	1.020	1.390		1.020	370	
7	Làng nhựa đường trục ấp đường số 20-784	790/QĐ-UBND 30/10/2015	308 m N	Bàu Đồn		7552439	223	2015-2016	601	55	3,5	50%		100	155	255		155	100	QT 955/QĐ-UBND 25/11/2016
b	Bê tông xi măng								4.761	352	17		0	840	1.905	2.745	0	1.064	1.681	
1	Bê tông xi măng đường trục xã đường số 38 Mạn Chà	768/QĐ-UBND 30/10/2015	825 m BTXM	Bàu Đồn		7552498	223	2015-2016	1.633	121	3,5	70%		300	670	970		670	300	

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMBT	Trong đó		Chiều rộng mặt đường (mét dải)	Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng							Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
2	Bê tông xi măng đường trục xã đường số 36 Mạn Chà	769/QĐ-UBND 30/10/2015	251 m BTXM	Bầu Đồn		7552503	223	2015-2016	500	37	3,5	70%		100	194	294		194	100	QT 973/QĐ-UBND 05/12/2016	
3	Bê tông xi măng đường trục ấp đường số 67-782	771/QĐ-UBND 30/10/2015	202 m BTXM	Bầu Đồn		7552508	223	2015-2016	753	56	3,0	50%		100	230	330			330	QT 888/QĐ-UBND 10/11/2016	
4	Bê tông xi măng đường trục xã đường số 69 Bầu Đồn-Xóm Bó	782/QĐ-UBND 30/10/2015	613 m BTXM	Bầu Đồn		7552513	223	2015-2016	1.371	101	3,5	70%		240	611	851			851	QT 889/QĐ-UBND 10/11/2016	
5	Bê tông xi măng đường trục xã đường số 71 Bầu Đồn-Xóm Bó	783/QĐ-UBND 30/10/2015	203 m BTXM	Bầu Đồn		7552514	223	2015-2016	504	37	3,5	70%		100	200	300		200	100	QT 959/QĐ-UBND 25/11/2016	
c	Nâng cấp sỏi đỏ			Bầu Đồn					40.582	3.727	54		0	7.070	17.348	24.418	0	13.789	10.629		
1	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 61-782	767/QĐ-UBND 30/10/2015	1292 m sỏi	Bầu Đồn		7552533	223	2015-2016	1.419	130	3,0	70%		250	645	895		645	250	QT 971/QĐ-UBND 05/12/2016	
2	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 78 Bầu Đồn-Phước Thanh	766/QĐ-UBND 30/10/2015	2390 m sỏi	Bầu Đồn		7552575	223	2015-2016	3.233	297	3,0	70%		600	1.330	1.930		1.330	600		
3	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 19-782	770/QĐ-UBND 30/10/2015	2260 m sỏi	Bầu Đồn		7552517	223	2015-2016	2.593	238	3,0	70%		480	1.150	1.630		1.150	480		
4	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 60-782	761/QĐ-UBND 30/10/2015	1100 m sỏi	Bầu Đồn		7552530	223	2015-2016	1.352	124	3,0	70%		190	600	790		600	190		
5	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 34-782	772/QĐ-UBND 30/10/2015	2718 m sỏi	Bầu Đồn		7552524	223	2015-2016	3.963	364	3,0	70%		710	1.650	2.360		1.650	710		
6	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 73-782	773/QĐ-UBND 30/10/2015	2686 m sỏi	Bầu Đồn		7552537	223	2015-2016	4.735	435	3,0	70%		820	2.000	2.820		2.000	820		
7	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 29-782	774/QĐ-UBND 30/10/2015	1940 m sỏi	Bầu Đồn		7552522	223	2015-2016	2.983	274	3,0	70%		460	1.300	1.760		1.300	460		
8	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 65-784	775/QĐ-UBND 30/10/2015	1223 m sỏi	Bầu Đồn		7552553	223	2015-2016	1.482	136	3,0	70%		200	685	885		685	200		
9	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 07-784	777/QĐ-UBND 30/10/2015	713 m sỏi	Bầu Đồn		7552550	223	2015-2016	831	76	3,0	70%		120	394	514		394	120	QT 972/QĐ-UBND 05/12/2016	
10	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 77-784	778/QĐ-UBND 30/10/2015	833 m sỏi	Bầu Đồn		7552555	223	2015-2016	1.554	143	3,0	70%		250	736	986			986	QT 890/QĐ-UBND 10/11/2016	
11	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 01-784	779/QĐ-UBND 30/10/2015	2504 m sỏi	Bầu Đồn		7552541	223	2015-2016	2.453	225	3,0	70%		400	1.042	1.442			1.442		
12	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 02-784	780/QĐ-UBND 30/10/2015	3304 m sỏi	Bầu Đồn		7552543	223	2015-2016	3.586	330	3,0	70%		700	1.420	2.120		1.420	700		
13	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 06-784	781/QĐ-UBND 30/10/2015	293 m sỏi	Bầu Đồn		7552546	223	2015-2016	373	34	3,0	70%		100	115	215		115	100		
14	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 24 Bầu Đồn-Xóm Bó (nối tiếp đoạn 1)	785/QĐ-UBND 30/10/2015	1173 m sỏi	Bầu Đồn		7552564	223	2015-2016	1.718	158	3,0	70%		330	690	1.020		690	330		
15	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 28 Bầu Đồn - Xóm Bó	786/QĐ-UBND 30/10/2015	912 m sỏi	Bầu Đồn		7552568	223	2015-2016	1.176	108	3,0	70%		140	550	690		550	140		
16	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 30 Bầu Đồn-Xóm Bó	787/QĐ-UBND 30/10/2015	1860 m sỏi	Bầu Đồn		7552570	223	2015-2016	3.153	290	3,0	70%		600	1.260	1.860		1.260	600		
17	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 15 Bầu Đồn-Xóm Bó	788/QĐ-UBND 30/10/2015	1310 m sỏi	Bầu Đồn		7552559	223	2015-2016	1.776	163	3,0	70%		320	808	1.128			1.128	QT 891/QĐ-UBND 10/11/2016	
18	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 17+32 Bầu Đồn-Xóm Bó	789/QĐ-UBND 30/10/2015	1627 m sỏi	Bầu Đồn		7552563	223	2015-2016	2.202	202	3,0	70%		400	973	1.373			1.373	QT 892/QĐ-UBND 10/11/2016	
II.3	Thủy lợi			Bầu Đồn					7.502	599	0		0	1.320	2.812	4.132	0	0	4.132		
	Dự án khởi công mới			Bầu Đồn					7.502	599	0		0	1.320	2.812	4.132	0	0	4.132		
1	Bê tông hoá kênh N7A-1	754/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 39 ha	Bầu Đồn		7552370	016	2015-2016	938	75		70%		100	181	281			281	QT 874/QĐ-UBND 10/11/2016, (TPCP: 318 tr.đ)	
2	Bê tông hoá kênh N7A-2 xã Bầu Đồn	758/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 22 ha	Bầu Đồn		7552378	016	2015-2016	588	47		70%		100	274	374			374	QT 875/QĐ-UBND 10/11/2016	
3	Bê tông hoá kênh N10-4-1 xã Bầu Đồn	748/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 23 ha	Bầu Đồn		7552410	016	2015-2016	308	25		70%		100	93	193			193	QT 876/QĐ-UBND 10/11/2016	
4	Bê tông hoá kênh N10-0-1 xã Bầu Đồn	759/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 40 ha	Bầu Đồn		7552381	016	2015-2016	653	52		70%		100	316	416			416	QT 877/QĐ-UBND 10/11/2016	

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMBT	Trong đó		Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng	Chiều rộng mặt đường (mét dài)					Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
5	Bê tông hoá kênh N10-1-6 xã Bàu Đồn	753/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 37 ha	Bàu Đồn		7552383	016	2015-2016	755	60		70%		100	381	481			481	QT 878/QĐ-UBND 10/11/2016
6	Bê tông hoá kênh N10-2-1 xã Bàu Đồn	756/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 29 ha	Bàu Đồn		7552386	016	2015-2016	204	16		70%		100	27	127			127	QT 879/QĐ-UBND 10/11/2016
7	Bê tông hoá kênh N10-2-7 xã Bàu Đồn	747/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 24 ha	Bàu Đồn		7552398	016	2015-2016	248	20		70%		100	53	153			153	QT 880/QĐ-UBND 10/11/2016
8	Bê tông hoá kênh N10-4 xã Bàu Đồn	751/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 45 ha	Bàu Đồn		7552402	016	2015-2016	687	55		70%		100	338	438			438	QT 881/QĐ-UBND 10/11/2016
9	Bê tông hoá kênh N12-1-2 xã Bàu Đồn	749/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 21 ha	Bàu Đồn		7552412	016	2015-2016	514	41		70%		100	226	326			326	QT 882/QĐ-UBND 10/11/2016
10	Bê tông hoá kênh N12-2-3 xã Bàu Đồn	750/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 40 ha	Bàu Đồn		7552416	016	2015-2016	1.053	84		70%		120	233	353			353	QT 883/QĐ-UBND 10/11/2016
11	Bê tông hoá kênh N12-2-5 xã Bàu Đồn	755/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 40 ha	Bàu Đồn		7552418	016	2015-2016	568	45		70%		100	262	362			362	QT 885/QĐ-UBND 10/11/2016
12	Bê tông hoá kênh N14-9 xã Bàu Đồn	757/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 28 ha	Bàu Đồn		7552422	016	2015-2016	485	39		70%		100	209	309			309	QT 884/QĐ-UBND 10/11/2016
13	Bê tông hoá kênh N14-10-1 xã Bàu Đồn	752/QĐ-UBND 30/10/2015	tươi 30 ha	Bàu Đồn		7552424	016	2015-2016	501	40		70%		100	219	319			319	QT 886/QĐ-UBND 10/11/2016
II.4 Văn hoá				Bàu Đồn					8.261	601	0		0	2.690	3.756	6.446	0	2.240	4.206	
Dự án khởi công mới 2016				Bàu Đồn					8.261	601	0		0	2.690	3.756	6.446	0	2.240	4.206	
1	Nhà văn hoá Thể thao ấp 3	731/QĐ-UBND 30/10/2015		Bàu Đồn		7552273	554	2015-2016	486	23		70%		100	170	270			170	100
2	Nhà văn hoá Thể thao ấp 5	732/QĐ-UBND 30/10/2015		Bàu Đồn		7552263	554	2015-2016	480	23		70%		100	170	270			170	100
3	Nhà văn hoá Thể thao ấp 6	729/QĐ-UBND 30/10/2015		Bàu Đồn		7552282	554	2015-2016	480	23		70%		100	170	270			170	100
4	Sửa chữa nhà văn hoá thể thao ấp 1,2	730/QĐ-UBND 30/10/2015		Bàu Đồn		7552277	554	2015-2016	348	17		70%		100	100	200			100	100
5	Trung tâm văn hoá học tập cộng đồng xã Bàu Đồn	734/QĐ-UBND 30/10/2015		Bàu Đồn		7552290	554	2015-2016	3.544	282				1.240	1.630	2.870			1.630	1.240
6	Trung tâm văn hoá học tập cộng đồng xã Phước Đông	736/QĐ-UBND 30/10/2015		Phước Đông		7552292	554	2015-2016	2.923	233				1.050	1.516	2.566			2.566	QT 870/QĐ-UBND 08/11/2016
VII Huyện Bến Cầu									132.140	61.388			52.670	33.000	1.600	34.600	0	0	34.600	
Trường đạt chuẩn quốc gia									89.000	52.714	0		35.460	20.210	0	20.210	0	0	20.210	
Dự án hoàn thành trước 31/12/2015									14.967	14.967			11.390	1.550	0	1.550	0	0	1.550	
	Trường TH Long Khánh B	1261/QĐ-UBND 10/7/2013	7.512m2	Long Khánh		7412520	799-492	2013-2015	14.967	14.967			11.390	1.550	0	1.550			1.550	
Dự án chuyển tiếp và hoàn thành năm 2016									34.227	34.227			24.070	4.260	0	4.260	0	0	4.260	
1	Trường MG Long Phước	2992/QĐ-UBND 31/10/2014		Long Phước		7501194	799-491	2014-2016	11.329	11.329			8.970	850	0	850			850	
2	Trường Tiểu học Long Phước	3585/QĐ-UBND 31/10/2014		Long Phước		7501197	799-492	2014-2016	8.767	8.767			6.100	1.280	0	1.280			1.280	
3	Trường THCS Long Phước (đạt chuẩn quốc gia)	1931/QĐ-UBND 24/9/2013	chuẩn QG	Long Phước		7510303	799-493	2015	14.131	14.131			9.000	2.130	0	2.130			2.130	
Dự án mới									39.806	3.520	0		0	14.400	0	14.400	0	0	14.400	
1	Trường Mẫu giáo Long Thuận (điểm Long Phú)	3188/QĐ-UBND 30/10/2015	Chuẩn QG	Long Thuận				2015-2017	14.874	1.420		vốn tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án, vốn huyện CBĐT		5.000	0	5.000			5.000	Giảm trừ chi phí đến bù 300 triệu đồng trong phần vốn tỉnh hỗ trợ mục tiêu
2	Trường THCS Nguyễn Văn Ân	3130/QĐ-UBND 22/10/2015; 902/QĐ-UBND 01/3/2016 (đúc)	sửa chữa và cải tạo 14 phòng	Long Thuận			799-493	2015-2017	6.908	617				2.600	0	2.600			2.600	Giảm trừ chi phí đến bù 131 triệu đồng trong phần tỉnh HTMT

Được

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT	Trong đó Dự phòng	Chiều rộng mặt đường (mét dài)	Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tỉnh 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
																Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
3	Trường TH Long Thuận A (đạt chuẩn quốc gia)	3129/QĐ-UBND 30/10/2015; 2172/QĐ-UBND 15/7/2016 (đ/c)	cải tạo khối phòng học, khối hành chính, xây mới khối bộ môn	Long Thuận			799-492	2015-2017	5.807	465				2.100	0	2.100			2.100	Giám trừ chi phí đền bù 500 triệu đồng trong phần tính HTMT
4	Trường TH Long Thuận B (đạt chuẩn quốc gia)	3189/QĐ-UBND 30/10/2015; 2171/QĐ-UBND 15/7/2016 (đ/c)	04 phòng học, các phòng chức năng và cải tạo 06 phòng học	Long Thuận			7545505	799-492	2015-2017	7.784	649			3.000	0	3.000			3.000	
5	Trường TH Long Thuận C (đạt chuẩn quốc gia)	3223/QĐ-UBND 30/10/2015; 2173/QĐ-UBND 15/7/2016 (đ/c)	xây mới phòng học, các phòng chức năng	Long Thuận			7549879	799-492	2015-2017	4.433	369			1.700	0	1.700			1.700	
Giao thông									39.125	8.135			11.610	7.030	0	7.030	0	0	7.030	
Dự án hoàn thành trước 31/12/2015									28.440	6.041			11.610	2.650	0	2.650	0	0	2.650	
1	Đường từ Ninh Điện đi đồn biên phòng Long Phước	1998/QĐ-UBND 02/10/2013	4,735 Km	Long Phước				2015-2016	14.626	3.107			5.970	1.360	0	1.360			1.360	
2	Đường từ đồn biên phòng Long Phước đi bia tưởng niệm Bàu Rong, xã Long Phước	1997/QĐ-UBND 02/10/2013	4,221 Km	Long Phước				2015-2016	13.814	2.934			5.640	1.290	0	1.290			1.290	
Dự án khởi công mới									10.685	2.094				4.380	0	4.380	0	0	4.380	
1	Nhựa hoá đường Long Phi - Long An (đoạn từ ông Rem đến ranh Campuchia)	2039/QĐ-UBND 11/10/2013	3.119mN	Long Thuận			7545478	799-223	2013-2015	10.685	2.094			4.380	0	4.380			4.380	
Văn hóa Thể thao									4.015	539			5.600	5.760	1.600	7.360	0	0	7.360	
Dự án chuyển tiếp và hoàn thành năm 2016									4.015	539			5.600	2.190	0	2.190	0	0	2.190	
1	Trung tâm văn hoá, thể thao, học tập cộng đồng xã Long Phước	2996/QĐ-UBND 31/10/2014		Long Phước			7501201	799-463	2015-2016	4.015	539		2.600	790	0	790			790	
2	Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng xã Long Khánh	1956/QĐ-UBND 26/9/2013		Long Khánh			7468914	799-463	2013-2015	4.501	4.501		3.000	1.400	0	1.400			1.400	
Dự án khởi công mới									7.219	865				3.570	1.600	5.170	0	0	5.170	
1	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao cộng đồng xã Long Thuận	3190/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.415m2	Long Thuận			7545478	799-463		4.057	543			1.540	1.600	3.140			3.140	
2	Nhà văn hoá ấp Long Phi, xã Long Thuận	3134/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	120m2	Long Thuận			7545416	799-463		606	57			400	0	400			400	
3	Nhà văn hoá ấp Long An, xã Long Thuận	3135/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	120m2	Long Thuận			7545411	799-463		594	57			380	0	380			380	
4	Nhà văn hoá ấp Long Hưng, xã Long Thuận	3108/QĐ-UBND ngày 21/10/2015	120m2	Long Thuận			7549872	799-463		589	55			380	0	380			380	
5	Nhà văn hoá ấp Ngã Tắc, xã Long Thuận	3133/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	120m2	Long Thuận			7545412	799-463		580	55			370	0	370			370	
6	Nhà văn hoá ấp Long Hoà, xã Long Thuận	3185/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	120m2	Long Thuận			7549869	799-463		793	98			500	0	500			500	
VIII Huyện Tân Biên									226.432	33.595			58.103	33.000	34.127	67.127	4.225	0	62.902	
Trường đạt chuẩn quốc gia									158.086	24.248			55.620	19.590	24.117	43.707	0	0	43.707	
Dự án hoàn thành trước 31/12/2015									100.349	19.062			55.620	8.720	13.304	22.024	0	0	22.024	
1	Trường MG Thạnh Bình (điểm Thạnh An)	1150/QĐ-UBND 20/9/2013		Thạnh Bình				2014	5.429	1.006			3.760	320	0	320			320	
2	Trường TH Thạnh Bình B (Điểm Thạnh Lộc)	1129/QĐ-UBND 19/9/2013		Thạnh Bình				2014-2015	14.567	3.379			8.800	1.200	348	1.548			1.548	QT 943/QĐ-UBND 25/8/2016
3	Trường TH Thạnh Bình C	1161/QĐ-UBND 20/9/2013		Thạnh Bình				2014-2015	14.645	3.498			9.530	1.500	1.808	3.308			3.308	QT 941/QĐ-UBND 13/10/2016
4	Trường TH Thạnh Phước	1176/QĐ-UBND 25/9/2013		Thạnh Bình				2014-2015	14.313	3.891			8.900	900	0	900			900	
5	Trường MN Bình Minh	1128/QĐ-UBND 19/9/2013		Thạnh Bình				2014-2015	13.455	2.377			8.750	400	225	625			625	QT 823/QĐ-UBND 20/8/2016
6	Trường TH Tân Lập (điểm chính)	1120/QĐ-UBND 30/10/2014		Tân Lập				2015-2016	14.150	3.125			6.250	1.500	3.727	5.227			5.227	QT

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMBT	Trong đó		Chiều rộng mặt đường (mét dài)	Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng							Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
7	Trường TH Tân Lập (điểm Lô Than)	1121/QĐ-UBND 30/10/2014		Tân Lập				2015-2016	3.703	480				1.300	500	1.130	1.630			1.630	QT
8	Trường MN Xa Mát	1096/QĐ-UBND 27/10/2014		Tân Lập				2015-2016	14.120	472				6.240	1.500	4.005	5.505			5.505	QT
9	Trường MN Xa Mát II (điểm chính)	1097/QĐ-UBND 27/10/2014		Tân Lập				2015-2018	5.967	834				2.090	900	2.061	2.961			2.961	QT
Dự án khởi công mới										57.737	5.186	11.590		0	10.870	10.813	21.683	0	0	21.683	
1	Trường MG Tân Phong (điểm chính)	905/QĐ-UBND 12/10/2015		Tân Phong	Kho bạc NN huyện Tân Biên			2016-2017	14.907	1.422					3.300	0	3.300			3.300	
2	Trường MG Tân Phong (điểm Bàu Đưng)	906/QĐ-UBND 12/10/2015		Tân Phong	Kho bạc NN huyện Tân Biên			2016-2017	573	77					200	224	424			424	
3	Trường TH Tân Phong A (điểm phụ ấp Cầu)	1064/QĐ-UBND 29/10/2015		Tân Phong	Kho bạc NN huyện Tân Biên			2016-2017	812	106					300	0	300			300	
4	Trường TH Tân Phong C (điểm Chốt Mat)	1048/QĐ-UBND 28/10/2015		Tân Phong	Kho bạc NN huyện Tân Biên			2016-2017	396	19					200	120	320			320	
5	Trường TH Tân Phong	907/QĐ-UBND 12/10/2015; 663/QĐ-UBND 08/6/2016 (đ/c)	đạt chuẩn	Tân Phong				2016-2017	6.062	801					2.000	2.200	4.200			4.200	
6	Trường TH Tân Phong A (điểm chính)	908/QĐ-UBND 12/10/2015; 661/QĐ-UBND 08/6/2016 (đ/c)	đạt chuẩn	Tân Phong				2016-2017	9.812	750					2.370	5.400	7.770			7.770	
7	Trường TH Tân Phong B (điểm chính)	909/QĐ-UBND 12/10/2015; 662/QĐ-UBND 08/6/2016 (đ/c)	đạt chuẩn	Tân Phong				2016-2017	11.302	2.011					2.500	0	2.500			2.500	
8	Trường Tiểu Học Tân Phong C (Điểm chính)	1053/QĐ-UBND 29/10/2015		Tân Phong		7557623	492	2016-2017	13.873		11.590				0	2.869	2.869			2.869	QT 3396/QĐ-UBND 07/11/2016; (NH Công thương tài trợ xây dựng công trình cho huyện Tân Biên 8.721trđ)
	Nhà Văn hóa								5.856	91	0			2.483	1.810	225	2.035	0	0	2.035	
	Dự án chuyển tiếp								3.192	0	0			2.483	610	0	610	0	0	610	
1	Trung tâm văn hóa HTCD, hội trường nhà văn hóa, sân bóng đá xã Thạnh Bình	1160/QĐ-UBND 20/9/2013		Thạnh Bình				2014 - 2015	3.192					2.483	610	0	610			610	QT 629/QĐ-UBND 30/7/2015 (CBĐT 99 triệu đồng)
	Dự án khởi công mới 2016								2.664	91				0	1.200	225	1.425	0	0	1.425	
1	Xây dựng nhà văn hóa ấp Trại Bí	910/QĐ-UBND 12/10/2015		Tân Phong				2016-2017	610			70%			240	55	295			295	
2	Sửa chữa nhà văn hóa ấp Cầu	990/QĐ-UBND 22/10/2015		Tân Phong				2016-2017	152	7		70%			80	0	80			80	
3	Sửa chữa nhà văn hóa ấp Sân Bay	991/QĐ-UBND 22/10/2015		Tân Phong				2016-2017	159	8		70%			80	0	80			80	
4	Sửa chữa nhà văn hóa ấp Mới	1027/QĐ-UBND 28/10/2015		Tân Phong				2016-2017	303	7		70%			150	0	150			150	
5	Xây dựng nhà văn hóa ấp Xóm Tháp	911/QĐ-UBND 12/10/2015		Tân Phong				2016-2017	500	24		70%			200	85	285			285	
6	Sửa chữa nhà văn hóa ấp Gò Cát	1031/QĐ-UBND 28/10/2015		Tân Phong				2016-2017	196	9		70%			100	0	100			100	
7	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bàu Đưng	912/QĐ-UBND 12/10/2015		Tân Phong				2016-2017	500	24		70%			200	85	285			285	
8	Sửa chữa nhà văn hóa ấp Đồng Dài	1029/QĐ-UBND 28/10/2015		Tân Phong				2016-2017	244	12		70%			150	0	150			150	
	Giao thông nông thôn								55.475	9.256				0	10.470	6.690	17.160	0	0	17.160	
	Dự án khởi công mới 2016								55.475	9.256				0	10.470	6.690	17.160	0	0	17.160	

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT	Trong đó		Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng	Chiều rộng mặt đường (mét dài)					Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
1	Đường Tân Phong 33, 75	1055/QĐ-UBND 29/10/2015	6.628 m sỏi và N	Tân Phong		7556290	223	2016-2017	9.963	1.574	3,5	70%		1.990	1.570	3.560			3.560	
2	Đường Tân Phong 3, 8, 13	1056/QĐ-UBND 29/10/2015	3057 m sỏi và N	Tân Phong		7556287	223	2016-2017	3.165	500	3,5	50%		600	430	1.030			1.030	
3	Đường Tân Phong 46, 75-1, 75-2, 75-3	1036/QĐ-UBND 28/10/2015	4018 m N	Tân Phong		7555412	223	2016-2017	9.028	1.426	3,5	50%		1.500	660	2.160			2.160	
4	Đường số 18, xã Tân Phong	1060/QĐ-UBND 29/10/2015	3596 m N	Tân Phong		7555326	223	2016-2017	3.898	616	3,5	50%		750	140	890			890	
5	Đường Tân Phong số 8	1059/QĐ-UBND 29/10/2015	1677 m sỏi và N	Tân Phong		7555410	223	2016-2017	4.245	671	3,5	50%		800	750	1.550			1.550	
6	Đường số 15, 15-1, xã Tân Phong	1061/QĐ-UBND 29/10/2015	2044 m sỏi và N	Tân Phong		7555414	223	2016-2017	3.650	577	3,5	50%		700	375	1.075			1.075	
7	Đường Tân Phong số 7, xã Tân Phong	970/QĐ-UBND 20/10/2015	1426 m sỏi	Tân Phong		7555408	223	2016-2017	3.108	701	4	70%		600	760	1.360			1.360	
8	Đường Tân Phong số 12, 50	1058/QĐ-UBND 29/10/2015	3534 m sỏi	Tân Phong		7555407	223	2016-2017	5.161	880	4	50%		1.000	60	1.060			1.060	
9	Đường số 04, 06, 09, 10, 11-1, 11-2, 11-3, 12	1040/QĐ-UBND 28/10/2015	3252 m BTXM và sỏi	Tân Phong		7555404	223	2016-2017	4.821	822	3,5	50%		950	210	1.160			1.160	
10	Đường Tân Phong 6	1063/QĐ-UBND 29/10/2015	2776 m sỏi	Tân Phong		7555403	223	2016-2017	1.661	375	4	50%		330	175	505			505	
11	Đường Tân Phong 34 (đoạn I, II)	1047/QĐ-UBND 28/10/2015	6985 m sỏi	Tân Phong		7555352	223	2016-2017	3.463	591	4	70%		650	880	1.530			1.530	
12	Đường Tân Phong số 21	1057/QĐ-UBND 29/10/2015	3708 m sỏi	Tân Phong		7556289	223	2016-2017	3.312	523	5	70%		600	680	1.280			1.280	
Thủy lợi									7.015	0	0		0	0	4.225	4.225	4.225	0	0	
Dự án khởi công mới 2016									7.015	0	0		0	0	4.225	4.225	4.225	0	0	
1	Kênh N15-6-10-2	1743/QĐ-UBND 30/10/2015	696 m BTCT	Tân Phong				2016	1.016			70%			610	610	610			
2	Kênh N3-2-5	1753/QĐ-UBND 30/10/2015	197 m BTCT	Tân Phong				2016	246			70%			150	150	150			
3	Kênh N15-0-5	1744/QĐ-UBND 30/10/2015	434 m BTCT	Tân Phong				2016	636			70%			385	385	385			
4	Kênh N15-6-10-3	1746/QĐ-UBND 30/10/2015	515 m BTCT	Tân Phong				2016	697			70%			420	420	420			
5	Kênh N15-6-16-3	1745/QĐ-UBND 30/10/2015	540 m BTCT	Tân Phong				2016	767			70%			460	460	460			
6	Kênh N15-6-16-1	1747/QĐ-UBND 30/10/2015	690 m BTCT	Tân Phong				2016	995			70%			600	600	600			
7	Kênh N10-2	1751/QĐ-UBND 30/10/2015	407 m BTCT	Tân Phong				2016	467			70%			280	280	280			
8	Kênh N8-3	1752/QĐ-UBND 30/10/2015	239 m BTCT	Tân Phong				2016	333			70%			200	200	200			
9	Kênh N15-0-3	1750/QĐ-UBND 30/10/2015	284 m BTCT	Tân Phong				2016	394			70%			240	240	240			
10	Kênh N3-4-1	1749/QĐ-UBND 30/10/2015	599 m BTCT	Tân Phong				2016	914			70%			550	550	550			
11	Kênh N15-VCI	1748/QĐ-UBND 30/10/2015	424 m BTCT	Tân Phong				2016	550			70%			330	330	330			
Chưa phân khai chi tiết													1.130	-1.130	0					
IX Huyện Tân Châu									111.947	19.352	29		48.983	16.000	6.000	22.000	0	0	22.000	
Trường đạt chuẩn quốc gia									84.954	15.496	0		40.798	11.358	6.000	17.358	0	0	17.358	
Dự án hoàn thành trước 31/12/2015									52.881	10.750	0		32.398	4.758	0	4.758	0	0	4.758	
1	Trường TH Thạnh Đông A	102/QĐ-SKHDT 26/4/2013	1.255,3m2	Thạnh Đông	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7.407.932	492	2013-2015	20.975	4.526			13.798	370	0	370			370	
2	Trường TH Thạnh Đông B	2414a/QĐ-UBND 31/10/2013	4.588m2	Thạnh Đông	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7452750	492	2013-2015	14.880	3.364			9.600	238	0	238			238	
3	Trường MN Tân Hưng	2175/QĐ-UBND 31/10/2014	xây mới 3 P; cải tạo 3 P	Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7496428	491	2015	4.121	769			1.500	1.600	0	1.600			1.600	

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT	Trong đó	Chiều rộng mặt đường (mét dài)	Tỷ lệ tính hỗ trợ (%)	Lũy kế vốn tính 31/12/2015	Kế hoạch 2016	Tăng (+)/ Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)				Ghi chú
										Dự phòng						Tổng	NSTT	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
4	Trường TH Tân Hưng C	2201/QĐ-UBND 31/10/2014		Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7504934	492	2015-16	12.905	2.091			7.500	2.550	0	2.550			2.550	
	Dự án chuyển tiếp và hoàn thành năm 2016									32.073	4.746	0	8.400	6.600	6.000	12.600	0	0	12.600	
1	Trường TH Tân Hưng A	76/QĐ-SKHĐT 20/3/2013	8 P lầu 971,55m2, nhà xe 72m2 + 96m2	Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7407991	492	2015-16	21.661	1.866			4.500	4.100	6.000	10.100			10.100	
2	Trường MG Tân Hưng - Tân Đông	2460/QĐ-UBND 31/10/2013; 88/QĐ-UBND 19/01/2015 (đ/c)	Xây dựng khối hành chính, lớp học, nhà bếp...	Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7443713	491	2013-2015	10.412	2.880			3.900	2.500	0	2.500			2.500	
	Văn hóa thể thao				Kho bạc NN huyện Tân Châu				4.100	529	0		3.000	400	0	400	0	0	400	
	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015									4.100	529	0	3.000	400	0	400	0	0	400	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tân Hưng. Hạng mục: 1. Hội trường 250 chỗ; 2. Cải tạo, sửa chữa hội trường thành 05 phòng chức năng; 3. Nhà xe 2 bánh; 4. Sân nền	2217/QĐ-UBND 31/10/2014	Khối NLV cải tạo 370m2; khối NLV xây mới 190m2	Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7435230	464	2015	4.100	529			3.000	400	0	400			400	
	Giao thông nông thôn									22.893	3.327	29	5.185	4.242	0	4.242	0	0	4.242	
	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015									22.893	3.327	29	5.185	4.242	0	4.242	0	0	4.242	
1	Đường THU.45 (ấp Tân Đông)	2162/QĐ-UBND 31/10/2014	1584 m sỏi	xã Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7496325	223	2015	1.319	172	5,0	50%	250	172	0	172			172	
2	Đường THU.79T(Đường xuyên lộ 3 Mảnh - Tân Tây)	2165/QĐ-UBND 31/10/2014	923 m BTXM	xã Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7496317	223	2015	1.511	197	3,5	50%	300	260	0	260			260	
3	Đường THU-M2B (THU.43, THU.M6 Đường 17 ấp Tân Trung B)	2171/QĐ-UBND 31/10/2014	3096 m sỏi	xã Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7496330	223	2015	3.420	461	5,0	70%	800	1.000	0	1.000			1.000	
4	Đường Thu.02 (Đường 6 lộ 4, ấp Tân Tây)	2164/QĐ-UBND 31/10/2014	1451 m N	xã Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7496289	223	2015	3.180	566	3,5	50%	650	490	0	490			490	
5	Đường Thu.23 (Đường công viên hoá ấp Tân Trung B)	2166/QĐ-UBND 31/10/2014	955 m BTXM	xã Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7496285	223	2015	1.347	189	3,5	50%	250	250	0	250			250	
6	Đường THU.21 (Đường tổ 34- đường 13 ấp Tân Trung B)	2167/QĐ-UBND 31/10/2014	2500 m N	xã Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7496306	223	2015	4.506	634	3,5	50%	865	790	0	790			790	
7	Đường Thu.61B(Đường 15- ấp Tân Trung B)	2172/QĐ-UBND 31/10/2014	731m sỏi	xã Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7497679	223	2015	630	88		50%	100	140	0	140			140	
8	Đường THU.23NB (Nội đồng Tân Trung B)	2177/QĐ-UBND 31/10/2014	2030 m sỏi	xã Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7496303	223	2015	1.952	275	5,0	70%	420	610	0	610			610	
9	Đường THU.83A (Đường tổ 2, ấp Tân Trung A)	2179/QĐ-UBND 31/10/2014	710,4m BTXM	xã Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7497670	223	2015	1.234	201		50%	250	210	0	210			210	
10	Đường THU.67TH (Đường 18 ấp Tân Thạnh)	2154/QĐ-UBND 31/10/2014	2.271m sỏi	xã Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7496336	223	2015	2.622	336		50%	870	150	0	150			150	
11	Đường Thu-M7 (ĐH.01 (Đường 9 - ấp Tân Tây)	2190/QĐ-UBND 31/10/2014	1.210,32 m sỏi	xã Tân Hưng	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7502320	223	2015	1.172	208		70%	430	170	0	170			170	

Thuan

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 - NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
HỖ TRỢ MỤC TIÊU HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ CHÍNH TRANG ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số 3399 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu

Stt	Tên Dự án/ Đơn vị	QĐ đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016	Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG							203.260	116.000	-2.752	113.248	
I	Thành phố Tây Ninh							86.270	40.000	0	40.000	
	Dự án chuyển tiếp							6.944	1.500	0	1.500	
1	Số hóa công tác quản lý địa bàn dân cư tại thành phố Tây Ninh	853/QĐ-UBND 24/10/2014		Tp TN	7511018	373	2015-2016	4.615	1.100	0	1.100	
2	Đường nội bộ cấp Công viên KP1, Phường 3	855/QĐ-UBND 24/10/2014	292 m BTN	Phường 3	7508186	223	2015-2016	2.329	400	0	400	
	Dự án khởi công mới							79.326	38.500	0	38.500	Thành phố điều chỉnh thời gian và nguồn vốn thực hiện các dự án
1	Đường I (Trường Chinh) nối dài, thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)	336/QĐ-UBND 11/6/2014	817 m N	Phường 3, Hiệp Ninh	7.557.058	223	2015-2016	14.164	11.000	-10.500	500	
2	Đường 2AT (trước Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên), phường 3, thành phố Tây Ninh	861/QĐ-UBND 24/10/2014	221 m BTN	Phường 3	7.557.063	223	2015-2016	2.888	2.000	0	2.000	
3	Hẻm số 71 đường CMT8, phường Hiệp Ninh, thị xã Tây Ninh	942/QĐ-UBND 25/10/2012	770 m N	Hiệp Ninh	7.562.224	223	2015-2016	2.842	1.800	0	1.800	
4	Đường Cao Thương Phẩm, xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh	951/QĐ-UBND 25/10/2012	850 m N	Ninh Sơn	7.557.339	223	2015-2016	3.166	1.900	400	2.300	
5	Đường Phạm Văn Xuyên (nối dài), phường 3, thành phố Tây Ninh	859/QĐ-UBND 24/10/2014	464 m N	phường 3	7.557.067	223	2015-2016	2.139	1.500	0	1.500	
6	Đường số 5 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	920/QĐ-UBND 29/10/2014	1340 m N	Ninh Sơn	7.557.069	223	2015-2016	5.646	3.500	0	3.500	
7	Đường số 7 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	921/QĐ-UBND 29/10/2014	982 m N	Ninh Sơn	7.557.071	223	2015-2016	4.084	2.900	500	3.400	
8	Đường số 17 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	924/QĐ-UBND 29/10/2014	1450 m N	Ninh Sơn	7.557.075	223	2015-2016	6.480	4.600	0	4.600	
9	Đường số 37 và số 38, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	941/QĐ-UBND 29/10/2014	631 m N	Ninh Thạnh	7.562.227	223	2015-2016	2.557	2.200	0	2.200	

Stt	Tên Dự án/ Đơn vị	QĐ đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016	Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)	Ghi chú
10	Đường số 28, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	939/QĐ-UBND 29/10/2014	1568 m N	Ninh Thạnh	7.563.461	223	2015-2016	7.209	5.000	0	5.000	
11	Hẻm số 107 đường CMT8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	1264/QĐ-UBND 30/10/2015	528 m N	Ninh Thạnh	7.557.078	223	2016	1.946	1.200	0	1.200	
12	Đường số 18, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	936/QĐ-UBND 29/10/2014; 1142/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	2255 mN	Ninh Thạnh	7589617	223	2016-2017	8.073		3.150	3.150	
13	Đường số 33 và số 34, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	940/QĐ-UBND 29/10/2014; 1144/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	917 m N	Ninh Thạnh	7589610	223	2016-2017	4.532		1.700	1.700	
14	Đường số 25, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	938/QĐ-UBND 29/10/2014; 1143/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	1063 mN	Ninh Thạnh	7589611	223	2016-2017	5.170		2.000	2.000	
15	Đường số 3 và số 2A, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	934/QĐ-UBND 29/10/2014; 1140/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	695 mN	Ninh Thạnh	7589613	223	2016-2017	2.413		1.000	1.000	
16	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường số 31, phường Ninh Sơn	1273/QĐ-UBND 30/10/2015	2009 m; 63 bộ đèn Led	Ninh Sơn	7589607	168	2016-2017	1.490		700	700	
17	Hẻm số 29 đường Lạc Long Quân, khu phố 3, phường IV, thành phố Tây Ninh	1253/QĐ-UBND 30/10/2015	414 BTN	Phường IV	7589609	223	2016-2017	2.531		1.000	1.000	
18	Đường số 19, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	935/QĐ-UBND 29/10/2014; 1141/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	574 m N	Hiệp Ninh	7589619	223	2016-2017	1.996		950	950	
	Chưa phân khai chi tiết								900	-900	0	
II	Huyện Trảng Bàng							53.597	38.000	-2.752	35.248	
	Dự án chuyển tiếp							17.774	3.530	843	4.373	
1	Nâng cấp đường Lành Bình Tông	3813/QĐ-UBND 24/10/2014	437,04md	Thị trấn	7500153	223	2015	5.957	1.030	0	1.030	
2	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Kiên	3825/QĐ-UBND 24/10/2014	320,69md	Thị trấn	7499135	223	2015	2.448	500	0	500	

Trần

Stt	Tên Dự án/ Đơn vị	QĐ đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016	Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)	Ghi chú
3	Đường sau UBND Thị Trấn	3826/QĐ-UBND 24/10/2014	1.103,13md	Thị trấn	7499139	223	2015	3.528	900	494	1.394	
4	Đường liên xã Thị Trấn- Gia Lộc	3807/QĐ-UBND 23/10/2014	1507,84md	Thị trấn	7511458	223	2015	5.841	1.100	349	1.449	
Dự án khởi công mới								35.823	34.470	-3.595	30.875	
1	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường 787A nối dài	4434/QĐ-UBND 30/10/2015	400m	Thị trấn			2015-2016	538	480	0	480	
2	Đường nối từ đường Nguyễn Du - đường Nguyễn Trọng Cát (Ngang trường mẫu giáo Bông Hồng)	4385/QĐ-UBND 30/10/2015	BTN với chiều dài tuyến 490.68m; bề rộng mặt đường 6m	Thị trấn			2015-2016	6.689	5.650	0	5.650	
3	Đường liên xã Thị Trấn- Gia Lộc (cua ngân hàng NN đến ĐT 787)	4386/QĐ-UBND 30/10/2015	1.456,49m BTN, rộng 5,5m	Thị trấn Trảng Bàng	7556222	223	2015-2016	9.864	8.400	0	8.400	
4	Đường cây Xộp- Bùi Thanh Vân (Đường Nguyễn Trọng Cát-Bùi Thanh Vân)	4421/QĐ-UBND 30/10/2015	590,12m BTN, rộng 5m	Thị trấn Trảng Bàng	7566949	223	2015-2016	4.475	3.800	0	3.800	
5	Đường Gia Huỳnh- Thị Trấn	84/QĐ-UBND 27/01/2016	2254,25m BTN, rộng 5,5m	Thị trấn Trảng Bàng		223	2015-2016	8.281	7.300	0	7.300	
6	Nâng cấp đường Trung Nhị	265/QĐ-UBND 05/02/2016	292,08m BTN, rộng 6m	Thị trấn Trảng Bàng		223	2015-2016	1.823	1.550	0	1.550	
7	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Nguyễn Văn Kiên	4373/QĐ-UBND 30/10/2015	300m	Thị trấn Trảng Bàng	7556171	527	2015-2016	333	290	0	290	
8	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Bùi Thanh Vân	4419/QĐ-UBND 30/10/2015	1874m	Thị trấn Trảng Bàng	7556175	527	2015-2016	1.716	1.570	0	1.570	
9	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Đồng Tiền	4372/QĐ-UBND 30/10/2015	1473m	Thị trấn Trảng Bàng	7556138	527	2015-2016	1.307	1.140	0	1.140	
10	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường Huỳnh Thị Hương	4374/QĐ-UBND 30/10/2015	419m	Thị trấn Trảng Bàng	7556140	527	2015-2016	418	365	0	365	

Handwritten signature

Stt	Tên Dự án/ Đơn vị	QĐ đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016	Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)	Ghi chú
11	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đường liên xã Thị Trấn- Gia Lộc	4375/QĐ-UBND 30/10/2015	400m	Thị trấn Trảng Bàng	7556172	527	2015-2016	379	330	0	330	
	Chưa phân khai chi tiết								3.595	-3.595	0	
III	UBND huyện Hòa Thành							63.393	38.000	0	38.000	
	<i>Dự án khởi công mới</i>							<i>63.393</i>	<i>38.000</i>	<i>0</i>	<i>38.000</i>	
1	Mở rộng đường Phạm Hùng (từ UBND huyện Hòa Thành đến bệnh viện Hòa Thành)	1182/QĐ-UBND 30/10/2015	1180m N	Thị trấn Hòa Thành		223	2016	9.627	5.770	0	5.770	
2	Lát gạch vỉa hè đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ ngã tư UBND huyện Hòa Thành đến cua Đại trí)	1179/QĐ-UBND 30/10/2015	Lát gạch vỉa hè 972 m	Huyện Hòa Thành		223	2016	1.934	1.160	0	1.160	
3	Lát gạch vỉa hè đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ ngã tư Ao Hồ đến công viên Hòa Thành)	1181/QĐ-UBND 30/10/2015	Lát gạch vỉa hè 2400 m	Huyện Hòa Thành		223	2016	8.333	5.000	0	5.000	
4	Đường số 16-21-25-27 Nguyễn Văn Linh	1232/QĐ-UBND 30/10/2015	1402 m N	Xã Long Thành Bắc		223	2016	2.669	1.600	0	1.600	
5	Đường số 23 Nguyễn Văn Linh	1234/QĐ-UBND 30/10/2015	907 m N	Xã Long Thành Bắc		223	2016	2.089	1.250	0	1.250	
6	Đường số 3 Nguyễn Văn Linh	1235/QĐ-UBND 30/10/2015	1936 m N	Xã Long Thành Bắc		223	2016	1.706	1.020	0	1.020	
7	Đường số 4 Nguyễn Văn Linh	1236/QĐ-UBND 30/10/2015	644 m N	Xã Long Thành Bắc		223	2016	1.307	780	0	780	
8	Đường số 1, 2, 6 - đường Sân Cu	1237/QĐ-UBND 30/10/2015	1503 m N	Xã Long Thành Bắc		223	2016	2.749	1.650	0	1.650	
9	Đường số 16 và 18 An Dương Vương	1238/QĐ-UBND 30/10/2015	771 m N	Xã Long Thành Bắc		223	2016	1.653	990	0	990	
10	Đường số 7, 13, 15 An Dương Vương	1239/QĐ-UBND 30/10/2015	984 m N	Xã Long Thành Bắc		223	2016	1.842	1.100	0	1.100	
11	Đường số 8 đường Sân Cu	1240/QĐ-UBND 30/10/2015	681 m N	Xã Long Thành Bắc		223	2016	1.305	780	0	780	
12	Đường số 10 đường Sân Cu	1304/QĐ-UBND 30/10/2015	696 m N	Xã Long Thành Bắc		223	2016	1342	800	0	800	
13	Láng nhựa hèm số 7, 9, 11 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp An, xã Hiệp Tân	1177/QĐ-UBND 30/10/2015	758 m N	Xã Hiệp Tân		223	2016	2.109	1.260	0	1.260	
14	Láng nhựa hèm số 9 đường Phạm Văn Đồng, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	1192/QĐ-UBND 30/10/2015	1044 m N	Xã Hiệp Tân		223	2016	3.221	1.930	0	1.930	

Handwritten signature

Stt	Tên Dự án/ Đơn vị	QĐ đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016	Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)	Ghi chú
15	Láng nhựa hẻm số 9 đường Lý Thường Kiệt, ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	1186/QĐ-UBND 30/10/2015	381 m N	Xã Hiệp Tân		223	2016	1.105	660	0	660	
16	Đèn chiếu sáng đường Nguyễn Lương Bằng	1184/QĐ-UBND 30/10/2015		Xã Trường Đông		223	2016	1.455	870	0	870	
17	Đường số 10, đường An Dương Vương	1178/QĐ-UBND 30/10/2015	295 m N	Xã Long Thành Bắc		223	2016	962	580	0	580	
18	Cải tạo công viên Hòa Thành	1061/QĐ-UBND 30/3/2016	xây mới nhà vệ sinh, cải tạo hệ thống thoát nước	Thị trấn Hòa Thành			2015-2016	407	245	0	245	
19	Thoát nước khu vực xung quanh chợ Long Hoa	1306/QĐ-UBND 30/10/2015	mương thoát nước D100, dài 395,44m	Thị trấn Hòa Thành			2015-2017	1.793	1.075	0	1.075	
20	Đường số 9 và số 12 Nguyễn Văn Linh	1051/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	Thị trấn Hòa Thành			2016-2017	1.046	630	0	630	
21	Đường số 4 An Dương Vương và đường số 11 Sân Cu	1052/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	Thị trấn Hòa Thành			2016-2017	1.637	980	0	980	
22	Đường số 12 và số 14 An Dương Vương	1053/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	Thị trấn Hòa Thành			2016-2017	711	440	0	440	
23	Đường Nguyễn Quốc Gia (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Phú)	771/QĐ-UBND 16/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	Xã Long Thành Bắc			2016-2018	838	500	0	500	
24	Lát gạch vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Phú)	772/QĐ-UBND 16/3/2016	lát gạch vỉa hè dài 460,97; lề 2x3cm	Xã Long Thành Bắc			2016-2018	624	375	0	375	
25	Đường dọc 7 ấp Long Thới, xã Long Thành Trung (đoạn từ đường số 77 đến đường số 59 Nguyễn Chí Thanh)	1060/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	Xã Long Thành Trung			2016-2018	1.548	930	0	930	
26	Láng nhựa đường Phạm Thái Bường, ấp Long Hiệp, xã Hiệp Tân	1054/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	Xã Hiệp Tân			2016-2018	819	490	0	490	
27	Láng nhựa đường số 12 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	1055/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	Xã Hiệp Tân			2016-2018	598	360	0	360	
28	Láng nhựa đường số 10 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	1056/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	Xã Hiệp Tân			2016-2018	862	515	0	515	

Stt	Tên Dự án/ Đơn vị	QĐ đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016	Tăng (+) / Giảm (-)	Kế hoạch năm 2016 (điều chỉnh)	Ghi chú
29	Láng nhựa đường số 4 đường Lạc Long Quân, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân	1059/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	Xã Hiệp Tân			2016-2018	1.697	1.015	0	1.015	
30	Đường 83 Trần Phú (đường 55,56 Phạm Hùng)	1064/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	Xã Long Thành Trung			2016-2018	934	560	0	560	
31	Đường 87 Trần Phú (đường 60 Phạm Hùng)	1065/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 4.5kg/m ²	Xã Long Thành Trung			2016-2018	676	405	0	405	
32	Đường dọc 8 ấp Long Thới, xã Long Thành Trung (đoạn từ đường Ranh Thị trấn-Long Thành Trung đến đường số 73 Nguyễn Chí Thanh)	773/QĐ-UBND 16/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	Xã Long Thành Trung			2016-2018	431	260	0	260	
33	Đường số 85 Trần Phú (đường 57, 58 Phạm Hùng)	1063/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	Xã Long Thành Trung			2016-2017	1.022	615	0	615	
34	Láng nhựa đường số 6 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	1058/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 3 lớp TC 4,5kg/m ²	Xã Hiệp Tân			2016-2018	612	370	0	370	
35	Đường số 73 (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Tôn Đức Thắng)	1062/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 2 lớp TC 3kg/m ²	Xã Long Thành Trung			2016-2018	1.062	635	0	635	
36	Láng nhựa đường số 8 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	1057/QĐ-UBND 30/3/2016	láng nhựa 3 lớp TC 4,5kg/m ²	Xã Hiệp Tân			2016-2018	668	400	0	400	

Handwritten signature

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 - NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
HỖ TRỢ MỤC TIÊU CÁC HUYỆN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN DI DỜI DÂN RA KHỎI ĐẤT LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Quyết định số 3399 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT		Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch năm 2016			% KH/ (TMDT-DP)	Ghi chú
									Tổng cộng	Trong đó: Dự phòng	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Tổng vốn	Phản ngân sách Tỉnh	Phản ngân sách tính tạm ứng trước cho ngân sách Trung ương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG								10.903	1.027	9.912	3.965	5.947	9.375	3.742	5.633		
I	Huyện Tân Biên								2.908	293	2.615	1.046	1.569	2.480	990	1.490		
	<i>Dự án khởi công mới 2016</i>								2.908	293	2.615	1.046	1.569	2.480	990	1.490		
1	Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Tân Biên, cụm dân cư số 01 xã Hòa Hiệp. Hạng mục: Xây dựng đường giao thông	105/QĐ-UBND 23/02/2016	1116 m sỏi	Hòa Hiệp	KBNN huyện Tân Biên			2016-2017	1.307	187	1.120	448	672	1.060	420	640	95%	
2	Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Tân Biên, cụm dân cư số 01 xã Hòa Hiệp. Hạng mục: Đường dây trung thế và Trạm biến áp 50 KVA	104/QĐ-UBND 23/02/2016	Dây trung thế và trạm biến áp 50 KVA	Hòa Hiệp	KBNN huyện Tân Biên			2016-2017	848	38	810	324	486	770	310	460	95%	
3	Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Tân Biên, cụm dân cư số 02, số 3 xã Tân Lập. Hạng mục: Xây dựng đường giao thông	107/QĐ-UBND 26/02/2016	270 m sỏi	Tân Lập	KBNN huyện Tân Biên			2016-2017	348	49	299	120	179	284	114	170	95%	
4	Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Tân Biên, cụm dân cư số 02 xã Tân Lập. Hạng mục: Đường dây trung hạ thế và Trạm biến áp 37,5 KVA	103/QĐ-UBND 26/02/2016	15m trung thế, 474 m hạ thế, trạm biến áp 37,5 KVA	Tân Lập	KBNN huyện Tân Biên			2016-2017	405	19	386	154	232	366	146	220	95%	
II	Huyện Tân Châu								5.950	582	5.364	2.146	3.218	5.100	2.036	3.064		
	<i>Dự án khởi công mới</i>								5.950	582	5.364	2.146	3.218	5.100	2.036	3.064		
1	Phát triển lưới điện phân phối khu dân cư ấp Tân Hòa, xã Tân Thành	691/QĐ-UBND 25/3/2016; 1916/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c); 4334/QĐ-UBND 12/9/2016 (đ/c)	Đầu tư 5m đường dây trung thế, 100m đường dây hạ thế, lắp mới 01 trạm biến áp một pha 37,5kVA	xã Tân Thành	KBNN huyện Tân Châu			2016	150	14	136	54	82	129	51	78	95%	
2	Phát triển lưới điện phân phối khu dân cư ấp 06, xã Suối Dây (T.157/103/30)	688/QĐ-UBND 25/3/2016; 1917/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c); 4328/QĐ-UBND 12/9/2016 (đ/c)	Đầu tư 6m đường dây trung thế, 100m đường dây hạ thế, lắp mới 01 trạm biến áp một pha 37,5kVA	xã Suối Dây	KBNN huyện Tân Châu			2016	131	12	119	48	71	113	45	68	95%	

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT		Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch năm 2016			% KH/ (TMDT-DP)	Ghi chú
									Tổng cộng	Trong đó: Dự phòng	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Tổng vốn	Phân ngân sách Tỉnh	Phân ngân sách tỉnh tạm ứng trước cho ngân sách Trung ương		
3	Phát triển lưới điện phân phối khu dân cư ấp 6, xã Suối Dây	686/QĐ-UBND 25/3/2016; 1915/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c); 4333/QĐ-UBND 12/9/2016 (đ/c)	Đầu tư 10m đường dây trung thế, 300m đường dây hạ thế, lắp mới 01 trạm biến áp một pha 37,5kVA	xã Suối Dây	KBNN huyện Tân Châu			2016	259	24	235	94	141	223	89	134	95%	
4	Cấp điện khu dân cư ấp 5, xã Suối Dây	692/QĐ-UBND 25/3/2016; 4337/QĐ-UBND 12/9/2016 (đ/c)	Đầu tư 1.550m đường dây trung thế, 100m đường dây hạ thế, lắp mới 01 trạm biến áp một pha 50kVA	xã Suối Dây	KBNN huyện Tân Châu			2016	693	64	629	252	377	600	240	360	95%	
5	Phát triển lưới điện phân phối khu dân cư ấp 6, xã Suối Dây (T.157/103/19)	687/QĐ-UBND 25/3/2016; 1918/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c); 4332/QĐ-UBND 12/9/2016 (đ/c)	Đầu tư 5m đường dây trung thế, 100m đường dây hạ thế, lắp mới 01 trạm biến áp một pha 37,5kVA	xã Suối Dây	KBNN huyện Tân Châu			2016	135	13	122	49	73	116	46	70	95%	
6	Cấp điện khu dân cư ấp Tân Thuận, xã Tân Hòa	690/QĐ-UBND 25/3/2016; 1914/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c); 4336/QĐ-UBND 12/9/2016 (đ/c)	Đầu tư 162m đường dây trung thế, 782m đường dây hạ thế, lắp mới 01 trạm biến áp một pha 50kVA	xã Tân Hòa	KBNN huyện Tân Châu			2016	578	53	525	210	315	500	200	300	95%	
7	Cấp điện khu dân cư ấp Suối Bà Chiêm, xã Tân Hòa	689/QĐ-UBND 25/3/2016; 1919/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c); 4335/QĐ-UBND 12/9/2016 (đ/c)	Đầu tư 922m đường dây hạ thế, lắp mới 01 trạm biến áp một pha 50kVA	xã Tân Hòa	KBNN huyện Tân Châu			2016	515	47	468	187	281	445	178	267	95%	
8	Khu dân cư ấp Tân Thuận	2506/QĐ-UBND 29/10/2015; 624a/QĐ-UBND 15/3/2016 (đ/c); 4327/QĐ-UBND 12/9/2016 (đ/c)	Đầu tư 586,5m đường lộ, mặt đường rộng 6m, cấp phối sỏi đỏ	xã Tân Hòa	KBNN huyện Tân Châu			2015-2016	504	42	469	188	281	439	175	264	95%	
9	Khu dân cư ấp Suối Bà Chiêm	2558/QĐ-UBND 30/10/2015; 4331/QĐ-UBND 12/9/2016 (đ/c)	Đầu tư 801,14m đường lộ, mặt đường rộng 6m, cấp phối sỏi đỏ	xã Tân Hòa	KBNN huyện Tân Châu			2015-2016	792	66	715	286	429	688	274	414	95%	
10	Khu dân cư ấp Tân Hòa	2557a/QĐ-UBND 30/10/2015; 4330/QĐ-UBND 12/9/2016 (đ/c)	Đầu tư 100m đường lộ, mặt đường rộng 6m, đường BTXM	xã Tân Thành	KBNN huyện Tân Châu			2015-2016	401	45	356	142	214	338	135	203	95%	
11	Khu dân cư ấp 5, ấp 6	2471a/QĐ-UBND 30/10/2015; 4329/QĐ-UBND 12/9/2016 (đ/c)	Đầu tư 5 tuyến đường lộ với tổng chiều dài 522,28m, mặt đường rộng 6m, đường BTXM	xã Suối Dây	KBNN huyện Tân Châu			2015-2016	1.792	202	1.590	636	954	1.509	603	906	95%	
III	Huyện Dương Minh Châu								2045	152	1933	773	1160	1795	716	1079		
	Dự án khởi công mới								2045	152	1933	773	1160	1795	716	1079		

Handwritten signature

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT		Cơ cấu nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch năm 2016			% KH/ (TMDT-DP)	Ghi chú
									Tổng cộng	Trong đó: Dự phòng	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương	Tổng vốn	Phản ngân sách Tỉnh	Phản ngân sách tỉnh tạm ứng trước cho ngân sách Trung ương		
1	Đường tổ 9, ấp Phước An, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	923a/QĐ-UBND 24/3/2016	chiều dài 560m, mặt đường rộng 5m, cầu nhỏ sỏi đỏ	xã Phước Ninh	KBNN huyện DMC			2016-2017	510	40	510	204	306	445	178	267	95%	
2	Đường nội bộ khu tái định cư ấp Tân Định 1, xã Suối Đá	827a/QĐ-UBND 16/3/2016	Dài 676,53m; mặt đường rộng 6m, kết cấu sỏi đỏ	Suối Đá	KBNN huyện DMC			2016	1.237	99	1.138	455	683	1.080	430	650	95%	
3	Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Dương Minh Châu, cụm dân cư số 11 xã Suối Đá. Hạng mục: Trạm Biến áp 37,5kVA	697a/QĐ-UBND 11/3/2016	Đầu tư 01 trạm biến áp 37,5kVA, kéo đường dây trung thế dài 18m, đường dây hạ thế dài 380m	Suối Đá	KBNN huyện DMC			2016	298	13	285	114	171	270	108	162	95%	

Tham

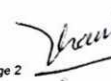
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 - NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
HỖ TRỢ MỤC TIÊU CÁC HUYỆN - HỖ TRỢ KHÁC THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH
(Kèm theo Quyết định số 3399 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên Dự án/ Đơn vị	Quyết định đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC - HT	TMDT/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn đến 31/12/2015	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)	% lũy kế vốn so TMDT	Ghi chú
Tổng cộng									65.962	41.847	17.008		
I	Kiên cố hoá trường lớp học								20.260	16.142	2.013		
	Huyện Bến Cầu								6.941	4.000	1.200		
1	Nhà công vụ giáo viên trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	2944/QĐ-UBND 27/10/2014	1329,1m2	Long Giang				2014-2016	2.785	1.670	500	78%	
2	Nhà công vụ giáo viên trường THPT Nguyễn Huệ - TTGD hướng nghiệp huyện	2943/QĐ-UBND 27/10/2014	462,487m2	Thị trấn				2014-2016	4.156	2.330	700	73%	
	Huyện Gò Dầu								13.319	12.142	813		
1	Xây mới 10 phòng học lầu trường Tiểu học Thanh Hà	257/QĐ-UBND 01/4/2016		Thị trấn Gò Dầu	Kho bạc NN huyện Gò Dầu	7459844	492	2014-2015	6.236	5.700	364		QT
2	Xây mới 12 phòng học lầu trường Tiểu học Xóm Mới	238/QĐ-UBND 28/3/2016		xã Thanh Phước	Kho bạc NN huyện Gò Dầu	7459839	492	2014-2015	7.083	6.442	449		QT
II	Hỗ trợ xây dựng Trường phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015								34.245	19.286	11.750		
	Huyện Châu Thành								10.765	8.886	1.500		
1	Xây dựng 01 phòng học Trường Mẫu giáo Biên Giới (điểm Tân Định)	105/QĐ-UBND 09/5/2015	141,52 m2	Biên Giới	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.445.900	491	2014	968	920	23		QT
2	Xây dựng 01 phòng học Trường Mẫu giáo Biên Giới (điểm Tân Long)	100/QĐ-UBND 06/5/2015	141,52 m2	Biên Giới	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.445.898	491	2014	970	900	45		QT
3	Xây dựng 01 phòng học Trường Mẫu giáo Ninh Diên (điểm Bến Cừ)	84/QĐ-UBND 27/4/2015	141,52 m2	Ninh Diên	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.445.908	491	2014	950	900	25		QT
4	Xây dựng 01 phòng học trường Mẫu giáo Ninh Diên (điểm Trà Sim)	85/QĐ-UBND 05/5/2015	141,52 m2	Ninh Diên	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.445.911	491	2014	958	900	33		QT
5	Xây dựng 01 phòng học Trường Mẫu giáo Phước Vinh (điểm Phước Hòa)	175/QĐ-UBND 01/7/2015	141,52 m2	Phước Vinh	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.445.893	491	2014	959	900	34		QT
6	Xây dựng 01 phòng học Trường Mẫu giáo Ninh Diên (điểm chính)	83/QĐ-UBND 27/4/2015	141,52 m2	Ninh Diên	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.445.906	491	2014	948	900	23		QT
7	Xây dựng 02 phòng học lầu trường Mẫu giáo An Bình (Thanh Bình)	111/QĐ-UBND 18/5/2015	375,84 m2	An Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.445.846	491	2014	2.485	2.300	64		QT
8	Xây dựng văn phòng Trường Mẫu giáo Hòa Hội	468/QĐ-UBND 29/10/2015	80 m2	Hòa Hội	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.501.489	491	2015	495	230	250		QT
9	Xây dựng văn phòng Trường Mẫu giáo Hòa Thạnh	486/QĐ-UBND 09/11/2015	80 m2	Hòa Thạnh	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.501.488	491	2015	495	246	236		QT
10	Xây dựng văn phòng Trường Mẫu giáo Long Vĩnh (điểm chính)	258/QĐ-UBND 08/10/2015	80 m2	Long Vĩnh	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.501.492	491	2015	498	230	250		QT
11	Xây dựng văn phòng Trường Mẫu giáo Ninh Diên (điểm chính)	490/QĐ-UBND 12/11/2015	92,8 m2	Ninh Diên	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.501.486	491	2015	544	230	267		QT

than

Stt	Tên Dự án/ Đơn vị	Quyết định đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Địa điểm mở TK	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC - HT	TMDT/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn đến 31/12/2015	Kế hoạch 2016 (điều chỉnh)	% lũy kế vốn so TMDT	Ghi chú
12	Xây dựng văn phòng Trường Mẫu giáo An Bình	469/QĐ-UBND 29/10/2015	80 m2	An Bình	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.501.487	491	2015	495	230	250		QT
	Huyện Bến Cầu								4.375	3.200	450		
1	Xây dựng 01 phòng học trường mẫu giáo Lợi Thuận	1973/QĐ-UBND 28/9/2013	3000m2	Lợi Thuận				2015	2.116	1.500	263	83%	
2	Xây dựng 01 phòng học trường mẫu giáo Long Chữ	1972/QĐ-UBND 27/9/2013	3000m3	Long Chữ				2014-2015	2.259	1.700	187	84%	
	Huyện Tân Biên								4.426	2.000	2.000		
1	Trường MN Hoa Mai	455/QĐ-UBND 29/4/2014	8 phòng	xã Mỹ Công		7510091		2015	4.426	2.000	2.000	90%	
	Huyện Tân Châu								14.679	5.200	7.800		
1	Trường MG Tân Đông	2226/QĐ-UBND 30/10/2014	2,975m2	Xã Tân Đông	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7504935	491	2015-2016	14.679	5.200	7.800	89%	
III	Hỗ trợ xây dựng trạm y tế xã								11.457	6.419	3.245		
	Huyện Trảng Bàng								3.835	2.548	800		
1	Trạm y tế xã An Hòa	3775/QĐ-UBND 17/10/2014	750m2	xã An Hòa	Kho bạc NN huyện Trảng Bàng	7500667	463	2015	3.835	2.548	800	87%	
	Huyện Tân Châu								5.730	2.100	2.400		
1	Trạm y tế xã Tân Hiệp	2182/QĐ-UBND 31/10/2013	16 phòng	Xã Tân Hiệp	Kho bạc NN huyện Tân Châu	7496425	464	2015-2016	5.730	2.100	2.400	79%	
	Huyện Châu Thành								1.892	1.771	45		
1	Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Thanh Điền	137/QĐ-UBND 26/4/2016		xã Thanh Điền	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.501.168	521	2015	972	912	22	96%	QT
2	Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Ninh Điền	139/QĐ-UBND 26/4/2016		xã Ninh Điền	Kho bạc NN huyện Châu Thành	7.501.165	521	2015	920	859	23	96%	QT



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016
MỤC THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN
HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 3399 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016			Ghi chú
			Tổng	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
	Tổng		19.397,1	4.771,1	14.626,0	
	Thành phố Tây Ninh		532,0	0,0	532,0	
	<i>Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)</i>		<i>532,0</i>	<i>0,0</i>	<i>532,0</i>	
1	Nâng cấp đường L, khu dân cư số 1, phường 3, thành phố Tây Ninh	1052/QĐ-UBND 29/8/2016	532,0		532,0	QT
	Huyện Trảng Bàng		4.706,0		4.706,0	
1	Đường đến Trung tâm xã Bình Thạnh (Đường Lái Mai)	385/QĐ-SKHĐT 10/10/2012	3.000,0		3.000,0	TTKL
2	Nâng cấp đường vào khu di tích Hội thề Rừng Rong	1713/QĐ-UBND 07/6/2016	953,0		953,0	QT; HT khác
3	Trường tiểu học An Thành	1667/QĐ-UBND 27/5/2016	402,0		402,0	QT, chuẩn QG
3	Khu công viên trước UBND huyện Trảng Bàng		351,0		351,0	QT
	Huyện Châu Thành		10.142,0	4.260,1	5.881,9	
1	Đường Lê Thị Mới nối dài	65/QĐ-UBND 28/3/2016	934,0		934,0	QT
2	Trung tâm Văn hóa Thể thao Học tập cộng đồng xã Thanh Điền	56/QĐ-UBND 21/3/2016	466,0		466,0	QT; NTM
3	Đường nhà truyền thống Thanh An (đường liên xã)	410/QĐ-UBND 4/10/2016	1.725,0		1.725,0	QT; NTM

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016			Ghi chú
			Tổng	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
4	Trường Mẫu giáo Thanh Điền	136/QĐ-UBND 22/4/2016	580,0		580,0	QT; NTM
5	Trường Tiểu học Thanh Điền	215/QĐ-UBND 22/6/2016	532,0		532,0	QT; NTM
6	Trường Tiểu học Thanh Trung	221/QĐ-UBND 28/6/2016	419,0		419,0	QT; NTM
7	Đường Thanh Điền 1 (đường trục xã) đoạn từ tỉnh lộ 786 đến công trại giam	233/QĐ-UBND 30/6/2016	470,0		470,0	QT; NTM
8	Đường hẻm số 1, hẻm số 2, hẻm số 3, hẻm số 6 ấp Thanh Bình, xã An Bình (đường ngõ xóm)	192/QĐ-UBND 06/6/2016	12,0		12,0	QT; NTM
9	Đường hẻm số 20, hẻm số 21, ấp Thanh Bình, xã An Bình (đường ngõ xóm)	212/QĐ-UBND 20/6/2016	9,0		9,0	QT; NTM
10	Đường hẻm số 18, hẻm số 21, hẻm số 25 ấp Thanh An, xã An Bình (đường ngõ xóm)	238/QĐ-UBND 05/7/2016	15,0		15,0	QT; NTM
11	Đường tổ 3 Thanh Đông đoạn từ ông 10 Trừ đến nhà ông 5 Long (đường trục chính nội đồng)	296/QĐ-UBND 11/8/2016	9,0		9,0	QT; NTM
12	Đường Tổ 10 Thanh Phước đoạn từ đường liên xã đến kênh TN17-21-1 (đường trục chính nội đồng)	307/QĐ-UBND 12/8/2016	21,0		21,0	QT; NTM
13	Đường Sầm Nối 2 xã An Bình	401/QĐ-UBND 22/9/2016	14,0		14,0	QT; NTM
14	Đường rạch Cây Khô xã An Bình	405/QĐ-UBND 29/9/2016	24,0		24,0	QT; NTM

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016			Ghi chú
			Tổng	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
15	Nhà Văn hóa - Thể thao liên ấp Thanh Hùng - Thanh Sơn xã Thanh Điền	253/QĐ-UBND 13/7/2016	53,0		53,0	QT; NTM
16	Nhà Văn hóa - Thể thao ấp Thanh Hòa xã Thanh Điền	309/QĐ-UBND 12/8/2016	23,0		23,0	QT; NTM
17	Nâng cấp đường trung tâm ấp Trường	138/QĐ-UBND 26/4/2016	150,0		150,0	QT; Xã khó khăn
18	Đường trung tâm ấp Trường đến tổ 9 ấp Bàu Sen, xã Hào Đức	322/QĐ-UBND 17/8/2016	173,0		173,0	QT; Xã khó khăn
19	Đường số 56 ấp Phước Lập xã Phước Vinh	134/QĐ-UBND 22/4/2016	30,0		30,0	QT; Xã khó khăn
20	Đường Trí Bình 08 (Đoạn từ HL 11B đến cống thủy lợi)	172/QĐ-UBND 20/5/2016	41,0		41,0	QT; Xã khó khăn
21	Nâng cấp đường tiểu đoàn D14	130/QĐ-UBND 13/4/2016	21,0		21,0	QT; Xã khó khăn
22	Nhà khách và phòng họp Ban chấp hành Đảng bộ huyện ủy Châu Thành	496/QĐ-UBND 17/11/2015	1.267,0	1.267,0		QT
23	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc UBND huyện Châu Thành	249/QĐ-UBND 02/10/2015	181,0	181,0		QT
24	Nâng cấp trụ sở UBND huyện Châu Thành (giai đoạn 2)	278/QĐ-UBND 01/182016	473,0	473,0		QT
25	Đường Đồng Mặt Trận (liên xã An Bình - Thái Bình)	279/QĐ-UBND 30/10/2014; 263/QĐ-UBND 13/10/2015	2.500,0	2.339,1	160,9	TTKL
	Huyện Tân Biên		3.686,0	511,0	3.175,0	
1	Đường 30 - 4 (Đoạn từ Km1+123 đến Km1+722), huyện Tân Biên	2943/QĐ-UBND 14/12/2015	342,0		342,0	QT
2	Trường Mẫu giáo Trà Vong		748,0		748,0	QT

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án / quyết toán dự án	Kế hoạch 2016			Ghi chú
			Tổng	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	XSKT	
3	Đường nhựa số 25 cầu Xe Be xã Thạnh Bình		2.085,0		2.085,0	QT
4	Đại đội bộ binh 105. Hạng mục: Nhà sinh hoạt - Cổng hàng rào - Nhà bảo vệ	851/QĐ-UBND 21/7/2016	511,0	511,0		QT
	Hòa Thành		331,1	0,0	331,1	
1	Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	519/QĐ-UBND 16/3/2012	0,1		0,1	QT, trường chuẩn
2	Trường mẫu giáo Trường Tây	980/QĐ-UBND 14/7/2014	97,0		97,0	QT, trường chuẩn
1	Trạm y tế xã Trường Tây	1296/QĐ-UBND 03/10/2014	199,0		199,0	QT
2	Trạm y tế thị trấn Hòa Thành	1423/QĐ-UBND 24/11/2015	35,0		35,0	QT

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 - NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
MỤC HỖ TRỢ KHÁC - HỖ TRỢ MỤC TIÊU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BỐ TRÍ KHU DÂN CƯ**

(Kèm theo Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Dvt: triệu đồng

Stt	Dự án	Quyết định Đầu tư	Năng lực thiết kế	Địa điểm	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Dự phòng phí	Tỷ lệ tỉnh hỗ trợ (%)	Đơn vị đề nghị	Kế hoạch cuối	Tỷ lệ % vốn bố trí/(TMDT)	Ghi chú
	UBND huyện Tân Châu							15.188	1.369		10.000	10.000		
	Dự án khởi công mới							15.188	1.369		10.000	10.000		
1	Đường nội bộ trong khu sản xuất khu dân cư số 2	2468a/QĐ-UBND 30/10/2015	Đường sỏi đỏ, dài 4.762,03m, mặt đường rộng 3,5m	xã Tân Hà	7558360		2015-2016	4.827	408	vốn tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án, vốn huyện CBĐT	3.200	3.200	72%	
2	Đường nội bộ trong khu sản xuất khu dân cư số 1	2470a/QĐ-UBND 30/10/2015	Đường sỏi đỏ, dài 3.894,7m, mặt đường rộng 3,5m	xã Tân Hà	7558327		2015-2016	3.988	337	vốn tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án, vốn huyện CBĐT	2.600	2.600	71%	
3	Đường KDC số 1 ấp Tân Lâm, xã Tân Hà	2543a/QĐ-UBND 29/10/2015	Đường BTXM, dài 2.812m, mặt đường rộng 3,5m	xã Tân Hà	7564651		2015-2016	6.373	624	vốn tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án, vốn huyện CBĐT	4.200	4.200	73%	

Tham